

PHÁT TRIỂN VĂN HÓA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI



**NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**



**NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA - THÔNG TIN**

PHÁT TRIỂN VĂN HÓA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng:

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng:

PGS. TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên:

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

PHẠM THỊ THẢO
(BIÊN SOẠN)

PHÁT TRIỂN VĂN HÓA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA – SỰ THẬT
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
HÀ NỘI - 2014

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Xây dựng nông thôn mới là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước đang đi vào cuộc sống ở khắp mọi miền đất nước. Đồng bào các dân tộc hưởng ứng phong trào xây dựng nông thôn mới như một cuộc vận động cách mạng mang lại khởi sắc mới. Xây dựng nông thôn mới không phải là phá bỏ mọi giá trị cũ mà phải bảo tồn, phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa gia đình, văn hóa làng xã và tiếp thu những giá trị mới làm thay đổi nông dân, nông nghiệp và nông thôn.

Phát triển văn hóa là xây dựng nền tảng tinh thần vững chắc cho công cuộc xây dựng nông thôn mới hiện nay. Phát triển văn hóa phải gắn liền với bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ, phát triển phong trào thể dục thể thao, toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại. Xây dựng nông thôn mới cũng phải gắn liền với việc bảo tồn và phát huy các nghề và làng nghề truyền thống, từ đó tạo ra những thương hiệu sản phẩm mới góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế nông thôn.

Nhằm góp phần phổ biến kiến thức xây dựng nông thôn mới trên lĩnh vực văn hóa, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật phối hợp với Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin xuất bản cuốn sách ***Phát triển văn hóa xây dựng nông thôn mới***. Cuốn sách góp phần quảng bá, nâng cao nhận thức của nhân dân về xây dựng đời sống văn hóa tinh thần trong quá trình xây dựng nông thôn mới hiện nay ở các cộng đồng dân cư xã, phường, thị trấn.

Hà Nội, tháng 5 năm 2014

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Phần thứ nhất

**PHÁT HUY YẾU TỐ VĂN HÓA
TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

**I. VĂN HÓA LỄ HỘI, TÍN NGƯỠNG TRUYỀN
THỐNG VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

**1. Văn hóa lễ hội với xây dựng nông
thôn mới**

Việt Nam là quốc gia có nhiều lễ hội vào bậc nhất vùng Đông Nam Á. Lễ hội Việt Nam trải khắp các vùng, miền, dân tộc, các mùa vụ trong năm, trở thành sinh hoạt văn hóa tâm linh, tín ngưỡng sâu đậm trong đời sống con người từ bao đời cho đến ngày nay.

Các tỉnh khu vực phía Bắc tập trung nhiều lễ hội có quy mô từ làng, xã đến quy mô quốc gia và mang đậm bản sắc văn hóa vùng, miền, dân tộc. Tiêu biểu là Giỗ tổ Hùng Vương - lễ hội Đền Hùng trở thành Quốc lễ, được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ tổ chức đúng với quy mô Quốc lễ, thu hút nhân dân cả nước và kiều bào hướng về cội nguồn dân tộc. Các lễ hội lớn như hội chùa Hương (Hà Nội), hội Lim (Bắc Ninh), Phủ Dầy (Nam Định),

Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương), Cố đô Hoa Lư (Ninh Bình), Yên Tử (Quảng Ninh)...

Khu vực các tỉnh miền Trung tổ chức tốt lễ hội Cầu ngư của cư dân ven biển gắn kết nghi thức dân gian với ý nghĩa ngày hội nghề nghiệp, tiêu biểu là lễ hội Cầu ngư ở xã Hải Thanh, Tĩnh Gia, Thanh Hóa; lễ hội Quan Thế Âm (thành phố Đà Nẵng); hội vật làng Sinh (Thừa Thiên Huế); lễ hội Dinh Thầy, Thím (La Gi, Bình Thuận)... Đặc biệt, lễ Khao lễ thế lính Hoàng Sa (huyện đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi) được nâng cấp về quy mô, tổ chức chu đáo, có ý nghĩa khẳng định chủ quyền lãnh thổ qua nghi lễ truyền thống mang màu sắc tâm linh tri ân tiền nhân hy sinh bảo vệ Tổ quốc.

Khu vực các tỉnh phía Nam có nhiều lễ hội lớn được tổ chức tốt như lễ hội núi Bà Đen (Tây Ninh); lễ hội Bà Chúa Xứ núi Sam (An Giang); lễ hội Lăng Ông Nam Hải (thị trấn Sông Đốc, Cà Mau); lễ hội Nghinh Ông (Cần Giẻ, Thành phố Hồ Chí Minh). Đáng chú ý là lễ hội đền Nguyễn Trung Trực (Rạch Giá, Kiên Giang) có quy mô lớn nhất đồng bằng sông Cửu Long, được tổ chức với nhiều hoạt động văn hóa và quảng bá du lịch qua tái hiện chiến công của cụ Nguyễn Trung Trực.

Nhiều lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số được tổ chức theo nghi thức truyền thống và khôi phục các trò chơi dân gian như lễ hội Lồng Tồng của đồng bào các dân tộc Tày, Nùng các tỉnh phía

Bắc; lễ hội Katê của đồng bào Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận; lễ hội Ăn trâu, Mừng lúa mới của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên; lễ hội Chol Thnăm Thmây của đồng bào Khmer các tỉnh An Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang. Nhiều lễ hội đặc sắc được phục dựng như lễ hội Đập trống của người Ma Coong (Quảng Bình), lễ hội Nàng Han (Lai Châu), lễ hội Pháo hoa (Cao Bằng), lễ hội Nàng Hai (Lạng Sơn), lễ hội dòng họ Mùa dân tộc Mông (Điện Biên), lễ hội Hao Trời Va của người Stiêng (Bình Phước), lễ hội Cầu mùa của dân tộc Tà Ôi (Thừa Thiên Huế). Đặc biệt là lễ hội Nào Sồng (Mộc Châu, Sơn La) và lễ cúng Cây thiêng (Bảo Thắng, Lào Cai) của cộng đồng người Mông với nội dung cam kết giữ rừng thiêng, giữ gìn nguồn nước, tổ chức các hoạt động thể thao, trò chơi dân gian.

Ngoài các lễ hội mang sắc thái truyền thống, phong tục, vào ngày xuân, các địa phương còn tổ chức lễ dâng hương tại các điểm thờ Vua Hùng và thời đại Hùng Vương, như Lâm Đồng, Bình Phước, Khánh Hòa, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt... Bên cạnh đó cũng có nhiều lễ hội lịch sử cách mạng như lễ hội làng Sen (Nghệ An), lễ hội Đền ơn đáp nghĩa ngày 27-7 (Bà Rịa - Vũng Tàu), lễ hội Uống nước nhớ nguồn tại Nghĩa trang liệt sĩ Anh Sơn (Nghệ An), lễ hội Thống nhất non

sông ngày 30-4; lễ hội Thả hoa trên sông Thạch Hãn ngày 27-7 (Quảng Trị)...

Các lễ hội văn hóa - du lịch đã góp phần tạo nên sự phong phú cho lễ hội Việt Nam, với nhiều hoạt động như biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, nghệ thuật quần chúng, hội chợ, thể thao truyền thống và hiện đại, tái hiện hoặc tổ chức lễ hội dân gian, thi trang phục, ẩm thực, triển lãm, hội thảo khoa học, tổ chức các tua (tour) tham quan di tích lịch sử - văn hóa, cơ sở du lịch.

Tiêu biểu là Festival Huế và lễ hội “Quảng Nam - Hành trình di sản” là hai lễ hội văn hóa du lịch lớn đã được Chính phủ cho phép tổ chức định kỳ 2 năm một lần và đã có thương hiệu quốc tế, khẳng định uy tín và thế mạnh của các trung tâm văn hóa có tiềm năng du lịch. Festival Huế đã qua 5 kỳ tổ chức, là diễn đàn sinh hoạt văn hóa nghệ thuật tiêu biểu gắn với mở rộng giao lưu quốc tế, phát triển kinh tế - xã hội, phát triển du lịch với nhiều chương trình đặc sắc như: lễ hội Nam Giao, lễ hội Truyền lô - Vinh quy bái tổ, lễ Đăng quang của Hoàng đế Quang Trung nhân kỷ niệm 220 năm Nguyễn Huệ lên ngôi (1788-2008).

Tại lễ hội “Quảng Nam - Hành trình di sản”, nhiều chương trình có chất lượng như Liên hoan nghệ thuật các nước trong khu vực có di sản thế giới, tái hiện lễ hội dân gian của dân tộc Chăm, Hoa, Cơ Tu. Các lễ hội du lịch về nguồn do các

tỉnh Lào Cai, Phú Thọ, Yên Bái liên kết tổ chức, lễ hội du lịch Carnival Hạ Long (Quảng Ninh), lễ hội Làng nghề, phố nghề (Hà Nội) và Festival Biển Khánh Hòa, Festival Biển Bà Rịa - Vũng Tàu, lễ hội Pháo hoa (Đà Nẵng), hội Lim quan họ Bắc Ninh, hội võ vật truyền thống Bình Định và lễ hội Du lịch Quốc gia Mêkông - Cần Thơ... đã quảng bá và phát triển kinh tế gắn với giao lưu, hội nhập và củng cố an ninh - quốc phòng. Một số chương trình lễ hội có chất lượng góp phần nâng cao uy tín các thương hiệu du lịch và sức hấp dẫn của địa phương, thu hút nhiều đoàn khách quốc tế tham dự.

Cùng với truyền thống văn hóa, các yếu tố văn hóa, văn nghệ dân gian, các di sản văn hóa vật thể khác, lễ hội là nguồn tài nguyên du lịch nhân văn quý giá. Vấn đề gìn giữ bản sắc dân tộc, khai thác và phát huy giá trị của lễ hội gắn với phát triển kinh tế là yêu cầu, là thách thức mới đối với công tác quản lý và cần phải được điều chỉnh, để không ảnh hưởng đến yếu tố văn hóa của lễ hội nói riêng và các hoạt động xã hội nói chung. Làm thế nào để lễ hội phát huy giá trị, góp phần giới thiệu hình ảnh đất nước, con người và nền văn hóa Việt Nam với vai trò sứ giả văn hóa với quốc tế cũng là một vấn đề cần được quan tâm.

Công tác quản lý và tổ chức lễ hội đòi hỏi phải có những biện pháp tích cực và khoa học để hài

hòa giữa khôi phục và bảo tồn, giữa bảo tồn và phát huy, giữa phát huy và phát triển để góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong xu thế toàn cầu hóa. Có như vậy mới thực sự làm cho lễ hội thấm đậm bản sắc văn hóa làng, văn hóa tộc người, văn hóa địa phương, văn hóa các vùng, miền, đất nước, để lễ hội không bị biến dạng và mai một trong cuộc sống.

Tìm về miền lễ hội hoa ban

Mỗi độ xuân sang, khi hoa ban nở trắng trên các sườn núi, nam nữ thanh niên trong các bản người Thái Đen, Thái Trắng lại rủ nhau đi hội chơi núi, hái hoa mừng xuân. Đây cũng là dịp nam nữ thanh niên vui chơi, ca hát, đánh đàn tính, thổi khèn, múa xòe, trao và đón nhận tình yêu.

- Tín ngưỡng lễ hội nơi đầu nguồn:

Từ sáng sớm của ngày hội, tiếng trống, tiếng chiêng âm vang truyền lan núi rừng. Các bếp nhà sàn bập bùng lửa đỏ: đồ xôi, luộc gà, thái măng; có nhà mổ lợn bày cỗ. Rượu cần từng vò lớn, nhỏ được bê ra để chuẩn bị đãi khách. Những công việc này chủ yếu do lớp trung niên và người già đảm nhiệm. Các chàng trai, cô gái áo quần, khăn váy chỉnh tề, gọi nhau í ới cùng đổ ra đường dẫn đến những cánh rừng có nhiều hoa ban nở. Họ chọn những cành hoa đẹp nhất, vừa hé nụ đều nhất để

tặng người yêu và bố mẹ. Theo quan niệm của người Thái, hoa ban không chỉ tượng trưng cho tình yêu, mà còn là biểu tượng của lòng hiếu thảo, biết ơn.

Cũng trong ngày hội này, trên dòng sông Đà, sông Mã diễn ra các cuộc hát giao duyên của nam nữ trên thuyền. Thuyền trôi nhẹ trên dòng nước; các cô gái duyên dáng che ô ngồi ở mũi thuyền, bên cạnh những đóa hoa ban tươi thắm vừa mới hái, cất lên tiếng hát những bài dân ca mượt mà, giải bày cảm xúc và tâm trạng riêng tư, trong khi các chàng trai ngồi ở phía đuôi thuyền vừa lái thuyền, vừa đánh đàn tính, thổi sáo.

Hội mở vào dịp hoa ban nở, nên còn có tên là hội Hoa ban. Hội tổ chức chính định kỳ hằng năm, nhưng quy mô to hay nhỏ còn tùy thuộc vào thời tiết có liên quan đến sự được, mất của mùa màng năm đó. Vào khoảng tháng Giêng, người Thái rất chú trọng đến tiếng sấm đầu năm. Theo quan niệm lâu đời của đồng bào nơi đây, tiếng sấm là dấu hiệu linh thiêng, là “lời phán quyết của vua trời” có liên quan đến cuộc sống của bản mường, của mùa màng năm đó.

Người Thái cho rằng hễ năm nào nghe tiếng sấm rền từ phía thượng nguồn sông Mã, thì năm đó có đại hạn; mọi người phải lo tích nước để làm mùa cũng như cho sinh hoạt đời sống, lại phải chuẩn bị phương tiện như cuốc, thuổng, gàu để

đào nương, đào giếng chống hạn. Do đó, hội Xên bản xên mừng năm này chỉ tổ chức nhỏ và đơn sơ. Người ta ít mổ lợn, gà làm lễ tế thần để cầu mưa, “rửa lá lúa” (xua đuổi thần trùng). Các cuộc vui chơi, đàn hát coi như bị xếp lại. Các ngã đường dẫn vào bản đều có buộc cành cây xanh - dấu hiệu “cấm người ngoài vào bản, kiêng người ngoài lên thang” - trong một số ngày “kiêng kỵ”. Nhà nào nhà nấy đóng cửa im ỉm và có cài lá xanh. Không khí sinh hoạt của bản trong những ngày này chùng xuống, đượm vẻ lo âu, buồn tẻ.

Ngược lại, hễ nghe tiếng sấm đầu năm rền ở phía thượng nguồn sông Đà, thì mọi người đều phấn khởi vui tươi. Họ tin rằng năm đó sẽ mưa thuận gió hòa, triển vọng mùa màng sẽ bội thu, thóc ngô đầy bồ đầy kho, mọi người khỏe mạnh, ít ốm đau. Trẻ già cùng rủ nhau ra suối tắm, giặt, gội đầu. Những đồ dùng nấu ăn hằng ngày như nồi, chõ đồ xôi cũng được đem ra cạo rửa. Và tất nhiên, hội Xên bản xên mừng của năm đó cũng được tổ chức lớn hơn, nhộn nhịp hơn. Cả bản cùng mổ trâu, mổ lợn, ăn uống, vui chơi nhiều ngày liền.

- Độc đáo những ngày hội hoa ban:

Ngày thứ nhất, hội Xên bản xên mừng mở đầu bằng đám rước, tiếp theo là lễ hiến sinh cúng thần. Đám rước diễn ra từ nhà lớn của mừng ra đình. Dẫn đầu đám rước là các chú sắc trong mừng với trang phục đẹp may bằng the, lụa, có

cờ, lọng, chiêng, trống, kèn, sáo, nhị đi kèm. Tiếp đến, các cụ già đội khăn đỏ, mặc áo tơ tằm vàng, quần chàm sẫm, thắt lưng xanh. Một số cụ mang theo cả cung, nỏ. Một con trâu mộng to béo, được tắm rửa sạch sẽ, da đen bóng được dắt theo, đôi sừng trâu bọc giấy màu lấp lánh; ở giữa trán và hai bên mõng có dán giấy trắng cắt hình hoa ban to như miệng bát. Đi sau cùng là những chàng trai trong bản, mặc áo đỏ viền xanh, quần vàng, đội mũ chóp sơn dầu, chân quấn xà cạp đen tận đầu gối, đeo gươm hoặc giáo bên vai.

Tại đình, vị đảm già - thầy mo có uy tín - áo thụng xanh, mũ đuôi én đỏ, quần chàm, đi hài, bước ra trước hương án làm lễ cầu thần. Lát sau, vị đảm già cầm chiếc chuông nhỏ rung lên một hồi báo hiệu là đã cáo thần xong và lệnh cho dắt con trâu mộng ra làm lễ hiến sinh. Trâu được dắt đến nơi bãi rộng cạnh đình để mổ thịt. Từ lúc này, các trò vui của nam, nữ thanh niên bắt đầu. Họ tổ chức múa xòe quanh nơi mổ trâu theo nhịp chiêng trống và cuộc vui chơi kéo dài cho đến khi pha xong thịt trâu mới chịu dừng.

Khi những mâm cỗ được dọn lên, thì chiêng trống cùng các nhạc cụ khác lúc này được chuyển về đình. Từng đôi nam nữ luân phiên hòa tấu cho tới lúc hạ cỗ. Đêm đến, nam nữ thanh niên vui chơi, ca hát cho đến khuya mới chia tay.

Ngày thứ hai là ngày thi bắn súng hỏa mai và

cung nổ. Mỗi người chơi phải bắn đủ cả hai mục tiêu tĩnh và động. Mục tiêu tĩnh thường đơn giản, bia đặt cách 50 mét. Mục tiêu di động là một quả bưởi đang lăn trên một độ dốc nhất định. Phải là một tay thiện xạ, có kinh nghiệm bắn đón giỏi mới mong đạt được giải. Nếu thí sinh bắn trúng mục tiêu di động cả 3 phát thì được thưởng một mâm cỗ đầy, có xôi, thịt, gọi là *pàn han*, do chính tay tạo mừng chuẩn bị trước để tặng cho người đoạt giải trong cuộc thi tài. Già bản nhận khẩu súng hỏa mai từ tay nhà thiện xạ và lấy thêm một con dao sắc mới nguyên, chuôi bằng ngà voi, đem đặt chéo hai loại vũ khí này bày bên mâm cỗ nơi bàn thờ để cáo thần. Hết tuần hương, người được giải ngồi vào mâm cỗ thưởng thức với tất cả niềm vinh dự. Già bản lúc này đứng ra tuyên bố trước thần linh và các chức sắc, bô lão cùng dân chúng trong toàn mừng, từ nay người được giải nhận trọng trách “Tuần mừng” (người trông coi việc an ninh trong mừng). Người Thái có câu ngạn ngữ:

Ruộng hoang quý trâu đực.

Mường loạn quý người hùng.

Ngày thứ hai, cũng là ngày vui chơi tập thể, đó là ngày hội tự do, sôi động nhất, có người tham gia đông đảo nhất. Ai thích trò chơi gì thì nhập cuộc vào các nhóm: ném còn, ca hát, thổi kèn, sáo, thi chim hót, thi trâu, bò kéo (tục lệ ở đây kiêng thi vật và cấm trâu, bò húc nhau trong những

ngày này). Những bản đông dân, người ta chia cuộc vui thành hai nơi: một ở đầu bản, một ở cuối bản để tránh tập trung quá đông một chỗ.

Đối với nam, nữ thanh niên, đêm hội cuối là đêm vui nhất, để lại nhiều kỷ niệm nhất. Dưới ánh trăng, màu trắng của hoa ban ánh lên trên nền xanh thẫm của rừng, tạo nên một vẻ đẹp thanh khiết. Giữa khung cảnh đầy thơ mộng ấy, cuộc thi hát giao duyên hòa cùng tiếng kèn, tiếng sáo giữa nam, nữ diễn ra từ lúc trăng lên và kéo dài tới tận khuya. Họ tặng cho nhau những tấm phà (mặt váy thêu công phu), vòng đeo tay bằng bạc, trầu cau và những chai rượu nếp mang hương vị của rừng, của suối. Từ cuộc vui này, có bao nhiêu mối tình chớm nở và biết bao nhiêu đôi nên vợ nên chồng.

Hội Xên bản xên mừng mở vào mùa hoa ban nở là hội cầu mưa, cầu phúc của người Thái. Họ gửi gắm vào đó những ước vọng lớn lao về một cuộc sống bình yên, no ấm nơi bản mừng, đồng thời cũng là dịp thi tài, vui chơi, trai gái tìm hiểu, tâm tình qua tiếng hát, tiếng đàn

2. Xây dựng nông thôn mới gắn với giữ gìn nét đẹp văn hóa tín ngưỡng Tết xuân

a. Tín ngưỡng bàn thờ ngày Tết

Trong quan niệm dân gian của các dân tộc Việt Nam, việc thờ cúng kiêng kỵ cầu chúc trong

ngày Tết chiếm vị trí linh thiêng, quan trọng. Khởi nguồn từ tục thờ cây, thờ đá và tín ngưỡng đa thần cho nên các tộc người Việt đều lập bàn thờ cúng trong lễ Tết.

Dân tộc Mông cư trú trên các đỉnh núi cao thường đặt bàn thờ Tết ở gian giữa hướng ra cửa chính. Trên bàn có bát hương, vách tường dán giấy bản đỏ, treo lên đó các tờ giấy cắt những hình thù chim, cá có nền màu vàng, bạc. Công cụ lao động thường ngày được lau chùi cuốn giấy đỏ xếp cạnh bàn thờ. Đồng bào cho rằng các vật dụng đó cũng được nghỉ ngơi ăn Tết và góp phần xua đuổi ma tà thú dữ cầu phúc cho mùa màng sinh sôi.

Bàn thờ Tết của đồng bào Mường cũng có nhiều nét tương đồng với các dân tộc anh em khác. Điều độc đáo là tín ngưỡng thờ nước của cư dân các vùng Mường. Vào thời khắc giao thừa thay cho đi hái lộc, các nhà trong Mường cho con cháu vác ống bương lên tận nguồn suối, mớ nước, giếng nước để lấy nước về thờ. Nước về đến nhà được rót ra bát dâng lên bàn thờ để cúng năm mới. Có vùng còn rót nước vào chai để trên bàn thờ suốt trong năm để mong cả bốn mùa được hưởng lộc từ nguồn nước.

Tết cổ truyền người Dao gọi là Tết nhảy. Bàn thờ Tết của người Dao có sáu cây mía - loài cây mọc thẳng cương trực, thẳng thắn nhưng cũng dịu dàng, ngọt ngào như đức tính của con người mong

muốn. Bà con chuẩn bị sáu cây sậy tượng trưng cho cây sậy nhiều cành lắm quả với ý nghĩa mong muốn sự phát đạt của gia chủ. Gạo nếp giã bột nặn thành quả sấu, hình chim, thú lục chín treo lên cây sậy. Bàn cúng không thể thiếu sáu bánh ống, một bát nước, một vò rượu cùng một ít thịt dơi, chuột, sóc sấy khô. Phía trên bàn thờ dán các bức tranh thờ. Tranh thờ đó là để tạ ơn trời Phật, thánh thần và Bàn Vương, ông tổ người Dao.

Người Nùng ở Mường Khương (Lào Cai) đón Tết cổ truyền lập bàn thờ gia tiên ở trên sàn ngoài trời. Bàn cúng lót lá chuối đặt trên đó năm cái bát, năm cái chén được tiện bằng ống sậy, một bát nước phép, năm lư hương bằng thân cây chuối, năm hàng ngựa giấy trong đó có năm con ngựa giấy màu đỏ, một bát nước lá sồi nhuộm dứa đỏ, một bộ lọ giã ớt gồm cả chày giã. Vật cúng tế đặt trên bàn thờ là gà, thịt để sống không luộc chín, xôi tím năm bát, một miếng thịt lợn. Sau ba ngày Tết, sàn bàn cúng mới được dọn. Với nghi thức đó, bà con tin rằng thần rừng, thần núi, thần suối, thần sông và gia tiên sẽ nhận được lòng thành phù hộ cho họ quanh năm suốt tháng.

Dân tộc Kinh coi bàn thờ Tết là nơi thiêng liêng bày tỏ niềm thành kính với tổ tiên và trời đất. Chính giữa bàn thờ đặt bát hương tượng trưng cho các vì tinh tú. Nếu trên bát hương có cây trụ, đó là để cắm hương vòng tượng trưng cho trục vũ trụ.

Hai góc bàn thờ đặt đèn hoặc nến tượng trưng cho mặt trăng, mặt trời. Cạnh bát hương có đặt tam sơn, trên đó có ba chén nước chỉ thay nước trước khi cúng. Sau tam sơn có chiếc đỉnh 3 chân, nắp đỉnh có hình con lân để biểu tượng cho sự oai linh của nơi thờ cúng. Trên bàn thờ Tết nhất thiết phải có mâm ngũ quả gồm bưởi vàng (hoặc Phật thủ), chuối xanh, hồng đỏ, lê trắng, quýt da cam tượng trưng cho ước vọng phú, quý, thọ, khang, ninh (giàu có, sang trọng, sống lâu, khỏe mạnh, bình yên). Bàn thờ Tết còn có cảnh hoa đào (đối với người miền Bắc) và cảnh hoa mai (đối với người miền Nam) là những loài hoa quý gắn bó với đời sống, mùa vụ, tượng trưng cho sự đâm chồi nảy lộc báo tin xuân mang Tết đến mọi nhà.

Bàn thờ lễ cúng Yàng được xem như bàn thờ Tết cổ truyền của dân tộc Châu Ro miền Nam Tây Nguyên. Cúng Yàng gồm cúng thần linh, tổ tiên nguồn cội gồm Yàng nhà, Yàng rừng, Yàng lúa. Cúng Yàng lúa được coi như Tết cơm mới của người Châu Ro. Lễ cúng Yàng lúa vào khoảng tháng 2 âm lịch theo chu kỳ mỗi năm một lần tương đồng với Tết Nguyên đán. Bàn thờ có ba tầng làm bằng tre và cây rừng gắn vào vách gian chính giữa trên nhà sàn. Phần trên có cây sáo ong đốt khi khấn vái biểu tượng cho sự đáp lễ phù hộ của các thần linh. Bên cạnh có hình bện vỏ cây được hun khói. Chính giữa là bàn thờ bày lễ vật

trái cây, bánh trái. Trước bàn thờ không thể thiếu chén rượu cần với những sợi dây nối cần rượu tới mái nhà tượng trưng cho cái cầu thang mời thần linh dẫn rượu. Ngoài lễ vật trên bàn thờ, người Châu Ro bao giờ cũng có cây nhang dài gần sải tay ngọn phình to hình rọ tượng trưng cho bông lúa. Đầu cây nhang có bốn tia uốn lượn tượng trưng cho chim chèo bẻo, gà rừng, vật tế thể hiện sức mạnh và sự khôn ngoan.

Bàn thờ tổ tiên ngày Tết chính là tín ngưỡng tâm linh thể hiện chữ hiếu của nhân dân ta. Bàn thờ tổ tiên không chỉ nhắc nhở các thế hệ con cháu nhớ về nguồn cội, không quên công đức sinh thành mà còn là nơi gửi gắm khát vọng tươi sáng thành đạt, cầu mong cõi thiêng liêng luôn có mặt trong đời sống gia đình để phù hộ độ trì cho cháu con vạn sự như ý.

b. Những phong tục lạ đón Tết ở vùng núi

- Đón Tết bằng đuốc lửa, dao sắc và đốt ống nứa nổ:

Người Dao cư trú rải rác ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc của Tổ quốc với nhiều ngành Dao khác nhau như Dao Đỏ, Dao Tiền, Dao quần chẹt, Dao Sơn Đâu, Dao Thanh Y, Dao Tuyển... Các ngành Dao cho dù có những nét phong tục tập quán khác nhau nhưng cùng chung tục lệ đón Tết cổ truyền vào đầu mùa xuân.

Với người Dao, cổ cúng giao thừa là tục lệ đón

năm mới thiêng liêng nhất, đây chính là mở đầu cho ngày Tết của gia đình, cộng đồng. Có một nghi thức đón Tết không thể thiếu là trước giờ phút cúng giao thừa, chủ nhà đốt một bó đuốc rồi tay cầm đuốc rực lửa, tay cầm con dao sắc to bản đi từ nhà ra ngõ. Vừa đi chủ nhà vừa khấn xua đuổi tà ma, rủi ro, vận hạn. Sau lời khấn ngoài cổng, vẫn cây đuốc cháy sáng và con dao sắc trong tay, chủ nhà quay trở vào vừa đi vừa cầu may, cầu phúc, đón lộc theo vào. Cùng lúc đó, trẻ nhỏ trong nhà quây quần bên bếp lửa đốt những ống nứa còn tươi tạo ra tiếng nổ lép tép để xua đuổi tà ma và những điều xấu xa ra khỏi nhà, ra khỏi đầu óc, cầu cho năm mới sáng dạ thông minh, trưởng thành hơn năm cũ.

Xong nghi thức này, cả nhà cùng đi rửa mặt để đón thời khắc thiêng liêng của năm mới trong khói hương mâm cỗ cúng tỏ nghi ngút với lòng thành kính ngưỡng vọng tổ tiên và niềm tin vào một năm mới sung mãn đang ở phía trước.

- Đóng cửa chặt cài then chắc đón thời khắc giao thừa:

Người Pà Thẻn ở Hà Giang, Tuyên Quang có phong tục lậ thờ bát nước lã quanh năm trên bàn thờ tổ tiên của gia đình. Bát nước này được đầy kín, không được để cho cạn khô. Trong năm chỉ vào cuối tháng 6 tức là giữa năm, gia chủ mới được phép mở ra xem, nếu cạn thì tiếp thêm nước

lã cho đầy bát để đợi đến Tết.

Vào đêm 30 Tết, trời tối như ống tre nút lá, nhà nhà cửa đóng, then cài. Cửa đi ra vào, cửa sổ, cửa trước, cửa sau, cửa phụ, ô thoáng đều phải bịt kín, che kín. Sau khi đóng kín mọi ô cửa, gia chủ lấy bát nước trên bàn thờ xuống lau chùi, cọ rửa và thay nước mới. Lúc đó, nghi thức cúng giao thừa mới được bắt đầu. Cùng trong đêm giao thừa cửa đóng then cài đó, trong nhà thường bí mật nấu một nồi cháo gà để cả gia đình cùng ăn. Ăn cháo xong, gia chủ mới làm lễ xin nước mới vào bát nước thờ. Việc làm này giữ bí mật trong nhà không để lộ ra ngoài, theo tín ngưỡng của bà con, nếu lộ ra thì trong năm mới gia đình làm ăn vất vả, con cái ốm đau bệnh tật.

Sáng sớm mùng 1 Tết, người trong nhà xách súng kíp lách cửa phụ, cửa hậu ra sân bắn 3 phát. Dứt tiếng nổ, mọi người trong nhà mở toang các cửa để cùng vui đón năm mới. Lúc này, tục lệ giữ bí mật đêm giao thừa mới được cởi bỏ.

- *Bánh chưng đen cúng năm cũ, bánh chưng trắng cúng năm mới:*

Người Pu Péo miền rẻo cao Hà Giang có tục lệ đón năm mới rất lạ. Theo quan niệm của đồng bào, bánh chưng và nước suối là hai sản vật thiêng liêng, gần gũi không thể thiếu trong nghi thức đón Tết cổ truyền. Nghi thức đón Tết của người Pu Péo diễn ra trong ba ngày: 29, 30 và mùng 1 Tết, còn lại là những ngày xuân vui chơi

thăm hỏi chúc tụng trong cộng đồng, dòng họ.

Tối ngày 29 Tết, bà con Pu Péo gói bánh chưng đen cúng lễ tiễn năm cũ. Vẫn là lá dong, gạo nếp, nhân đỗ nhưng gạo được nhuộm màu đen của nước lá cây rừng không độc hại, nhân bánh được làm bằng đậu đen hoặc vừng đen. Bánh chín trong đêm được cúng lễ tiễn năm cũ vào sáng sớm 30 Tết, lúc tinh mơ gà gáy - bà con tin rằng như vậy sẽ khước lại những đen đúa, rủi ro của năm cũ.

Đêm 30 Tết, bà con nô nức gói bánh chưng trắng gồm nếp trắng, nhân đậu xanh đãi vỏ vàng ươm hoặc nhân đậu trắng. Bánh được luộc trong đêm vớt ra lúc gà gáy sáng để cúng tổ tiên đón năm mới. Bà con tin rằng cúng bánh chưng trắng sẽ được tổ tiên mang lại cho họ điều may mắn phúc lộc cả năm. Với niềm tin ở bánh chưng trắng, sáng mùng 1 Tết, trai thanh nữ tú của bản Pu Péo nô nức rủ nhau ra nguồn nước suối mức đầy ống nước trong mang về. Họ cho đây là nước vàng, nước bạc mang lại điều may mắn cho cả năm.

- Đợi cho gà gáy sáng mới đón giao thừa:

Người Lô Lô ở miền biên giới Lào Cai, Hà Giang có một phong tục lạ là trong đêm 30 Tết chờ cho tiếng gà gáy sáng đầu tiên trong bản cất lên, lúc ấy cả cộng đồng mới thực sự tung bừng đón phút giao thừa.

Theo quan niệm của người Lô Lô, ngày 30 Tết là quan trọng nhất. Nhà nhà quét dọn tổng khử

rác rưởi ra xa nhà, xa làng bản nhằm xua đuổi những rủi ro, ứ ế tập. Buổi chiều, nhà nhà làm bữa cúng tất niên, cúng sức khỏe, hồn sống cho mọi thành viên gia đình. Trong lễ cúng này, đàn ông được cúng bằng gà mái, còn đàn bà được cúng bằng gà trống. Các công cụ sản xuất như cuốc, xẻng, dao, rựa, cày, bừa, chuồng trại đều được dán giấy quét màu vàng, màu bạc để cầu may và không được di chuyển động chạm tới trong ba ngày Tết.

Đêm giao thừa, cả cộng đồng Lô Lô đồng tai, sốt ruột chờ đợi tiếng gà đầu tiên gáy sáng. Bất kể lúc nào dù sớm hay muộn, cứ hễ tiếng gà gáy đầu tiên trong đêm giao thừa đó chính là thời khắc thiêng liêng đón Tết của bản. Lúc đó, chủ nhà thắp hương cúng năm mới, cử người gánh nước cầu may, cử người đánh thức các con vật nuôi dậy cùng người đón Tết. Tiếng lợn kêu, gà gáy, chó sủa, ngựa hí và tiếng người reo hú âm ỉ làm náo nhiệt đêm đón giao thừa.

- Tiếng sấm của đất trời mới là hiệu lệnh đón Tết xuân:

Một số vùng người Thái ở miền Tây tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa lại có tục lệ đón Tết xuân kỳ lạ, là phụ thuộc vào tiếng sấm đầu xuân. Theo chu kỳ sản xuất, cuối năm cũ thu hoạch mùa màng xong, trời thường hanh khô rét mướt, bà con chưa vội ăn Tết. Vì vậy, Tết xuân cổ truyền của đồng bào

không dựa vào quy định ngày tháng cụ thể mà phụ thuộc vào lẽ tự nhiên của trời đất. Khi trời chuyển mùa cũng là lúc bà con chuẩn bị đón Tết xuân chờ mong sấm dậy. Hễ có tiếng sấm đầu mùa là chủ nhà gọi mọi người dậy động tay động chân vào các vật dụng để đánh thức nó. Sau bài khấn tổ tiên và trời đất, chủ nhà phát cho mỗi người trong nhà một quả trứng gà. Tiếng chiêng bản nổi lên với lời cầu cho mặt trời trắng như quả trứng gà bóc, tròn như quả dưa nướng, hồng như hoa vông nở. Trứng được đem luộc và mọi người ăn phần trứng của mình.

Dựa vào tiếng sấm, già làng đưa ra dự báo năm mới tốt đẹp an lành. Mọi người hội nhập vào cuộc vui rượu cần, hát khắp điệu xòe, đánh cồng chiêng mừng sấm về mang mưa thuận, nắng hòa cho mùa vụ mới.

II. PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA GIA ĐÌNH, BÀI TRỪ TỆ NẠN, HỦ TỤC TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Phát huy truyền thống văn hóa gia đình trong xây dựng nông thôn mới

Gia đình là một thiết chế của xã hội tồn tại trên cơ sở mối quan hệ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cái, cháu chắt. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 khẳng định: Gia đình là tập hợp những người có gắn bó với nhau do hôn nhân,

do quan hệ huyết thống, do nuôi dưỡng làm phát sinh nghĩa vụ, quyền lợi giữa họ với nhau. Gia đình là một trong những thiết chế cơ bản của xã hội, là tế bào của xã hội trong quá trình hình thành và phát triển kinh tế - xã hội của loài người.

Từ nhận thức nêu trên, chúng ta dễ dàng xác định rõ chức năng gia đình là sinh sản, kinh tế, giáo dục và tình cảm. Trong gia đình hiện hữu và hài hòa các mối quan hệ: vợ - chồng, cha mẹ - con cái, ông bà - con cháu, gia đình với họ hàng, với cộng đồng, láng giềng và với nhà nước. Điều đó cho thấy rõ tầm quan trọng không gì có thể thay thế của gia đình đối với mọi thành viên gia đình, và vị trí, chức năng to lớn của gia đình đối với làng nước, xã hội.

Sự hình thành của cơ cấu kinh tế - xã hội đã phân hóa tạo ra các mô hình gia đình nhiều thế hệ (tứ đại đồng đường là một ví dụ). Khi xã hội phát triển cao, mô hình gia đình hạt nhân phổ biến nhưng vẫn tồn tại gia đình mở rộng, đồng thời xuất hiện ngày càng nhiều hơn gia đình không đầy đủ. Hiện tượng gia đình góa bụa, ly hôn, ly thân, đơn thân nuôi con, đồng tính, đang có chiều hướng gia tăng.

Những năm gần đây, việc kết hôn với người nước ngoài khá nhiều làm nảy sinh mô hình gia đình có yếu tố nước ngoài, đa quốc tịch. Đã xuất

hiện những hình thức gia đình từ thiện nhận nuôi nhiều con nuôi.

Cũng như đất nước, quê hương, làng xã có truyền thống lâu đời để lại nhiều giá trị, gia đình cũng giữ lại được cho riêng mình những giá trị quý báu. Đó là tình yêu truyền đời, tình thương sâu sắc, đức tận tụy hy sinh cao cả, lòng vị tha nhân ái bao la, ý thức duy trì nòi giống mãnh liệt, chí tiến thủ làm rạng danh gia đình, quê hương, nòi giống. Giá trị truyền thống của gia đình Việt Nam thật sự trở thành những yếu tố nội lực để xây dựng nông thôn mới, góp phần đảm bảo an sinh xã hội ở làng xã và cộng đồng dân cư.

Trải qua hàng ngàn năm, cùng với những thăng trầm của lịch sử, gia đình đã biến đổi không ngừng để thích nghi, thích ứng, tồn tại trước nhiều thách thức xã hội và thiên tai, dịch họa. Ngày nay, trong xã hội hiện đại, sức mạnh vũ bão của tiến bộ kỹ thuật đưa con người chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao xã hội, nhiều gia đình được yên ấm hưởng thụ nhiều thành quả, nhưng thực tế gia đình đang phải đương đầu với vô vàn thách thức cam go, quyết liệt, dai dẳng và khó né tránh. Xây dựng nông thôn mới là góp phần làm lành mạnh hóa quan hệ xã hội nông thôn, làm yên ấm mọi gia đình, phát huy mọi vai trò của gia đình đối với xã hội.

Bạo hành gia đình tiềm ẩn ngày càng lộ diện dưới nhiều hình thức như bạo hành thân thể, tinh thần, tình dục, kinh tế... Tỷ lệ gia đình ly thân, ly hôn, sống đơn thân gia tăng. Xuất hiện những biến dị tế bào xã hội như gia đình không hôn thú, sống theo hợp đồng, gia đình sống thử, trá hình, đồng tính, gia đình có vợ hoặc chồng ở nước ngoài. Một bộ phận gia đình nảy sinh tệ nạn xã hội, tội phạm, gây rối trật tự, di dân tự do, sống vô gia cư, những bất cập và tiêu cực hiện nay của gia đình và xã hội đã ảnh hưởng không nhỏ tới xây dựng nông thôn mới.

Những thách thức nêu trên đặt vấn đề cho việc vận hành thiết chế gia đình ngày nay cần phải đồng bộ, không chỉ dựa vào hệ thống thiết chế nhà nước và xã hội. Mặc dù hệ thống thiết chế đó là cần thiết và vô cùng quan trọng, nhưng hệ thống thiết chế hiện có của chúng ta tập trung chủ yếu để chi phối tổ chức và công dân trong khi đó tác động tổng thể đến gia đình còn thiếu, còn yếu, còn rất hạn chế. Ngoài Luật hôn nhân và gia đình và phong trào xây dựng gia đình văn hóa, hầu như không còn những quy ước, luật lệ nào để tác động sâu sắc, hiệu quả tới gia đình. Vì vậy, tiêu chí nông thôn mới cần thể hiện rõ nội dung xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ, văn minh.

Chính vì thế, vai trò tự thân vận động của gia đình để làm tròn bốn phận thiết chế xã hội, tế bào

xã hội và chức năng gia đình là rất to lớn, quan trọng và cực kỳ cần thiết. Trong đó, nổi trội là vấn đề giáo dục gia đình góp phần xây dựng nông thôn mới.

Giáo dục gia đình đã có lịch sử tồn tại hàng nghìn năm đồng hành với sự hình thành gia đình, có trước cả giáo dục nhà trường và xã hội. Giáo dục gia đình là không thể thiếu được trong đời sống cho dù giáo dục xã hội và nhà trường có bước phát triển cao đến đâu cũng không thể hoàn toàn thay thế. Có thể nói, con người có tới 1/3 thời gian ở ngoài gia đình để lao động và hoạt động xã hội. Còn lại 2/3 thời gian, một nửa dành cho ngủ nghỉ, nửa còn lại là của môi trường sinh hoạt gia đình mà yếu tố giáo dục chiếm vị trí ưu thế. Tiếc rằng, nhà nước và xã hội ít quan tâm tới giáo dục gia đình, thiếu cung cấp cho gia đình những tri thức, kỹ năng để gia đình giáo dục cho mọi thành viên của mình một cách phù hợp và hữu hiệu.

Từ thực tế nêu trên, càng thấy thật cần thiết phải bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống trong giáo dục gia đình góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc.

Gần đây, xuất hiện hiện tượng ở Bắc Giang, sát thủ máu lạnh Lê Văn Luyện tàn sát cả một gia đình. Hậu quả là cả nhà sát thủ đã bị liên lụy rồi cùng vào tù. Đây là hậu quả của việc buông lỏng giáo dục của gia đình. Nhưng cao hơn là gia

đình nạn nhân và cả xã hội cùng chịu nỗi đau về tội ác do một kẻ vị thành niên gây ra. Tội phạm ngày càng manh động, tàn bạo và đang trẻ hóa, là mầm độc hại gây băng hoại hạnh phúc gia đình.

Trong xã hội hiện nay cũng còn nhiều gia đình có thành viên là tội phạm, mắc tệ nạn xã hội, vì thiếu hiểu biết, thiếu giáo dục đã gây ra hậu quả nghiêm trọng với bản thân, với gia đình, với xã hội mà pháp luật chưa phán xét, chỉ có tòa án lương tâm và dư luận xã hội bức xúc.

Bảo tồn phát huy các giá trị truyền thống trong giáo dục gia đình đó là lối sống, cách ứng xử, tình yêu, hôn nhân, giới tính, sức khỏe sinh sản, giữ lửa tình yêu thương, trách nhiệm nghĩa vụ, phân công lao động, phong tục vòng đời, tín ngưỡng tâm linh thờ cúng, tết lễ, giỗ chạp, tham gia hội hè, nuôi dạy con cháu, ứng phó với thiên tai, dịch họa, tai nạn, thương tích, rủi ro, hòa nhập với cộng đồng, xã hội, quy ước nếp sống gia đình. Đó thật sự phải là nội dung văn hóa xây dựng nông thôn mới.

Giáo dục phát huy các giá trị truyền thống trong gia đình khác với lên lớp, trên giảng đường, càng không giống với hội họp cơ quan đơn vị, đoàn thể xã hội. Không cần giáo án, tài liệu thuyết trình, giảng đạo, cầu kinh. Đó chính là sự chuẩn bị nội dung trong tư duy suy nghĩ của người lớn tuổi truyền thụ cho người trẻ tuổi. Nội dung đó là

những kinh nghiệm sống, kinh nghiệm sản xuất, phép ứng xử gia đình, phép xã giao quảng giao với người ngoài. Phương pháp có thể sử dụng lời nói, lời kể, lối ví von so sánh hoặc bằng cử chỉ hành động gương mẫu thuyết phục truyền cảm. Dung lượng giáo dục gia đình phải chậm và chắc, mưa dầm thấm lâu, làm đâu được đấy, kiểm nghiệm thường xuyên, kịp thời uốn nắn điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện.

Xây dựng nông thôn mới phải dành môi trường gia đình cho sinh hoạt văn hóa dân gian là điều kiện tốt nhất. Đó là cách truyền thụ, truyền dạy, truyền cảm các giá trị văn hóa, nhân văn, nhân đạo truyền thống phù hợp với thực tiễn cuộc sống đương đại. Có thể tham khảo mô hình xây dựng gia đình nông thôn mới, trong đó mỗi thành viên gia đình kể được 10 truyện cổ tích, chơi được 10 trò dân gian và sử dụng được 10 đồ chơi dân tộc, chế biến được 10 món ăn gia đình, thuộc 10 điệu hát ru dân ca, đọc thuộc 10 bài ca dao, hò, vè, giải được 10 câu đố, 10 câu tục ngữ, nhớ và tham gia 10 lễ tết giỗ chạp trong năm, biết được 10 lễ hội, di tích danh thắng trong vùng. Xin tạm gọi là công thức 10-10 bao gồm 100 điều cần biết để bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống của gia đình Việt Nam. Thực hiện được điều này sẽ là cách tốt nhất để xây dựng gia đình văn hóa mới trong quá trình xây dựng nông thôn mới hiện nay.

Xây dựng gia đình là vấn đề lớn. Gia đình hạnh phúc là ao ước của tất cả mọi người. Vận hành tốt thiết chế gia đình là công việc hệ trọng của dân tộc và thời đại. Việc giáo dục truyền thống trong gia đình phải gắn liền với phê phán đấu tranh xóa bỏ lối suy nghĩ định kiến và hủ tục lạc hậu. Tiếp nhận các giá trị hiện đại tiên tiến trong gia đình Việt Nam ngày nay phải đồng hành với bảo tồn phát huy các giá trị gia đình truyền thống. Đó chính là cơ sở vững chắc để xây dựng gia đình hạnh phúc vượt qua những thách thức làm nền móng cho an sinh xã hội, làm động lực cho phát triển bền vững. Công tác gia đình và quản lý nhà nước về gia đình đạt kết quả mong đợi đó chính là hiện thực hóa quan điểm chỉ đạo của Đảng ta: Văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển; văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội. Đó cũng chính là vấn đề đặt ra trong nội dung xây dựng nông thôn mới hiện nay.

2. Bài trừ tệ nạn, hủ tục lạc hậu gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc và xây dựng nông thôn mới

Trong đời sống xã hội loài người đã hình thành nhiều phong tục tập quán. Đó chính là nguồn cội văn hóa làm nên bản sắc văn hóa, để lại kho tàng tri thức văn hóa bản địa phong phú, đa dạng. Tuy nhiên, trải qua nhiều thời đại khác

nhau, các tiêu chí xã hội, các chuẩn mực dân trí, dân chủ, dân quyền có nhiều thay đổi thì sự đánh giá về phong tục cũng có nhiều thay đổi cho phù hợp. Trên con đường đó, một số yếu tố phong tục tập quán trở nên lạc hậu gây cản trở, tác hại, trở thành yếu tố hủ tục. Có thể nói, những tập tục gây hại, bất lợi bất cập cho con người, cho cộng đồng, cho tộc người, cho đất nước chính là hủ tục.

Hủ tục lạc hậu đang là gánh nặng tác động xấu đến môi trường gia đình làm nảy sinh nhiều vấn đề bức xúc xâm hại đến hạnh phúc gia đình. Việc xóa bỏ hủ tục lạc hậu đối với gia đình đương nhiên là cần thiết nhưng không phải cứ nói xóa, nói bỏ, nói chống, nói loại là được, mà phải có cách ứng xử mang tính văn hóa, mang tính phổ cập, mang tính đồng bộ, mang tính bền bỉ. Nhận diện hủ tục không dễ, không thể lấy tư duy vốn sống của dân tộc này để quy chiếu, suy diễn, quy chụp lên dân tộc khác mà cho đó là hủ tục. Không chỉ dùng pháp luật của Nhà nước, mệnh lệnh của chính quyền, sức mạnh của công cụ để loại bỏ hủ tục ra khỏi đời sống gia đình, cộng đồng, xã hội một cách dễ dàng, nóng vội. Đối với gia đình, hủ tục là vấn đề nhạy cảm, việc tìm ra tiếng nói chung để ngăn ngừa không phải là đơn giản.

Đối với hủ tục, nhất là hủ tục trong đời sống và quan hệ gia đình, cần có ứng xử văn hóa. Trước hết phải điều tra, nghiên cứu khoa học để phân

loại, chọn lọc, nhận diện trên cơ sở phân tích sâu sắc về xã hội nhân văn. Tài liệu nghiên cứu điều tra phải được thẩm định, phải được quán triệt trong giới trẻ, gia đình trẻ, trong nhân dân, trong đội ngũ cán bộ đoàn, cán bộ quản lý văn hóa, phải được truyền thông tuyên truyền trong thanh thiếu niên và giải thích cụ thể. Phải xây dựng những nhân tố mới nhất làm vai trò nòng cốt của tổ chức đoàn và phong trào thanh niên trong đấu tranh phòng ngừa xóa bỏ hủ tục. Ngăn chặn tác hại, phòng ngừa nguy cơ của hủ tục lạc hậu nhưng không được can thiệp thô bạo, xúc phạm văn hóa tín ngưỡng tâm linh của đồng bào, của gia đình, dòng họ, dòng tộc, của cộng đồng dân cư.

Trong hệ thống nghi lễ phong tục gia đình có vòng đời con người, vòng đời cây cối, vật nuôi, mùa vụ luân hồi hiển sinh chứa đựng nhiều yếu tố tích cực nhưng cũng có những khía cạnh hủ tục trong ứng xử không phù hợp với xã hội văn minh. Có thể tạm thời liệt kê các hình thức như sau:

Gia đình phải đầu tư quá tốn kém, lãng phí cho thế giới tâm linh: xây lăng mộ đồ sộ tốn kém, lễ bỏ mả làm lớn dài ngày, chia của cho người chết bằng cách đập vỡ chôn theo, hoặc hóa vàng tốn kém cùng những nghi thức rườm rà khác. Đầu tư tốn kém cho những tín ngưỡng tâm linh không phù hợp, cầu cúng tế lễ vượt ra ngoài các giá trị văn hóa. Tin vào tín ngưỡng mù quáng, lời đồn mà

bỏ bê sản xuất, sao nhãng xây dựng đời sống văn hóa, mất đoàn kết trong cộng đồng. Chữa bệnh phản khoa học, làm mất vệ sinh, ô nhiễm môi trường sinh thái, dùng đồ độc, lá độc để quên sinh. Những sinh hoạt làm ô nhiễm môi trường, phá vỡ cảnh quan thiên nhiên môi trường sinh thái. Vi phạm quyền con người, vi phạm những quy tắc cộng đồng, ảnh hưởng đến nếp sống văn hóa. Nghe theo tin đồn mù quáng, tâm lý đám đông thiếu chọn lọc, tin theo kẻ xấu làm việc xấu. Để kẻ địch lợi dụng hủ tục để chống phá, chia rẽ khối đại đoàn kết, kích động, bạo lực, bạo hành gia đình, gia trưởng thái quá, hạ thấp vai trò các thành viên gia đình.

Có thể nói, hủ tục là một căn bệnh tinh thần của xã hội. Phòng bệnh là chính, phòng bệnh trên cơ sở đồng bộ và có tầm chiến lược, có hoạch định những bước đi để bài trừ tận gốc rễ các hủ tục gắn với phòng chống tệ nạn, lấy tuổi trẻ các dân tộc làm nòng cốt. Phòng chống hủ tục lạc hậu phải được đặt ngang tầm với phòng chống tệ nạn xã hội, nếu có sự quán triệt và triển khai đồng bộ, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên của cấp ủy, chính quyền và đoàn thể, đặc biệt là của tổ chức đoàn và phong trào thanh niên các dân tộc, chắc chắn sẽ có những kết quả khả quan cho những năm tới, góp phần xây dựng gia đình văn hóa.

Đối với phòng chống vấn đề mê tín dị đoan, cần phải nâng cao nhận thức và hiểu biết về văn hóa tâm linh và tín ngưỡng dân tộc. Chọn lọc, tiếp thu những giá trị tích cực, không mù quáng tin theo những điều có hại tới cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội. Tôn trọng những nội dung nhân bản, nhân văn, có đức tin phù hợp với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa và tri thức dân gian.

Xây dựng ý thức và niềm tin vào tiến bộ và khoa học - kỹ thuật để phòng bệnh chữa bệnh, phòng chống ô nhiễm môi trường, môi sinh, ngăn chặn những ý đồ xấu làm băng hoại đạo đức và lối sống gia đình, kiên quyết không để bị lừa gạt, lợi dụng làm suy yếu gia đình và xâm phạm lợi ích cộng đồng, xã hội. Không để những biểu hiện phản văn hóa, phản khoa học tác động xấu tới thiết chế gia đình và ảnh hưởng tới phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”.

III. XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GẮN VỚI GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC TRANG PHỤC DÂN TỘC

1. Xây dựng nông thôn mới gắn với giữ gìn và phát huy bản sắc trang phục dân tộc

Bắt đầu từ mục đích che chắn bảo vệ cơ thể người trước những bất lợi của thiên nhiên, thời tiết và những bất tiện trong sinh hoạt, giao tiếp

của chính con người, trang phục xuất hiện và dần dần hoàn thiện, thể hiện trình độ văn minh của con người, vừa có giá trị vật thể và phi vật thể, trở thành di sản văn hóa.

Trang phục là một trong những giá trị văn hóa giúp ta dễ dàng phân biệt sắc thái giữa các vùng miền trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Theo từng điều kiện thiên nhiên và xã hội, mỗi dân tộc hình thành vùng nguyên liệu, chất liệu khác nhau để có những quy trình sản xuất khác nhau tạo ra sự khác nhau trong trang phục của con người. Cũng từ sự khác biệt đó, mỗi dân tộc có hình thức dệt, nhuộm, may, thêu, trang trí riêng, hình thành tâm lý sử dụng, truyền thống thẩm mỹ riêng với trang phục của mình.

Ngay trong một cộng đồng dân tộc cũng đã hình thành những quy ước riêng về mặc phù hợp với vị trí xã hội, lứa tuổi, giới tính, với hoàn cảnh cụ thể khi giao tiếp, ứng xử, trong đó có yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng và nghề nghiệp. Trang phục trở thành yếu tố nổi trội dễ nhận biết nhất của văn hóa, bản sắc dân tộc, đặc điểm của dân cư, của vùng miền cư trú. Trang phục cư dân Việt - Mường phù hợp với vùng châu thổ, duyên hải, thung lũng núi. Trang phục của đồng bào thuộc hệ ngôn ngữ Tày - Thái gần với đời sống đồng bào cư trú ở đầu sông, ngọn suối và triền sông Tây Bắc - Đông Bắc. Nhóm cư dân Mông - Dao có trang

phục phù hợp với đời sống trên các sườn non đỉnh núi ở phía Bắc. Trang phục của đồng bào Tạng - Miến rất thích ứng với cuộc sống ở vùng cao, biên giới phía Bắc và Tây Bắc. Đồng bào hệ ngôn ngữ Nam Đảo - Nam Á - Môn - Khmer lại có trang phục mang sắc thái Trường Sơn - Tây Nguyên - miền Đông, miền Tây Nam Bộ.

Những hoa văn trên mặt trống đồng, tượng đồng, đồ gốm thời Hùng Vương chỉ cho ta thấy nhiều điều về văn hóa trang phục thời dựng nước. So sánh với các trang phục của một số dân tộc thiểu số hiện nay, ta dễ dàng nhận ra ở đó vẫn còn lưu giữ những dấu ấn trang phục cổ truyền từ thời đại của Vua Hùng.

Mấy ngàn năm qua, các trang phục truyền thống của dân tộc Việt Nam vẫn giữ được cốt cách và dấu ấn xa xưa nhưng cũng đã có những biến đổi không ngừng. Đó là sự hình thành và phát đạt nghề trồng bông kéo sợi, dệt vải, nhuộm vải, nuôi tằm, ươm tơ, kéo kén, dệt lụa. Bước phát triển nghề này đã đưa nghề tằm tang canh củi bỏ xa hoàn toàn sự lệ thuộc vào thiên nhiên con người săn bắt hái lượm, sử dụng vỏ cây, lá cây, lông chim, da thú làm chất liệu mặc để che thân.

Từ thế kỷ XX đến nay, diện mạo trang phục các dân tộc Việt Nam về cơ bản được khẳng định, từng bước hoàn chỉnh hơn vào giai đoạn cách tân, biến đổi. Việt Nam hội tụ được các giá trị văn hóa

trang phục Đông - Tây, tiếp thu có chọn lọc những yếu tố phù hợp làm giàu đẹp và phong phú thêm văn hóa trang phục của đất nước mình, dân tộc mình. Ngành thời trang ra đời và liên tiếp có các cuộc trình diễn trang phục dân tộc bổ ích, hấp dẫn, tôn vinh bản sắc văn hóa mặc Việt Nam.

Trang phục truyền thống các dân tộc Việt Nam thực sự là di sản văn hóa có giá trị cần phải được coi trọng, bảo tồn. Trang phục truyền thống dân tộc rất phong phú về mẫu mã, chủng loại, hình khối, màu sắc, đường nét và rất hàm xúc về biểu tượng, có giá trị nhân văn, các giá trị về phong tục, ăn ở, trang phục, tập quán, kỹ thuật canh tác, chế tác nguyên liệu dệt, nhuộm, kỹ thuật cắt may, thêu, trang trí hoa văn họa tiết, bố cục đường nét, màu sắc, hình khối trên vải, trên trang phục là kết tinh tích tụ của những tri thức dân gian bản địa độc đáo.

Văn hóa trang phục không những hình thành nghệ tâm tang canh củi mà còn hình thành những phong tục tốt đẹp trong các cộng đồng và trong đời sống của gia đình, dòng họ, dòng tộc.

Trang phục dân tộc là công trình nghệ thuật tài hoa về mỹ thuật, hội họa sử dụng màu sắc. Chàm là màu độc tôn của những người dân tộc cư trú ở vùng núi và cao nguyên. Nâu là màu chủ đạo của những người sống ở đồng bằng, duyên hải. Càng về phương Nam, màu sắc lại chuyển hóa

thành màu đen. Màu sáng là màu của cư dân có nguồn gốc đến từ Nam Đảo - Nam - Môn - Khmer.

Nghệ thuật trang trí bằng đường nét và màu sắc của trang phục dân tộc đạt đến độ chuẩn mực khá cao. Bố cục và những đường nét hoa văn đó đã trở thành những thông điệp về thế giới quan, nhân sinh quan, vũ trụ quan về óc thẩm mỹ, sự sáng tạo và tài hoa của con người đã sản sinh ra trang phục của dân tộc. Đó chính là những di sản văn hóa quý giá mà ngày nay và các thế hệ mai sau không được phép mai một, lãng quên và thất truyền trong thời mở cửa hội nhập và hiện đại hóa.

Ngày nay, con người có quyền mặc theo sở thích và mẫu một đang thịnh hành, nhưng sở thích và mẫu một đó không thể tách rời những chuẩn mực của thời đại và những tinh hoa của truyền thống. Trang phục bắt nguồn từ truyền thống, đồng thời lại là một sản phẩm của thời đại, thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố dân tộc và cách tân, nhu cầu thực tiễn và trình độ thẩm mỹ.

Việc bảo tồn giá trị văn hóa trang phục là quan trọng, cần thiết nhưng không có nghĩa là duy trì mãi cái cũ, lỗi thời không phù hợp, không chịu tiếp thu có chọn lọc cái mới, cái tốt, cái hợp lý, cái đang được phổ biến đi vào cuộc sống, được đồng bào chấp nhận. Mong rằng văn hóa trang

phục các dân tộc sẽ tiếp tục được bảo tồn và phát huy cùng với sự phát triển để vừa giữ được bản sắc vừa phù hợp với xu thế tiến bộ của xã hội.

2. Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống dân tộc gắn với phát triển nghề thủ công trong xây dựng nông thôn mới

Theo từng điều kiện thiên nhiên và xã hội nhất định, mỗi tộc người đã hình thành những vùng nguyên liệu, chất liệu khác nhau để có những quy trình sản xuất khác nhau tạo ra trang phục phục vụ con người. Từ sự khác biệt đó, mỗi dân tộc có hình thức dệt, nhuộm, may, thêu, trang trí riêng, hình thành tâm lý sử dụng, truyền thống thẩm mỹ riêng đối với trang phục. Và ngay trong một cộng đồng dân tộc cũng đã hình thành những quy cách riêng về mặc phù hợp với vị trí xã hội, với lứa tuổi, với giới tính, với hoàn cảnh cụ thể khi giao tiếp, ứng xử, trong đó có yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng, hoạt động văn hóa nghệ thuật. Chính vì sự phong phú, đa dạng, giàu sắc thái biểu cảm của trang phục dân tộc, cho nên vấn đề trang phục đang là yếu tố nổi trội - dễ nhận biết nhất của văn hóa dân tộc, của bản sắc dân tộc.

Văn hóa dân tộc chịu nhiều biến đổi trong không gian văn hóa nhưng đồng thời cũng trải qua không ít đổi thay trong suốt chiều dài của lịch sử. Những trang trí hoa văn trên mặt trống đồng,

tượng đồng, đồ gốm thời Hùng Vương đã chỉ cho ta thấy nhiều điều văn hóa của trang phục thời dựng nước. So sánh với trang phục các dân tộc thiểu số Việt Nam ngày nay, chúng ta dễ dàng nhận thấy vẫn còn lưu giữ ở đó những nét dấu ấn của trang phục cổ truyền thời đại các Vua Hùng dựng nước.

Suốt gần 20 thế kỷ, qua nhiều triều đại phong kiến, trang phục các dân tộc Việt Nam tuy vẫn giữ được cốt cách ban đầu của thời dựng nước song đã có những biến đổi không ngừng. Biến đổi đó trước hết là do sự hình thành và phát triển của nghề sợi, dệt, nhuộm thủ công truyền thống, kết quả của nền sản xuất tự cấp tự túc trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ, kéo kén, dệt lụa; trồng bông, kéo sợi, dệt vải. Bước phát triển này đưa nghề tằm tang canh củi bỏ xa giai đoạn phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên, săn bắt hái lượm sử dụng vỏ cây, da, lông chim, thú. Thời kỳ này, văn hóa dân tộc đã bắt đầu có những giao lưu và ảnh hưởng của mối quan hệ trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, và giao lưu, ảnh hưởng với các quốc gia láng giềng. Chính sự giao lưu và hội nhập văn hóa trang phục ở mức sơ khai này đã hình thành đậm nét dấu ấn trang phục dân tộc trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Tuy nhiên, văn hóa trang phục các dân tộc thiểu số, ngoài yếu tố bổ sung phong phú thêm qua các cuộc thiên di tìm đến của một số tộc người

thì ít chịu tác động của văn hóa trang phục các triều đại phong kiến.

Trang phục truyền thống của các dân tộc Việt Nam thật sự là một di sản văn hóa quý giá cần phải được bảo tồn. Giá trị văn hóa trang phục rất phong phú về mẫu mã, chủng loại, hình khối, màu sắc, đường nét và rất giàu về sự biểu tượng, biểu đạt các giá trị nhân văn. Có thể nói gọn lại đó là các giá trị về phong tục, tập quán, kỹ thuật canh tác, chế tác nguyên liệu, dệt, nhuộm, kỹ thuật kiểu cách cắt may, kỹ thuật trang trí hoa văn, bố cục đường nét, màu sắc trên vải, trên trang phục.

Văn hóa trang phục đã hình thành nghệ thuật canh cửi, kéo theo những tập tục rất tốt đẹp trong cộng đồng làng, bản, buôn và trong đời sống của mỗi gia đình. Tục ngữ Thái có câu: “Con gái lười trồng bông thành cọt, đàn ông biếng làm việc thành hươu”... Văn hóa trang phục đã thấm sâu vào tâm hồn con người, trở thành những điều giáo lý răn dạy, truyền thụ kinh nghiệm sống: cái răng cái tóc là góc con người; hơn nhau tấm áo manh quần, đến khi mình trần ai cũng như ai.

Nghệ thuật trang trí bố cục, đường nét của trang phục dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số đã đạt đến một chuẩn mực khá cao. Bốn loại hoa văn: hoa văn hình học, hoa văn hình người, hoa văn động vật, hoa văn thực vật được bộc lộ hài hòa, độc đáo, ấn tượng tạo thành những bức thông điệp

về nhân sinh quan, thế giới quan về óc thẩm mỹ giàu sáng tạo của tộc người đã sáng tạo ra nó.

Kỹ thuật trang trí hoa văn trên vải, trên trang phục là một quá trình đúc kết rất kỳ công. Đó là công nghệ dệt hoa văn trên vải thông qua bố cục các sợi chỉ màu khác nhau; công nghệ thêu hoa văn trên vải bằng chỉ thêu nhiều màu sắc phối hợp; công nghệ vẽ nhuộm hoa văn trên vải do sử dụng sáp ong; kỹ thuật chắp các mảnh vải đa sắc tạo ra hoa văn trên vải; công nghệ gắn đồng tiền, mảnh kim loại, các hạt bằng chất liệu khác nhau để tạo hoa văn cho trang phục. Kỹ thuật trang trí, mô típ hoa văn, bố cục hình họa, phong cách nghệ thuật của trang phục các dân tộc là một di sản văn hóa vô giá mà ngày nay và các thế hệ mai sau không được phép để mai một, thất truyền và quên lãng.

Bảo tồn và phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số Việt Nam là việc làm cần thiết để góp phần giữ gìn bản sắc dân tộc, phong tục tập quán, tín ngưỡng tốt đẹp mà ông cha ta đã vun đắp để lại cho thế hệ hôm nay và mai sau. Việc tuyên truyền vận động giáo dục thuyết phục và quảng bá là rất cần thiết để nâng cao nhận thức ý thức trách nhiệm của cộng đồng là quan trọng nhưng việc khôi phục và phát triển nghề thủ công truyền thống để sản xuất ra hàng hóa trang phục dân tộc là rất cần thiết mang tính cấp bách hiện nay.

Duy trì nghề nông tang trồng bông kéo sợi dệt vải, nuôi tằm ươm tơ dệt lụa, nhuộm vải, cắt may là những công đoạn sản xuất mang tính thủ công truyền thống cần được khôi phục, duy trì, phát huy, phát triển ở nhiều vùng có điều kiện thực hiện. Sản phẩm thủ công truyền thống chất liệu vải hoa văn thổ cẩm rất được ưa chuộng trên thị trường và thu hút thị hiếu tiêu dùng hiện nay. Kỹ nghệ nhuộm vải và thêu ren truyền thống cũng đã tạo ra nhiều dạng sản phẩm được ưa chuộng. Ngày nay chất liệu vải truyền thống sợi bông, sợi tơ tằm tỏ ra nổi trội và hấp dẫn hơn hẳn vải sợi công nghiệp công nghệ cao.

Trên thực tế, trong nền kinh tế thị trường hiện nay đã xuất hiện và tồn tại nhiều nghề, làng nghề, sản phẩm nghề thủ công truyền thống về trang phục dân tộc. Có sản phẩm lưu thông trên thị trường trang phục dân tộc là sự hỗ trợ đắc lực để trang phục truyền thống giảm đi sự thiếu vắng, mai một trong cuộc sống. Chính vì thế, phát triển nghề thủ công truyền thống để tham gia sản xuất các sản phẩm mặc dành cho đồng bào các dân tộc là thực sự cần thiết. Xin nêu ra một số điển hình về nghề thủ công truyền thống tham gia vào thị trường trang phục dân tộc có hiệu quả:

Vùng Tây Bắc có những thương hiệu dệt thổ cẩm Thái bản Mèn Điện Biên, nghề thổ cẩm chăn,

ga, gổi, dệt ở thành phố Sơn La, nghề xe lanh dệt vải vùng đồng bào Mông, nghề dệt may trang phục dân tộc Thái Mai Châu và nghề dệt may trang phục dân tộc Mường Hòa Bình, nghề thêu của phụ nữ Dao Tả Phìn, Sa Pa, Lào Cai, nghề dệt vải lanh thổ cẩm Làng Tấu, Hà Giang Ở miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ có nghề dệt thổ cẩm Ê Đê ở Buôn Ma Thuột, làng nghề dệt thổ cẩm Glar ở Gia Lai, thổ cẩm Ba Na, Xê Đăng ở Kon Tum, nghề dệt thổ cẩm Chăm ở Mỹ Nghiệp, Châu Giang, An Giang, thổ cẩm Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận.

Từ những vấn đề nêu trên, đã đến lúc cần quy hoạch và tổ chức sản xuất vùng nguyên liệu cho các làng nghề truyền thống dệt, nhuộm, thêu thủ công ở vùng dân tộc thiểu số. Cũng cần ra đời những doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ để cung cấp vải sợi, thuốc nhuộm, chỉ thêu, công cụ hỗ trợ cho nghề thủ công truyền thống ở khu vực gia đình và các làng nghề. Cần có sự tôn vinh thỏa đáng những nghệ nhân, thợ giỏi trong việc bảo tồn, phát huy trang phục dân tộc thông qua sản xuất hàng hóa và tiêu thụ trên thị trường. Có như vậy, việc bảo tồn văn hóa trong trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số mới có cơ sở vững chắc để thực hiện.

IV. BẢO TỒN KHÔNG GIAN SỐNG TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Làng Việt, cội nguồn và bản sắc

Ngay từ thời hậu kỳ đồ đá cách đây hàng vạn năm, văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn đã quần tụ sự cư trú của người xưa theo những vùng có các nhóm mái đá, hang động. Phải chăng ngọn lửa vòm hang đã cố kết những bầy người gắn bó nhiều bầy người cận huyết và tương đồng để cháy lên khát vọng mở đất dựng làng ở thời đại đồ đồng.

Công cuộc mở đất lập làng gắn bó với công cuộc mở cõi dựng nước. Văn minh nương rẫy đã sản sinh ra văn hóa lúa nước. Ta có cảm nhận văn hóa nguồn cội theo một sợi dây xuyên suốt từ Bắc vào Nam với các nền văn hóa Đông Sơn - Sa Huỳnh - Lung Leng - Óc Eo nhưng lại có sự hòa nhập giữa biển và núi, giữa châu thổ và thung lũng.

Làng Việt có nhiều tên gọi khác nhau về vỏ âm thanh nhưng lại tương đồng, đồng nhất về bản chất cư trú quần cư quần tụ và hội tụ văn hóa tín ngưỡng tâm linh. Miền núi phía Bắc gọi làng là muông, bản. Trường Sơn Tây Nguyên gọi làng là buôn, bon, sóc, plây. Nam Bộ gọi làng là phum, sóc, khóm, ấp. Sự khác biệt về cách gọi tên nhưng tất cả đều gói gọn mối giao hòa cộng đồng, dòng họ, đồng tộc, đồng hương. Làng Việt bao giờ

cũng hàm chứa sự thiêng liêng về nguồn cội và nuôi dưỡng bản sắc văn hóa.

Tìm trong kho tàng truyền thuyết và cổ tích các dân tộc Việt Nam, càng thấy rõ khát vọng của cha ông về làng nước. Chuyện Sơn Tinh - Thủy Tinh kể về khát vọng bảo vệ ngôi làng vùng núi chống thiên tai giặc giã. Chuyện Thánh Gióng kể về cậu bé nằm nôi ăn cơm nong, cày vại quê mùa dân dã, làng xã mà khi đất nước có biến lại trở thành anh hùng chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Chuyện Mai An Tiêm với dứa dưa hấu nói về khát vọng mở những làng trái ngọt nơi biển đảo xa. Chuyện Tấm Cám, Thạch Sanh đều kể về những ngôi làng miền châu thổ ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam để nói về lòng người trong mối giao hòa gia đình, cộng đồng, làng nước. Sự tích quả bầu mẹ phương Bắc, mái nhà chung Tây Nguyên đều hàm chứa những mong ước về ngôi làng của các cộng đồng dân tộc hình thành qua sự sinh sôi, nảy nở như quy luật của trời đất.

Văn hóa làng chính là bản sắc thuần Việt được kết tinh từ thuở hồng hoang, được nuôi dưỡng, gìn giữ trong muôn vàn thăng trầm biến cố của lịch sử, được tích tụ, rèn dũa trong lao động và sáng tạo kỳ diệu của bao thế hệ mà nên. Phẩm cách tâm hồn, tài năng, trí tuệ và bản lĩnh con người Việt Nam đều sinh ra từ làng, lớn lên từ làng, chịu nhiều sự chi phối và tác động sâu sắc từ

làng quê, từ cộng đồng xã hội, từ môi trường nơi mình sinh ra và nơi mình cư trú.

Ngày nay, diện mạo nông thôn mới được hình thành trên cơ sở những làng Việt thấm đẫm bản sắc truyền thống. Đó là những giá trị mang tính nhân văn sâu sắc từ cội nguồn được thổi vào luồng gió mới của sự tiến bộ mang tầm thời đại.

2. Không gian sống truyền thống của một số dân tộc ở Việt Nam

- Không gian sống của người Hà Nhì:

Người Hà Nhì thuộc hệ ngôn ngữ Tạng - Miến cư trú rải rác ở vùng núi cao dọc biên giới Việt - Trung, Việt - Lào thuộc địa bàn hai tỉnh Lào Cai, Lai Châu, là cư dân bản địa có bề dày cư trú hàng trăm năm ở nơi đây và sớm có ý thức gắn bó với cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Ruộng bậc thang và canh tác nương rẫy là mô hình sản xuất chính của người Hà Nhì. Đồng bào sớm biết xây dựng các công trình thủy lợi dân gian như phai, đập, mương máng để tưới tiêu phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh trong điều kiện địa hình hiểm trở và thiên tai khắc nghiệt.

Người Hà Nhì chú trọng chăn nuôi gia súc, gia cầm. Việc nuôi trâu, gà, lợn là rất phổ biến ở mỗi gia đình. Nghề thủ công đan lát, dệt vải, nhuộm chàm cũng rất phát triển ở các làng bản. Người Hà Nhì chọn đất tốt trồng bông, phụ nữ dệt vải

trên khung cửi nhỏ, kỹ thuật dệt khá cao lại được nhuộm chàm nhiều lần nên rất bền đẹp. Mô hình sản xuất đã quyết định đến hình thức cư trú và tạo lập không gian sống của người Hà Nhì.

Một bộ phận người Hà Nhì từ xưa chuyên làm nương du canh nên sống cuộc đời du cư, thường không ở thành những bản làng cố định mà cư trú phân tán theo nương rẫy và di chuyển theo nương rẫy. Đồng bào cư trú theo chòm bản đôi ba nhà hoặc bốn, năm nhà là nhiều.

Bộ phận người Hà Nhì làm ruộng bậc thang và làm nương rẫy định canh thì sống định cư. Nhiều bản đã tồn tại hàng trăm năm với số hộ đông đúc quây quần khoảng 30-70 nóc nhà. Dù định cư hay du cư, đồng bào vẫn bám trụ trên sườn núi cao thuận tiện với phương thức canh tác và cố kết cộng đồng làng bản của họ.

Săn bắt, hái lượm không còn là nguồn sống chính, nhưng vẫn để lại dấu ấn quen thuộc trong đời sống đồng bào, thể hiện sự gắn bó mật thiết với núi rừng, sông suối và mối quan hệ tương tác giữa thiên nhiên với con người Hà Nhì nơi biên cương Tổ quốc.

Không gian sống Hà Nhì có đặc điểm riêng biệt là không phải ở nhà sàn như các dân tộc anh em trong vùng mà ở trong các ngôi nhà đất trình tường, có bộ khung được hình thành trên cơ sở các vì kèo, phổ biến là các ngôi nhà theo kiểu vì kèo

ba cột, một cột cái còn gọi là cột nóc và hai cột con còn gọi là cột quán. Nếu nhà có thêm hàng hiên nữa thì có hàng cột thứ tư nữa là cột hiên. Cột được liên kết với kèo thành vì kèo mà không có xà nối với cột bên trong. Mô hình nhà trình tường Hà Nhì phổ biến hiện nay vẫn kiểu nhà vì kèo ba cột và một cột hiên ngoài tường. Nhà hai gian hai chái. Trong nhà bà con chia thành hai phần theo chiều dọc nhà để bố trí không gian ở cho phù hợp tập quán.

Phần bên ngoài, chái nhà bên phải đặt cối giã gạo, chái nhà bên trái là nơi đặt giường nằm dành cho khách ngủ. Tại đây có đặt một bếp phụ của ngôi nhà, bếp tiếp khách. Phần bên trong chia các phòng nhỏ, bên phải là phòng con dâu, tiếp là phòng bố mẹ chính chủ, ở đó có bàn thờ tổ tiên.

Để tạo dựng không gian sống nhà ở cho mình, đồng bào rất cẩn trọng trong xây cất. Đầu tiên dùng đá xếp lát phẳng ở bên dưới và hai bên rồi đổ đất nền lên trên rồi đầm, nện, nén chặt thành nền nhà. Đồng bào dùng đất sét trình tường có độ mịn, độ chắc rất cao, dày 0,4-0,5 mét, cao 3-4 mét. Trình xong phần tường để khô ráo, chắc rồi mới dựng mái, làm gác, làm cửa, ngăn buồng. Mái nhà thường có độ dốc cao, áp lên khung tường. Nhà người Hà Nhì thường có hình chữ nhật, cũng có nhà vuông nhưng ít.

Nhà trở cửa đi ở chính diện gian giữa. Qua cửa vào là một phần hiên nhà kín đáo rộng 1 mét

và tới bức tường nhà dày ngăn cách với lòng nhà. Trông xa, căn nhà Hà Nhì như một cái lô cốt chắc chắn. Đó chính là mô hình nhà phòng thủ truyền thống để bà con đối phó với thiên tai, giặc giã, thú dữ và mọi mối nguy hại khác.

Trong ngôi nhà đó, mỗi gia đình có bàn thờ riêng, các anh em trai cùng bố trí có chung một bàn thờ bố mẹ. Không có hình thức nhà thờ họ, không thờ cúng chung cho cả dòng họ. Người con trai cả thường được trông nom việc thờ cúng. Nếu mất đi, con trai thừa kế tiếp nối. Không có người thừa kế thì em trai thứ, trai út thay thế. Các em trai, vợ con của họ khi qua đời phải đưa thi hài tới cúng ở nhà anh cả - nơi đặt bàn thờ bố mẹ, rồi mới được phép chôn cất. Điều này chứng tỏ gia đình Hà Nhì mang tính chất phụ quyền đậm nét. Bố và người anh cả quyết định mọi việc trong nhà. Khi cha mẹ qua đời, phụ nữ trong nhà không có quyền thừa kế tài sản. Của cải, ruộng nương chia đều cho các con trai, anh cả ở lại căn nhà bố mẹ, giữ chảo, giữ lưới của bố, đó là hai vật dụng quý giá, trọng dụng của người Hà Nhì.

Trong không gian sống đó, vấn đề hôn nhân lại ít bị ràng buộc. Nam nữ được tự do yêu đương, tìm hiểu, kết đôi chồng vợ. Có hai hình thức cưới: do bố mẹ đi hỏi và cưới không qua ăn hỏi, nhưng đám cưới nhất thiết phải tổ chức hai lần. Lần một

cưỡi diện hẹp, lần hai cưỡi mở rộng với nhiều nghi thức tín ngưỡng và thu hút cộng đồng tới dự cưỡi.

Ngày nay, dẫu có nhiều thay đổi song tập quán và không gian sống Hà Nhì vẫn còn đó những giá trị truyền thống tốt đẹp cần được bảo tồn, phát huy.

- Nhà sàn đáng rửa thiêng miền thung lũng:

Đồng bào Mường cư trú ở các thung lũng vùng đồi núi thấp, ven sông suối nơi có dồi dào nguồn nước. Theo truyền thuyết cổ xưa, từ thời khai thiên lập địa, để đất - để nước, đồng bào cư trú trong các vòm hang mái đá tiện cho tập quán săn bắt, hái lượm.

Khi biết trồng trọt và chăn nuôi, tiếp cận với nền sản xuất lúa nước thì hang đá không còn phù hợp với cuộc sống canh tác mới. Bà con khao khát, mày mò tìm cách tạo dựng ngôi nhà của riêng mình nhưng không tài nào làm được. May nhờ cứu vớt con rùa thoát khỏi móng vuốt loài thú dữ ăn thịt, nên người Mường được rùa thần bày cho cách làm nhà mô phỏng theo dáng rùa. Nghe theo lời rùa thần, bà con làm bốn cái cột cái giống hệt bốn chân rùa, mái nhà giống hệt mai rùa, sàn nhà giống hệt bụng rùa, cầu thang chủ giống hệt đuôi rùa, cầu thang khách giống hệt đầu rùa.

Người Mường từ đó có nhà sàn to đẹp tiện dụng, vừa có mái che mát giống vòm hang, vừa có sự hanh thông thoáng đãng của sàn nhà cao ráo.

Cửa sổ, cầu thang tiện dụng dễ dàng giao hòa với thiên nhiên hào phóng, lại ngăn được thú dữ, thú độc hại người. Gia súc, gia cầm nuôi trong nhà có thêm điều kiện sinh sôi nảy nở đông đàn dài lũ. Trải từ đời này sang đời khác, tín ngưỡng và những nét sinh hoạt văn hóa dân gian dần dần được hình thành ngày càng lộ rõ nét đẹp đặc sắc của ngôi nhà sàn Mường.

Ngôi nhà truyền thống của người Mường xưa được dựng với bốn cột trụ chính (cột cái) tùy theo sự mở rộng có thể có các hàng cột phụ (cột quân) chạy xung quanh. Hệ thống kèo xà với cột không hề có mộng mọ để lắp ghép mà gác lên nhau rồi tra chốt đỡ để cố định. Công cụ làm nhà tuyệt đối không dùng cưa, đục, không đóng đinh mà chỉ sử dụng rìu, dao và đóng chốt bằng tre, gỗ.

Ngôi nhà Mường có bốn mái gồm mái trước, mái sau rộng và mái hẹp hai đầu chái nhà. Mái dựng khá dốc và thấp xuống lưng của sổ đủ để chắn gió che sương, chống mưa rừng hắt tạt xối xả vào sàn nhà. Người Mường cư trú thành từng bản, chòm bản nên nhìn từ xa các ngôi nhà sàn giống như bầy rùa bám vào sườn đồi, lưng núi hay đang ẩn mình dưới thung lũng xa.

Trong ngôi nhà Mường truyền thống bao giờ cũng có bếp chủ, bếp khách, cầu thang chủ, cầu thang khách. Bếp khách ở vị trí trung tâm nơi giao tiếp, nấu nướng, phơi sấy chủ yếu. Bếp chủ

lui khuất vào phía trong là chốn riêng tư và để sưởi ấm không gian ngủ nghỉ. Cầu thang bao giờ cũng được làm với bậc lên xuống lẻ năm, bảy, chín, thông thường là chín bậc nên được ví von chín bậc tình yêu là thế.

Bàn thờ gia tiên là thứ không thể thiếu được trong nhà sàn và ở ngoài sân, trong vườn có thêm cái miếu thờ thổ công rất nhỏ. Trong nhà thường có nhiều chần, đệm, gối là của hồi môn con dâu mang về nhà chồng cùng nhiều vật dụng như rượu cần, nỏ, súng kíp, chài lưới, khung dệt thổ cẩm và nhạc cụ dân tộc. Phổ biến nhất là công chiêng, sáo, nhị cò ke, sừng trâu, sừng hươu, nai, hoẵng, răng nanh hổ, báo, gấu, lợn lòi làm vật trang trí mỹ thuật và coi đó là vật thiêng.

Dưới gầm sàn không thể thiếu các ống bương đựng nước, máng vò lúa, cối giã gạo, những đôi cà kheo thay cho guốc dép để đi lại trong sân, ngoài ngõ. Đôi khi máng vò lúa cùng với chày giã gạo được tấu lên thành bản nhạc gõ nhịp tiết tấu của rừng. Sát bên cầu thang khách có vại nước, gáo múc bằng ống tre để khách rửa tay chân trước khi lên nhà sàn.

Cách nhà không xa nơi có nguồn nước chảy qua bao giờ cũng có cối gạo nước và guồng nước chuyển động luân hồi theo nhịp sống của bản Mường. Cũng vì thế nên người Mường luôn tự hào về văn hóa cư trú nhà sàn của mình qua câu tục

ngũ: “Cơm đồ nhà gác, nước vác lợn thui, ngày lui tháng tới”.

Người Mường có phong tục hiếu khách đặc biệt: “Trâu ra đồng ăn cỏ, người lên nhà ăn cơm”. Gia đình, vợ chồng không cãi chửi nhau, cha mẹ không bao giờ đánh mắng con cái. Chính vì thế mà ngôi nhà Mường luôn luôn là tổ ấm bình yên, nơi giao đãi tiếp khách nồng hậu, có thể trở thành điểm sinh hoạt cộng đồng hấp dẫn, quyến rũ mỗi khi có việc nhà, việc bản. Lúc đó, tiếng cồng chiêng lại ngân nga trầm bổng, làn điệu dân ca Mường hát lời thương lại tha thiết lắng sâu và rượu cần lại có dịp tỏa hương vấn vít.

Mỗi độ đón mùa xuân về, đan xen với mái nhà sàn Mường là những vườn hoa mơ nở rộ trắng muốt tinh khiết, phảng phất hương thơm của rừng. Dịp đó, nhà nào cũng dựng cây nêu trước nhà theo tín ngưỡng dân tộc để cho ông bà tổ tiên biết lối về. Cây nêu được chọn là cây tre đẹp mã, dáng thẳng cao vút, trên ngọn để chừa lại tán lá. Sau lễ khai hạ, rằm tháng Giêng mới hạ cây nêu.

Vào đêm 30 Tết, trước thời khắc giao thừa, các cô gái Mường xinh đẹp thường vác ống bương lên tận mố nước ngọn suối đầu nguồn lấy nước về. Đón giao thừa, mọi ống bương đựng nước trong nhà sàn đều đầy ăm ắp. Nước đó được rót ra bát cúng tổ tiên cùng với mâm ngũ quả và bánh chưng dạng ống, giống như bánh tét ở miền Nam.

Ngôi nhà sàn Mường chứa đựng nhiều nét đẹp văn hóa truyền thống, đồng thời cũng hội tụ và tỏa sáng tình người giữa rừng núi bao la của ngõ vùng Tây Bắc. Cho đến bây giờ, đồng bào Mường vẫn coi rùa là con vật linh thiêng trong tín ngưỡng dân gian bản địa của mình. Đồng bào không ăn thịt rùa và luôn tự hào về ngôi nhà sàn là công trình phỏng sinh học tuyệt vời của dân tộc mình.

- Kỳ lạ ngôi nhà của người Mông:

Có một nét văn hóa đặc sắc của người Mông mà chưa nhiều người biết đến, đó là tổ ấm cư trú, mái nhà thách đố non cao, giá lạnh, đủ sức đương đầu với biết bao nghiệt ngã của địa hình và khí hậu. Tín ngưỡng chọn đất ở hằn sâu vào cuộc sống của đồng bào với nhiều phong tục thể hiện sự thành kính của con người với đất đai, rừng núi và các điều kiện khác trong môi trường sống.

Để chọn đất dựng ngôi nhà mới, người Mông tìm chỗ có độ phẳng và khoảng rộng tương đối, tiện đi lại cho người và gia súc, gia cầm. Khi đã ưng cái bụng rồi họ mới tìm cách xin ý kiến của đấng siêu nhiên.

Người ta đào một cái hố tròn đường kính một gang tay, chiều sâu một khuỷu tay. Họ rắc xuống đáy hố ba hạt gạo to mẩy hoặc ba hạt ngô nếp tượng trưng đó là người và gia súc, gia cầm đến xin được trú ngụ nơi mảnh đất đó. Gia chủ, hoặc thầy cúng thắp ba nén hương, đốt ba tờ sớ nói lời

cầu khẩn với đất đai, thần rừng cây, thần núi đá, thần nguồn nước, thần mây mưa xin đất làm nhà.

Khấn xong lấy cái bát to hoặc chậu gỗ nhỏ úp lên miệng hố, ba hôm sau ra thăm lại. Nếu số hạt gạo ngô đầy hố biến mất (có thể do chuột công, kiến tha, chim mổ) coi như mảnh đất ấy không thể dựng nhà. Gia chủ phải tìm đất đào hố mới để cầu khẩn xin lại chọn nơi mới.

Nếu lần thăm lại mà số hạt gạo, ngô dưới đáy hố còn nguyên, đó là điềm lành, thần linh báo cho biết ở đó có thể dựng nhà cư trú hòa hợp được với núi, rừng, cây, đá, nước, mây

Chọn được đất ở, người Mông cũng cẩn thận xem hướng dựng nhà. Bà con thường thiên về chọn hướng đông - tây đón mát lành dương khí, rất ít khi chọn hướng đông - bắc để tránh gió lạnh âm khí. Nếu cửa chính quay về hướng đông phía mặt trời mọc, bà con cho là tốt nhất cho việc làm ăn, sinh sống.

Đồng bào Mông là cư dân vùng sườn non đỉnh núi chiếm lĩnh độ cao nên không ở nhà sàn như cư dân thung lũng núi thấp. Bà con chọn nhà đất để ở với chất liệu tre gỗ. Có nơi lợp mái gianh, có nơi lợp mái bằng gỗ chẻ thanh ghép lại. Thường là gỗ pơmu, thông dầu có mùi thơm, chịu được sương nắng, mưa dầm, gió thốc. Theo người Mông, cột cái là cây cột linh thiêng. Bà con vào rừng chọn cây gỗ tốt làm lễ xin thần rừng cho phép chặt hạ

mang về. Khi làm nhà, các cột con dựng trước, sau cùng mới dựng cột cái (ngược lại với truyền thống dựng nhà của người Kinh, cột cái dựng trước sau mới dựng cột con).

Làm xong nhà, bao giờ đồng bào Mông cũng mổ lợn hoặc dê cúng cột cái giữa nhà, cúng ma nhà. Chủ nhà phải là người đầu tiên nhóm bếp lửa để khói tỏa lan vờn bay, trú ngụ lưng lờ trong vòm mái như thể sương giăng mây bay lưng núi ngang trời.

Ngôi nhà của người Mông thật sự là tổ ấm đời người giữa đại ngàn hùng vĩ. Ngôi nhà ấy là chất kết dính con người với đa dạng đất đai, với thay đổi khí hậu, với biến cố thời gian. Ngôi nhà ấy là điểm đến của sao sớm, sao chiều thách đố mọi độ cao của địa hình, mọi khắc nghiệt của khí hậu. Ngôi nhà đó neo đậu bản sắc người Mông và tỏa sáng ngọn lửa ấm nét đẹp văn hóa gia đình, văn hóa cộng đồng.

- Mái nhà trên cao nguyên lộng gió:

Người Gia Rai lập làng bằng nghi thức bói tìm đất. Bà con hò reo, múa chiêng, ăn trâu, uống rượu ba ngày đêm để đánh thức thần đất tỉnh dậy. Già làng chọn bảy hạt gạo đặt trên mặt đất rồi lấy bát úp lại. Sau ba ngày bói đất nếu gạo còn nguyên bảy hạt là thần đất đã ưng thuận cho dựng nhà mới, làng mới.

Ngôi làng ở thế phòng thủ:

Sống giữa cao nguyên bạt ngàn gió nắng và trũ nặng mưa ngàn, người Gia Rai lập làng theo thế phòng thủ chắc chắn để đối mặt với thời tiết, thiên tai, với ác thú, giặc giã. Những làng nhỏ thường quần cư hàng chục nóc nhà, những làng lớn có thể tụ hội tới một vài trăm hộ. Hướng làng bao giờ cũng ngoảnh về hướng bắc, vì thế của chính của mỗi nhà đều tuân theo hướng ấy. Đó là sự khôn khéo tránh gió nóng tây Trường Sơn và mưa giông tạt vào từ phía biển Đông. Bà con tin rằng phương bắc là hướng của nguồn nước.

Xung quanh làng thường có rào làng, ở giữa làng vút cao mái nhà rông uy nghi như một pháo đài cố kết cộng đồng vững chãi, thách đố với mọi nguy cơ xâm hại, để bảo vệ sự bình yên, an lạc của cộng đồng trong sự che chở của Yàng và các thần linh.

Nhà dài bóng dáng thời kỳ mẫu hệ:

Nhà rông chính là tác phẩm kiến trúc dân gian chứa đựng những yếu tố tín ngưỡng cư trú đậm đặc chất văn hóa bản địa. Nơi đây diễn ra mọi nghi lễ hội hè, là trung tâm điều hành tập hợp cố kết cộng đồng và cũng là chốn giao lưu giao đãi các cộng đồng bên. Nếu nhà rông là trung tâm cộng đồng thì nhà dài là nơi chứa đựng tế bào gia đình Gia Rai.

Sau khi bói được đất lập làng mới, bao giờ già làng cũng dựng nhà trước, sau đó lần lượt các nhà dựng sau theo sự hướng dẫn của già làng.

Kích thước nhà dài bao giờ cũng nhỏ, thấp hơn nhà rông. Thông thường nhà có chiều dài 13,5m, chiều rộng 3,5m. Ngôi nhà có cửa chính hướng bắc, liền với chỗ ở của chủ hộ mẫu hệ. Cầu thang trước là chỗ lên xuống cho chủ và khách. Cầu thang sau dành cho trai gái buôn làng vui chơi vào các chiều tối. Trong nhà có nơi sinh hoạt cộng đồng, tiếp khách, cúng Yàng, bếp lửa, nơi đặt công chiêng, rượu cần.

Những ngôi nhà dài bảo tồn được nhiều giá trị văn hóa tín ngưỡng, vật dụng sinh hoạt và sản xuất của người Gia Rai.

Nhà sàn nhỏ ngày càng phổ biến:

Đây là mô hình nhà sàn Gia Rai bình dân phân bố rộng rãi ở Tây Nguyên. Bề rộng mỗi ngôi nhà thường là 3m, chiều dài 7m, tối đa 9m. Chiều cao mặt sàn so với mặt đất từ nửa mét tới trên một mét, tiện cho việc đi lại, lên xuống.

Nhà tuy nhỏ bé, giản dị nhưng vẫn đủ chỗ ngủ cho cả nhà, chỗ cột giũa để chiêng, trống, rượu cần, bếp và nơi sinh hoạt của con cái.

Cho dù là nhà dài hay nhà nhỏ, lúc xây dựng cũng theo ba bước. Đầu tiên là kết cấu dựng cột, sau đó là kết cấu mái và sàn, cuối cùng là làm vách ngăn, bắc bếp.

Ngôi nhà Gia Rai tuy giản dị nhưng chứa đựng trong đó biết bao giá trị thờ cúng thần linh, cất giữ công chiêng và rượu cần cùng những bài sử thi dân ca, dân vũ, dân nhạc. Nó là nơi trú ngụ và nuôi dưỡng tâm hồn, bản lĩnh người Gia Rai qua mọi thế hệ hôm nay và mai sau.

- *Ngôi nhà trâu đực, trâu cái của người Sán Chay:*

Người Sán Chay có hai nhóm Cao Lan và Sán Chỉ cư trú ở các tỉnh miền núi, trung du Bắc Bộ. Bà con sinh sống theo làng và mỗi gia đình đều có khuôn viên cùng với mảnh vườn sinh thái. Kiến trúc nhà sàn truyền thống của người Sán Chay đến nay vẫn bền vững, dần có một bộ phận chuyển sang sống ở nhà đất hoặc cùng lúc vừa ở nhà sàn, nhà đất.

Người Sán Chay cho biết, từ xa xưa tổ tiên họ đã ở nhà sàn với hai kiểu nhà trâu đực, trâu cái. Đây chính là nét độc đáo kiến trúc dân gian trong văn hóa cư trú của người Sán Chay.

Nhà trâu cái có vì kèo bốn cột, các cột liên kết bằng bộ kèo và dầm sàn không có xà ngang, câu đầu. Các vì kèo liên kết với nhau bằng đầu dọc. Nhà chỉ có hai vì kèo nên các cột đặt trên mặt bằng nền nhà gần như là hình vuông. Nhà có bốn mái, diện tích mái gần bằng nhau, lợp cỏ tranh. Vách nửa được quây kín từ mái tới suốt mặt nền, che cỏ phần gầm sàn sát mặt đất. Nhà sàn thấp

nên không có cầu thang, chỉ có mẩu gỗ làm bậc lên xuống. Trong nhà có nơi thờ gia trạch, khu vực bếp, các phòng nhỏ ngăn vách nửa đan thưa. Phòng góc trái là nơi tiếp khách, các phòng còn lại dành cho gia chủ, phía cuối là kho chứa lương thực. Gầm sàn là nơi nuôi nhốt trâu, bò, gà vịt.

Nhà trâu đực thường được coi là nhà phụ, nhà ngang, vì kèo chỉ có ba cột, một cột cái chính giữa nóc và hai cột con hai bên liên kết với nhau bằng dầm sàn. Cách bố trí mặt bằng sinh hoạt cũng tương tự như nhà trâu cái.

Với người Sán Chay ở miền núi và trung du Bắc Bộ, việc gìn giữ được đến ngày nay kiểu nhà trâu đực, trâu cái là sự bảo tồn kiểu nhà truyền thống cổ xưa nhất. Tính chuẩn mực và đặc trưng ổn định của kiểu nhà sàn cổ nguyên sơ này rất tiêu biểu cho văn hóa nhà sàn vùng núi thấp.

Theo sự giao lưu biến đổi, một số vùng đồng bào Sán Chay ngày nay tiếp thu, biến đổi ngôi nhà truyền thống của mình. Vẫn mang dáng dấp nhà trâu cái, nhà trâu đực nhưng đã được cải biến thành nhà sàn, nửa đất hoặc nhà chính là nhà sàn, nhà phụ là nhà đất, nhà sàn có vì kèo năm cột, nhà sàn hai gian hai chái hình chữ nhật để mở rộng không gian sử dụng.

Người Sán Chay rất quý trọng khách khứa tới thăm nhà nên với kiểu nửa sàn nửa đất hoặc nhà chính, nhà phụ, bà con vẫn dành gian đầu hồi bên

phải là không gian tiếp khách riêng. Bước vào cửa là bàn ghế để tiếp đón, đãi khách đến nhà. Lùi về phía sau giáp vách nhà là giường khách. Gian giữa là nơi chốn của chủ nhà. Phía trước có bộ phản gỗ bóng loáng, giáp đó hậu đặt tủ chè, trên đó có bát hương thờ cúng tổ tiên của gia chủ. Gian nhà bên trái dành cho con trai, chỉ kê một cái giường. Đàn bà, con gái trong nhà thường ở nhà phụ, nhà trâu đực, nơi để cót thóc. Có nơi, chỗ ở của phụ nữ và trẻ em, cót thóc để ở nhà chính, nhà trâu cái nằm ở phía sau giường chủ nhà, giường con trai. Trong trường hợp này, nhà phụ dành cho không gian bếp núc, chứa đồ ăn thức uống. Đó chính là những nét cư trú mang yếu tố cổ xưa của người Sán Chay mà ngày nay nhiều vùng vẫn còn tồn tại, không dễ gì pha trộn.

Ngôi nhà trâu đực, trâu cái phản ánh đậm nét văn hóa truyền thống của người Sán Chay, là cư dân nông nghiệp truyền thống, canh tác lúa nước thành thạo gắn bó mật thiết với nương rẫy, ruộng vườn, vật nuôi gia súc, gia cầm. Chính vì vậy, trong không gian ở nơi quan trọng là bồ thóc cất trữ lương thảo, đồng bào có nghi lễ dựng bồ thóc rất độc đáo.

Lễ dựng bồ thóc không làm tại nhà mà diễn ra tại ruộng. Ngày gieo hạt, chủ nhà đến ruộng từ sớm, chẻ khúc nứa làm tư cắm thành ô vuông. Ba mảnh nứa cắm cả hai đầu, nơi đó được ví như bồ

thóc trong tín ngưỡng dân gian. Chủ nhà đặt vào đó gói muối và ống nước, gieo quanh đó mười hai hốc lúa. Sau đó mới tra hạt cho cả ruộng, nương. Lúc tra lúa đi theo cặp một nam, một nữ. Nam đi giật lùi vừa đi vừa chọc hốc. Nữ ở phía đối diện khom người bước tiến vừa gieo hạt vào hốc do người nam chọc. Cặp đôi chọc hốc tra hạt phải tâm đầu ý hợp, may mắn, có duyên theo quan niệm của đồng bào, như vậy lúa mới tốt, mùa màng mới bội thu, bồ thóc trong nhà mới đầy. Tra xong ruộng, rẫy, chủ nhà trở lại chỗ bồ thóc tín ngưỡng cắm nốt đầu thanh nứa còn lại. Chủ nhà cắm thêm hai bông lau cạnh gói muối, ống nước và nói lời cầu mong cho lúa cây to như cây lau, coi đó là nghi lễ đóng bồ thóc.

V. VĂN HÓA ĐỌC GÓP PHẦN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Có hay không văn hóa đọc ở Việt Nam? Đó thật sự là một câu hỏi lớn. Đúng như nhiều học giả và nhà quản lý nhận xét: thuật ngữ văn hóa đọc đến thời điểm hiện tại chưa xuất hiện trong từ điển và trong văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, chưa được điều tra cơ bản, đánh giá thực trạng, chưa được nghiên cứu thấu đáo dưới góc độ khoa học và góc độ quản lý. Văn hóa đọc mới chỉ được “xới xáo” trong một số cuộc hội thảo, một số bài viết trên báo, tạp chí và thông

qua ý kiến của một số người có quan tâm đến nội dung này.

Có thể nói, văn hóa đọc được hình thành sớm hơn cả sự hình thành và du nhập chữ viết. Sự đọc đó gắn liền với tư duy nhận biết và hình thành theo quá trình nhận thức của con người.

Chữ viết ra đời là bước tiến kỳ diệu của con người. Đó là khâu đột phá có tính cách mạng của văn hóa đọc. Từ đây, văn hóa đọc thật sự trở thành vũ khí lợi hại của nhận thức, mở ra kỷ nguyên thông tin tri thức và kinh nghiệm sống trên phạm vi rộng và xuyên thời gian. Cùng với những ký tự của chữ viết, văn hóa đọc đã có những bước tiến khổng lồ trong việc truyền bá, tiếp thu và dung nạp tri thức của loài người. Lịch sử văn hóa đọc của Việt Nam không thể nằm ngoài vùng phủ sóng của văn hóa đọc toàn nhân loại.

Kho tàng bia ký, mộc bản, sách cổ Việt Nam với những hiện vật có từ trên dưới ngàn năm tuổi đến vài trăm năm tuổi (trước khi có chữ quốc ngữ) là rất khổng lồ. Điều đó chứng tỏ, văn hóa đọc Việt Nam trong quá khứ đã có nhiều nét tương đồng với văn hóa đọc của các nền văn minh lớn tầm châu lục và nổi trội so với khu vực.

Trong thời đại bùng nổ thông tin ngày nay, cùng với sự phát triển vũ bão của truyền thông đa phương tiện, có người cho rằng văn hóa đọc đang

chấp nhận những bước lùi định mệnh và không thể tránh khỏi. Đó chỉ là hiện tượng, còn bản chất thì sao? Văn hóa đọc đang song hành cùng với cuộc cách mạng công nghệ thông tin và đang tham gia đời sống của mọi hệ thống truyền thông đa phương tiện.

Thế kỷ XXI là thời đại bùng nổ của sản phẩm văn hóa đọc. Chưa bao giờ chúng ta lại được chứng kiến sự phát triển mạnh của các cơ quan thông tin truyền thông với dung lượng sản phẩm văn hóa đọc khổng lồ như vậy ở nước ta. Với gần một nghìn cơ quan báo chí, nhà xuất bản và các đơn vị tương đương có cùng chức năng, mỗi năm cho ra đời hàng chục tỷ trang in. Đó là chưa kể cổng thông tin điện tử của các cơ quan trung ương, địa phương, các tài liệu nội bộ, các nội dung quảng bá, tiếp thị dưới dạng sản phẩm văn hóa đọc phát hành dày đặc như thác đổ tới người dân và các đơn vị tổ chức cơ sở.

Đất nước có khoảng 1/3 dân số đang theo học dưới các hình thức khác nhau mà mỗi người học một năm sử dụng ít nhất 3-5 sản phẩm đọc thì đó là một khối lượng nhu cầu đọc rất khó có thể hình dung nổi độ lớn của nó. Còn những loại sản phẩm đọc khá thịnh hành hiện nay là thơ của các tác giả thơ tâm câu lạc bộ, hồi ký của các tướng lĩnh, sĩ quan quân đội và người có công, lịch sử đảng bộ, chính quyền, đoàn thể các cấp (nhất là cấp

phường, xã) xuất bản rất lớn và rất có bạn đọc, nhất là người trong cuộc và người có liên quan. Gia phả tộc phả ngày nay cũng là sản phẩm đọc rất được chú ý cũng đang nở rộ trong giới người cao tuổi.

Xu hướng lười, ngại đọc sách, báo là có thật nhưng không phải là ở tất cả mọi người và ở mọi lúc mọi nơi. Một xã hội học tập đang diễn ra hiện nay phần nào đã cuốn con người vào dòng chảy văn hóa đọc. Người đọc sách hôm nay khác xa với những thế kỷ trước. Ở thời đại bùng nổ thông tin, toàn cầu hóa, tiến bộ kỹ thuật tiến nhanh như vũ bão, con người đọc để tích nạp những năng lượng tri thức mình cần, những vấn đề mình quan tâm một cách chất lọc, khắt khe với nhiều sự lựa chọn. Các thể hệ, các nghề nghiệp, các xu hướng xã hội cũng có nhu cầu đọc rất khác nhau trong việc lựa chọn sản phẩm đọc của mình. Một tờ báo chỉ cần đọc vài tin bài, một cuốn sách chỉ cần đọc ít số trang là chuyện bình thường, không dễ gì mà phân loại đó là lười, là ngại đọc cả.

Nếu việc nhiều hay ít người đọc, bạn đọc không có gì đáng ngại thì vấn đề thị hiếu đọc lại có chuyện đáng bàn, đáng nói. Mặc dù dung lượng sản phẩm văn hóa đọc là rất lớn nhưng hiện nay chất lượng của nó là điều đáng lo. Tại sao loại sách lậu thiếu tri thức, lệch chuẩn về văn hóa như “lịch vạn sự”, “cúng gia tiên” lại được phát hành

tối mọi ngõ ngách cuộc sống, trở thành cuốn gối “bàn thờ” của phần lớn gia đình Việt Nam? Những mảng sách được đông độc giả quan tâm thì lại có nhiều vấn đề cần xem lại. Đó là chất lượng thơ chưa tới tầm và hao hao giống nhau của các tập thơ mà tác giả ở câu lạc bộ thơ. Hồi ký chiến tranh bên cạnh việc viết đúng, viết tốt vẫn còn không ít nặng về tâng công mình, xem nhẹ công lao bạn bè, đồng chí. Lịch sử địa phương biên soạn không chuyên nghiệp, trùng lặp, giống nhau và sai sót không ít. Truyện tranh nước ngoài thừa, truyện tranh trong nước lại thiếu. Sách văn hóa tâm linh hầu như loạn ngôn, giá trị khoa học huyền bí rất ít. Dường như người làm sách, làm báo đưa ra cho công chúng, bạn đọc cái mình có lại chưa phù hợp lắm và chưa đáp ứng nhu cầu của người đọc. Cái người đọc cần thì sách, báo vẫn thiếu, vẫn nợ người đọc. Xã hội đang rất cần những sản phẩm đọc có chất lượng cao kèm theo đó là sự quảng bá, giới thiệu, phê bình những sản phẩm đọc đó với công chúng.

VI. TRÁNH ÁP ĐẶT ĐƯA VĂN HÓA, VĂN MINH ĐÔ THỊ VỀ NÔNG THÔN

Mục đích của Nghị quyết 26-NQ/TW của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về “nông nghiệp, nông dân, nông thôn” là nhằm khơi dậy lòng yêu nước, tự lực tự cường của nông dân để xây dựng xã hội nông thôn ổn định,

hòa thuận, dân chủ, có đời sống văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo động lực để xây dựng nông thôn mới và phát triển nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng nông thôn mới phải gắn với xây dựng cơ sở công nghiệp và dịch vụ, phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản, phát triển toàn diện và hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt...

Hiện nay, một bộ phận nông dân nước ta không có đủ điều kiện, ưu thế để theo sát cuộc vận động đi lên từ kinh tế thủ công đến kinh tế tri thức, do đó họ bị hẫng hụt, tụt hậu. Trong khi đó, văn hóa và văn minh đô thị tiến dần lên được, và người nông dân nước ta hiện nay có xu hướng hướng tới đô thị, coi đô thị là miền đất hứa để “đổi đời”.

Trước đây, quan niệm của chúng ta là chỉ cần xây dựng cơ sở công nghiệp cho nông nghiệp, xây dựng điện, đường, trường, trạm cho nông dân, và xây dựng đưa thủy lợi, đưa cơ giới vào nông thôn là có ngay được nông nghiệp, nông thôn, nông dân tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cách làm này để lại mặt trái của nó, nông thôn hiện nay mất rừng, mất ruộng, còn người nông dân mất chỗ đứng văn hóa trong cộng đồng làng, xã mà họ đã thiết lập được trong hàng nghìn năm. Họ trở thành người làm thuê và người lao động không có tri thức, không có kỹ năng, thậm chí không có cả nghề nghiệp, không có vốn sống và chắc chắn là

không thể có một tương lai sáng lạn nếu như mặt trái của những vấn đề nông nghiệp và nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tác động một cách sâu sắc vào đời sống của họ.

Từ những vấn đề nêu trên, có thể thấy cần phải giải quyết hài hòa ba vấn đề: dân trí, dân sinh, dân chủ để giải quyết, khắc phục những mặt trái đó. Phải có chiến lược xây dựng môi trường văn hóa nông thôn khác hẳn với môi trường văn hóa đô thị. Từ trước đến nay, chúng ta quen với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” áp dụng chung cho cả nông thôn và đô thị. Bây giờ yêu cầu phải có sự đổi mới, sự khác biệt. Giải quyết bài toán về văn hóa đô thị tuy khó nhưng còn dễ dàng hơn so với nông thôn, dễ đồng bộ hơn, như chỉ xây dựng nhà hát, thư viện, khu vui chơi giải trí... đầu tư nguồn lực vào sinh lời thì dễ, và mô hình văn hóa áp dụng vào mọi đô thị đều giống nhau, đô thị miền núi, đồng bằng, miền biển đều có thể áp dụng được. Nhưng xây dựng môi trường văn hóa nông thôn thì rõ ràng văn hóa vùng duyên hải, biển đảo khác hẳn với vùng đồng bằng châu thổ, khác với môi trường văn hóa đồi núi, cao nguyên. Sinh hoạt văn hóa của vùng biển đảo phải khác với đồng bằng, từ hệ thống lễ hội, tín ngưỡng cũng khác, đặc biệt đối với miền núi càng khác. Văn hóa và văn minh đô thị thì tương đối giống nhau và phù hợp với mọi đối tượng, vùng

miền và đối tượng tôn giáo. Nhưng văn hóa nông thôn rất khác nhau, không thể áp dụng một mô hình chung cho các tôn giáo, các vùng miền được. Vì thế, điều cốt lõi quan trọng là phải xây dựng và bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm, đạo đức, lối sống, trí tuệ, bản lĩnh của người nông dân trong thời kỳ đổi mới, phải chuẩn bị cho họ tâm thế, tâm tưởng, tâm trí trong thời kỳ đổi mới và hội nhập.

Nhà nước phải nhìn nông thôn trong sự phát triển. Sự đầu tư phải xuất phát từ yêu cầu cụ thể của một xã hội nông nghiệp phát triển, theo nguyện vọng của người nông dân. Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của từng địa phương, từng dân tộc, từng vùng miền, từng tôn giáo và coi đó như một hành trang không thể thiếu được của quá trình phát triển nông thôn trong xã hội hiện đại, coi đó là tri thức bản địa của nông dân tham gia vào nền kinh tế tri thức hiện nay.

Nhà nước phải quan tâm tới sản phẩm văn hóa để nông dân hưởng thụ là cực kỳ quan trọng, bao gồm: văn hóa đọc (rất quan trọng để phổ biến kiến thức cho nông dân), văn hóa nghe nhìn, các loại hình văn hóa giải trí khác như văn hóa biểu diễn, diễn xướng dân gian, sinh hoạt văn hóa dân gian, đặc biệt là hệ thống lễ hội và tín ngưỡng tâm linh có sự định hướng và quản lý của Nhà nước; đẩy mạnh giao lưu hợp tác quốc tế về văn hóa, kỹ thuật với các nước trên thế giới, như nông

dân Việt Nam có thể đi tìm hiểu thị trường, văn hóa tiêu dùng của các nước để đầu tư sản xuất các mặt hàng phù hợp với xuất khẩu ra nước ngoài, và ngược lại, có thể tiếp nhận những thành tựu của nông nghiệp, nông thôn các nước khác để vận dụng vào thực tiễn xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam.

Thời đại kinh tế thị trường ngày nay đòi hỏi nông dân phải chấp nhận cạnh tranh để phát triển. Người nông dân và xã hội nông thôn phải hiểu được triết lý, lẽ sống và sự tồn tại của thời kỳ kinh tế thị trường hiện nay để lựa chọn cách sản xuất và kinh doanh, lựa chọn cách tiếp cận với văn minh, và lựa chọn hình thức bảo tồn văn hóa. Và phải tránh được xu hướng đưa văn hóa và văn minh đô thị về nông thôn một cách áp đặt (tức là mang về cho họ, như xây cho họ một nhà rông, nhà văn hóa nhưng không dựa trên văn hóa tín ngưỡng của họ, và sự đồng thuận của cộng đồng, thì ngôi nhà văn hóa ấy sẽ không được chấp nhận, kết quả là họ không sử dụng). Đây là cách ứng xử thiếu tôn trọng nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Đồng thời, phải thoát khỏi được cơ chế xin cho. Sự giúp đỡ là cần thiết, nhưng phải trên cơ sở kích thích sức lao động, lòng tự tin phấn đấu của nông dân thì mới bảo đảm sự bền vững. Còn nếu chỉ để nông dân dựa vào cơ chế xin cho, sự tài trợ, làm phúc thì chỉ góp phần làm triệt tiêu tinh thần

tự lực, tự cường và sự cần cù của họ. Điều đó sẽ biến nông thôn thành một xã hội hưởng thụ giống như một bộ phận rất nhỏ nông thôn ngày nay đang hình thành, là nguy cơ đe dọa sự phát triển bền vững của nông thôn.

Một điều nữa là Nhà nước và xã hội phải hài hòa giữa kích cung và kích cầu trên địa bàn nông thôn. Trước đây, người ta quan niệm ấu trĩ: nông thôn là nơi sản xuất và cung cấp lương thực, thực phẩm để nuôi sống đô thị (tức là chỉ có kích cung) và không để ý nhiều đến nhu cầu của người nông dân (không kích cầu). Hiện nay, việc kích thích tiêu dùng của nông dân là một điều vô cùng cần thiết, đây chính là động lực kích thích nông dân sản xuất, đầu tư, phát triển và hội nhập, và nó sẽ giải phóng được sức ỳ đang tiềm tàng và ẩn chứa trong nông thôn.

VII. GƯƠNG SÁNG BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Y Thim bảo tồn văn hóa buôn làng

Tại buôn Ea Bông, xã Cư Êbuar, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có một kho báu liên quan đến đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên. Nơi đây lưu giữ số lượng lớn chiêng, ché cùng hàng trăm loại nhạc cụ và vật dụng cổ, trong đó có nhiều loại quý hiếm, ngày

càng thu hút sự quan tâm của du khách trong nước và quốc tế. Chủ nhân của kho báu đó là người đàn ông trẻ tuổi tên là Y Thim Bĩa (dân làng thường gọi là Y Thim).

Ấn tượng đầu tiên khi bước vào nhà Y Thim là sự ngăn nắp. Hàng chục bộ chiêng cổ treo ở vách, hàng trăm vò rượu cần cổ cùng trống và các nhạc cụ dân tộc cổ được xếp trang trọng trong tủ hoặc trên những chiếc ghế kpan, ghế jhung cổ. Là người say mê bảo tồn và giữ gìn văn hóa dân tộc, Y Thim bộc bạch: “Công chiêng chảy máu, những chiếc ghế, chiếc giường cổ lần lượt biến mất đau xót lắm. Là người được học hành, mình không đành lòng nhìn chúng bị mất đi. Tiếc quá, bèn đi gom chúng về. Xin không được thì bỏ tiền ra mua. Mua không được thì hoán đổi. Bây giờ hoàn cảnh gia đình cũng đã đỡ, chứ dăm năm trước vất vả lắm. Cả nhà trông chờ vào mỗi đồng lương của mình với 2ha cà phê giá cả phập phù. Thế mà rồi có khi phải đem dăm bảy tạ cà phê đi đổi lấy những thứ mà người ta không dùng nữa. Vợ thấy thế, xót của, cứ cầu nhàu mãi ”. Là cán bộ ngành văn hóa, Y Thim hiểu được giá trị của những thứ mà mình đang giữ gìn, bảo quản. Lớp trẻ bây giờ thích ở nhà xây, không mấy ai làm nhà sàn, vì thế những chiếc ghế kpan, jhung truyền thống (các loại ghế dài làm bằng thân cây cổ thụ)

giá trị bằng mấy con trâu bị vút ra ngoài vườn. Công việc hàng ngày của anh bây giờ là nhặt những thứ dó về cất giữ, bảo quản để mai kia con cháu còn biết những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của ông cha.

Đến nay, sau nhiều năm miệt mài tìm kiếm, Y Thim đã trở thành người sưu tầm được nhiều cổ vật nhất ở thành phố Buôn Ma Thuột. Trong ngôi nhà sàn của Y Thim bây giờ chật ních những vật dụng “cũ rích” của đồng bào như chiêng, trống, vò rượu, ghế, bát, chén. Đối với anh thì “chúng còn quý hơn vàng”. Căn nhà to mang dáng dấp đặc trưng của người Ê Đê không đủ chỗ để chứa đồ nên nhiều hiện vật được anh gửi ở nhà văn hóa cộng đồng của buôn Ea Bông. Nhiều du khách và các nhà nghiên cứu đến tham quan kho báu của anh nhằm tính: trước đây, để có một vò rượu cổ, người ta phải đổi bằng một con voi, một bộ chiêng quý đổi bằng đàn trâu 10 con. Như vậy thì Y Thim đang là người có nhiều voi và nhiều trâu nhất Đăk Lăk. Bây giờ trong kho báu của Y Thim có: 20 bộ chiêng cổ, giá trị của mỗi bộ tương ứng với cả đàn trâu, hàng chục vò rượu quý, cái nào cũng đen bóng, 5 ghế kpan, 6 trống h'gor, 3 ghế jhưng cùng hàng trăm chén, bát, lư hương, gùi, đồ trang sức, vòng đeo tay, dụng cụ săn bắn, dụng cụ sản xuất nông nghiệp và các loại nhạc cụ truyền

thống như đình buốt, cing kram, khèn, kni
Trong đó, chiêng ché có số lượng nhiều hơn cả: từ
chiêng kru, chiêng kbuăn, chiêng kđơ, chiêng
kram, đến ché tók, ché tang Có những vật dụng
người ta vứt bỏ ngoài rẫy cà phê cho đất phủ, rêu
mọc, khi Y Thim nhặt về lau chùi sạch sẽ, cất vào
tủ, đã có người trả giá cả chục triệu đồng nhưng
anh không bán.

Đam mê nghệ thuật, giàu nhiệt huyết với
buôn làng, Y Thim còn lập hẳn đội công chiêng.
“Đội công chiêng nhà Y Thim” có hai dàn: dàn trẻ
và dàn già, là một trong những đội có tiếng khi
chơi các nhạc cụ dân tộc truyền thống. Đội thường
xuyên đi lưu diễn trong và ngoài tỉnh. Đội có hơn
30 nghệ nhân lớn tuổi tham gia. Theo Y Thim:
“Nhiều người cùng giữ, cùng đánh, cùng thưởng
thức mới gọi là bảo tồn. Cái chiêng, cái trống
mang về để mãi trong nhà mà không mang ra
đánh thì tiếng sẽ không thanh, Yàng không nhập
là chiêng không có linh hồn”. Từ suy nghĩ đó, Y
Thim vào vai trò nhạc trưởng, tuyển chọn và đào
tạo hàng chục thanh niên trong buôn biết chơi các
loại nhạc cụ dân tộc. Tiếng đàn t’rưng, đình pá,
đing tuk vang lên bên cạnh những điệu hát
ayray hòa cùng tiếng chiêng vang vọng núi rừng
Tây Nguyên.

Những việc làm của Y Thim đã góp phần làm
cho văn hóa truyền thống của đồng bào Thượng ở

Tây Nguyên hồi sinh, tỏa sáng và trường tồn.

2. Giữ lửa rôbăm

Rôbăm còn có tên gọi là “hát rằm” hay “hát riêm kê”, nhưng tên gọi đầy đủ nhất của nó là “romrôbăm”, là môn nghệ thuật độc đáo của người Khmer Nam Bộ. Rôbăm bắt nguồn từ một sân khấu kịch múa cổ điển, xuất phát từ cung đình, lấy múa làm ngôn ngữ chính.

Trước kia, mỗi phum, sóc của người Khmer đều có một đoàn rô băm gồm trên 20 diễn viên mà hầu hết là người trong một thân tộc, cha truyền con nối nhiều đời. Các nghệ sĩ múa chuyên nghiệp biểu diễn những động tác và tư thế của đôi bàn tay, trong tư thế phối hợp nhịp nhàng, uyển chuyển, uốn cong của toàn thân. Người xem cảm thấy băng khuâng, thương nhớ các nàng Apsara (vũ nữ thiên đình) mà hình ảnh tuyệt mỹ còn được chạm khắc trên đá. Muốn đạt được trình độ đó, nghệ sĩ phải trải qua nhiều năm rèn luyện. Nội dung của rôbăm thường là tích cổ như vở *Riêm kê* trích từ anh hùng ca Ấn Độ Ramayana... hoặc các vở khác như *Ratanavông*, *Linhthôn* đượm tinh thần Phật giáo. Phần lớn rôbăm thường diễn những tưởng tích, truyền thuyết, thần thoại. Hình ảnh những nhân vật như: chằn, vua khỉ, chim thần, rùa vàng, hoàng tử, công chúa luôn được

người xem yêu thích bởi những điệu múa độc đáo.

Âm nhạc rôbăm chỉ có nhạc đệm gồm trống cồng và kèn pây ố. Cả hai nhạc cụ đều có âm lượng lớn, vang xa. Dân nhạc chủ yếu gây không khí cổ động cho đêm diễn và đệm phần tiết tấu cho bộ điệu và múa. Bên cạnh đó, nó cũng được sử dụng trong những tình huống kịch. Tiếng trống mạnh mẽ rất có hiệu quả trong những màn chiến đấu hoặc khi khóc than thì tiếng kèn cất lên nghe thật ai oán.

Ấp Bưng Chông, xã Tài Văn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng là nơi có đoàn nghệ thuật rôbăm từng một thời nổi tiếng. Theo lời bà Trần Thị El - người cao tuổi nhất trong đoàn nghệ thuật - rôbăm từ bao lâu nay được bảo tồn là nhờ những lớp diễn viên sau nhiều năm cống hiến khi về già lại trở thành những người thầy dạy cho lớp trẻ. Năm nay đã ngoài 70 tuổi nhưng bà Trần Thị El đã có đến 60 năm tuổi nghề. Theo cha đi hát rôbăm từ lúc lên 8 tuổi, năm 16 tuổi bà đã là một diễn viên nổi tiếng khắp miệt đồng bằng Nam Bộ.

Nói về việc truyền nghề cho lớp trẻ, bà Trần Thị El cho biết, cả thầy và trò đều phải hết sức kiên nhẫn vì đa số diễn viên đều không biết chữ. Mà rôbăm lại chuyên diễn các tuồng tích cổ có từ satar (sách viết trên lá buông). Các điệu múa cổ điển có hàng trăm động tác: cổ, vai, tay, chân..., với diễn viên đóng vai nào thì người thầy phải diễn

cho họ xem trước để họ tập theo. Cũng theo bà El, so với một số loại hình múa Khmer truyền thống thì nghệ thuật rôbăm khó biểu diễn nhất, bởi diễn viên chủ yếu chỉ sử dụng ngôn ngữ hình thể để thể hiện nội dung cốt truyện. Các vai khó diễn như chằn tinh, khỉ Hanuman, nhà vua, hoàng hậu, ngựa, voi, chim thần đòi hỏi các diễn viên phải dày công tập luyện và chỉ những người thực sự “có nghề” mới có thể thuần thục động tác và diễn xuất thành công cá tính nhân vật. Sau khi các điệu múa đã tập thành thục thì diễn viên mới học thuộc lòng lời hát và lời thoại. Một diễn viên muốn diễn được thuần thục phải học trong cả năm trời.

Rôbăm là một bộ môn nghệ thuật thuộc di sản văn hóa của đồng bào Khmer. Hiện nay, do tác động của nhiều loại hình giải trí khác nên một số người tìm đến môn nghệ thuật này cứ giảm dần. Mặc dù vậy nhưng vẫn có những người Khmer như gia đình bà Trần Thị El nuôi dưỡng, bảo tồn. Những việc làm của bà và những người trong gia đình thật đáng trân trọng.

3. Người làm sống lại sử thi

Nói đến sử thi M'Nông, người dân Tây Nguyên ai cũng nhớ đến nghệ nhân Điểu Khâu, xã Đắc Rul, huyện Đắc Song, tỉnh Đắk Nông - người có công sưu tầm và lưu giữ di sản văn hóa quý này.

Ngay từ khi còn trẻ, ông đã dày công sưu tầm

và tìm hiểu sử thi dân tộc mình, lắng nghe các nghệ nhân dân tộc M'Nông kể, rồi biên tập, hoàn thiện, lưu giữ, phổ biến và phát triển sử thi M'Nông. Hơn 20 năm qua, ông đã hoàn thành sưu tầm và biên soạn trên 50 sử thi dân tộc M'Nông, trong đó có 6 sử thi đã được in ấn, phát hành như sử thi nói về Cây nêu thần, Mùa lên rẫy, Chuyện cổ xưa của đồng bào dân tộc M'Nông... ngợi ca tình thần đoàn kết giữa các dân tộc anh em Tây Nguyên. Nghệ nhân Điểu Khâu ngoài việc sưu tầm còn có công lao là người đầu tiên dịch các Ót N'rong (tên của một loại sử thi) của người M'Nông ra tiếng Việt.

Từ những hiểu biết cơ bản về ngôn ngữ, chữ viết M'Nông, ông Điểu Khâu đã trở thành người thầy tình nguyện dạy tiếng M'Nông tại các lớp xóa mù chữ của các buôn làng và học sinh các trường dân tộc nội trú. Ông rất lo ngại cho sự tồn tại của chữ M'Nông, vì trong cộng đồng người M'Nông hiện có rất nhiều người không biết chữ dân tộc mình. Ông Điểu Khâu đã tự nguyện mở các lớp dạy chữ cho bọn trẻ trong buôn, nhiều lớp học được mở ngay tại nhà. Không chỉ thế, mỗi khi buôn, làng nào trên địa bàn Tây Nguyên mở lớp học tiếng M'Nông và cần sự hỗ trợ, ông cũng sẵn lòng. Ông rất hạnh phúc vì nhờ những lớp học như thế, tiếng nói, chữ viết M'Nông được phục hồi trong đời sống giao tiếp. Qua đó, ông đã giúp các

thế hệ trẻ hiểu thêm về truyền thống của người M'Nông. Nhiều sử thi M'Nông đã kể về quan hệ tốt đẹp của người dân tộc M'Nông với người Yoan (người Kinh) và các dân tộc khác như trao đổi hàng hóa, muối, lương thực, đoàn kết đấu tranh chống thú dữ, chinh phục thiên nhiên, giúp nhau vượt qua thiên tai... Nghệ nhân Điểu Khâu tâm sự: "Sử thi M'Nông còn phong phú lắm, mong Nhà nước hỗ trợ giúp các nghệ nhân sưu tầm cho hết để gìn giữ, phát triển và giúp đồng bào M'Nông được tiếp cận kho tàng sử thi dân tộc mình!".

Cho đến nay, đã có trên 200 bài sử thi M'Nông được nghệ nhân Điểu Khâu và các đồng nghiệp của ông thu âm. Trong đó, 60 bài sử thi đã được ông dịch ra tiếng Việt, 13 bài được in thành sách. Con số 60 nghe có vẻ nhỏ nhoi nhưng ít ai biết rằng, mỗi bài sử thi là cả một tập dày phiên âm, có bản hàng ngàn trang. Đây là một khối lượng công việc đồ sộ ngay cả những nhà sưu tầm chuyên nghiệp cũng không dễ gì kham nổi. Trong kho tàng văn hoá phi vật thể các dân tộc Tây Nguyên, ấn phẩm của nghệ nhân Điểu Khâu được đặt ngang hàng với tác phẩm của những nhà sưu tầm chuyên nghiệp tên tuổi trong cả nước.

Theo nghệ nhân Điểu Khâu, để có thể bảo tồn và lưu truyền kho tàng sử thi M'Nông, ngoài việc dịch và in thành sách, ông hy vọng tiếng M'Nông sẽ được đưa vào giảng dạy trong nhà trường phổ

thông từ bậc tiểu học tới đại học như một ngoại ngữ. Hàng năm, nhà trường nên mời các nghệ nhân đến hát để học sinh có thể làm quen với loại hình văn hoá dân gian này. Ông cũng cho rằng, hình thức kể chuyện sử thi sẽ được công chúng cả nước biết đến và yêu thích nhiều hơn nếu được các phương tiện truyền thông khai thác và thường xuyên có mặt trong các chương trình văn hoá. Và không chỉ có sử thi, cộng đồng M'Nông còn có cả một kho tàng dân ca, tục ngữ và văn hoá công chiêng cũng đang phải đối mặt với nguy cơ mai một, và theo ông, những tinh hoa này cần được bảo tồn không chỉ bằng các lễ hội truyền thống mà phải bằng chính niềm yêu thích, say mê của lớp người trẻ tuổi.

4. Huyền thoại Ama Kông

Nửa cuối thế kỷ XIX ở Tây Nguyên (trước đây gọi là miền Thượng) có một tráng sĩ M'Nông đã nổi danh “Vua voi” tên Y Thu. Ông đã săn bắt và thuần dưỡng cho các buôn làng Tây Nguyên, cho các vương triều Xiêm La, Cao Miên, Ai Lao của nước bạn cả thảy 348 con voi. Y Thu được vua Xiêm ban tặng tước hiệu Khunxunốp - người khai sáng nghề săn bắt voi, thuần dưỡng voi, sử dụng voi, trở thành vị tướng quân tượng lừng danh của vùng lưu vực sông Mê Kông.

Ama Kông được ông ngoại Y Thu truyền nghề

từ năm 13 tuổi. Không hổ thẹn với dòng dõi vua voi, đứa cháu ngoại Ama Kông đã nhanh chóng trở thành tráng sĩ săn voi độc nhất vô nhị của Tây Nguyên trong thế kỷ XX với kỷ lục đưa 301 voi rừng trở thành voi nhà. Theo truyền thống mẫu hệ M'Nông, cháu ngoại mới thực sự là dòng dõi trong nội tộc vua voi. Việc kế vị danh hiệu vua voi của Ama Kông được các cộng đồng trong vùng và bên kia biên giới tâm phục khẩu phục.

Chuyện ở Buôn Đôn kể rằng, Ama Kông săn bắt 301 con voi, tự tay ông thuần dưỡng 198 con, còn lại 103 con ông chia phần giao lại và hướng dẫn cho những người cộng sự săn voi của mình tự thuần dưỡng lấy. Lạ lùng thay trong gần một thế kỷ, bầy voi qua tay Ama Kông bắt từ rừng về đều bình an vô sự, chung sống với con người hoà hợp. Đến nay, một số đã chết già, chết bệnh, chết do bị bắn trộm để cửa ngà, còn lại vẫn miệt mài tải hàng, tham gia các lễ hội và làm dịch vụ du lịch. Có lẽ Buôn Đôn trở thành thương hiệu du lịch nổi tiếng cũng nhờ đàn voi được săn bắt, thuần dưỡng dưới triều đại vua voi Ama Kông, và con voi đối với người M'Nông là con vật vừa thân vừa thiêng mà Yàng phái về để giúp con người. Chính vì thế mà đồng bào đặt tên riêng cho từng con voi và có những luật tục ứng xử với voi rất độc đáo.

Vua voi Ama Kông đã qua đời năm 2012, con voi cuối cùng mà ông săn bắt và thuần dưỡng

thành công cũng đã cách đây hơn một thập kỷ. Từng ấy năm trôi qua những dụng cụ săn bắt voi được làm bằng chực tre lồ ô và dây rừng săn chắc vẫn treo trên vách, đặt trên nhà sàn. Chúng tích của một thời vang bóng vẫn còn đó. Ama Kông đã trở thành cây cổ thụ M'Nông toả bóng xuống con cháu và cộng đồng Buôn Đôn. Trên ba trăm cuộc săn voi thành công và thuần dưỡng voi thắng lợi của ông với biết bao câu chuyện ly kỳ huyền bí có thể sánh ngang với sử thi và thần thoại thời trung cổ. Vua voi Ama Kông đã trở thành huyền thoại của núi rừng Tây Nguyên hùng vĩ.

Người M'Nông kể rằng, trước kia săn bắt thuần dưỡng được một con voi rừng mà là voi đen có thể đổi lấy 300 con trâu hoặc 400 con bò. Nhưng đối với voi trắng, dân gian gọi là bạch tượng thì một trăm con voi đen cũng không sánh nổi với một con voi trắng. Ấy vậy mà năm 1961 cũng tại rừng rậm Yok Đôn, vua voi Ama Kông lúc ấy vừa ngoài 50 tuổi sung sức tráng kiện đã khuất phục một chú bạch tượng được mệnh danh là vua của các loài voi, vật linh thiêng của núi rừng. Vua Thái Lan đã phải sang thương thảo để rước bằng được bạch tượng về hoàng cung ở xứ Chùa Vàng.

Ama Kông kể rằng, loài voi có thần cai quản của nó. Thần chiêng to bằng cái rìu, thần ché nhỏ bằng ngón tay, thần voi lớn bằng trái núi. Trước kia, khi đi săn voi phải làm lễ cúng thần voi. Săn

được voi về cúng lễ cho voi nhập buôn, gia chủ cúng lễ cho voi nhập nhà, thuần dưỡng được voi rừng, cúng mừng voi mới, khi voi chung sống nhiều năm với người thì cúng sức khỏe voi. Ama Kông nói người M'Nông có luật tục bảo vệ voi rất khắt khe. Họ tối kỵ ăn thịt voi, hành hạ voi, làm voi bị thương. Việc bắn chết voi rừng, giết voi lấy ngà, trộm cướp voi, nuôi voi bỏ voi chết đều bị nghiêm trị. Coi voi như con người nên voi phạm tội cũng bị xử lý tương ứng con người. Voi cố ý quật chết người cũng bị xử tử hình. Khi đưa ra xét xử, chủ làng cho triệu tập voi, chủ voi tới kể tội và hỏi ý kiến. Nếu đáng tội chết, voi đầu đàn đập vò xuống đất, nếu không phải chết đàn voi đứng yên. Bản án luật tục được thi hành ngay sau đó. Luật tục này hàng trăm năm qua đã giữ cho voi rừng, voi nhà Tây Nguyên đông đàn dài lũ, voi và người chung sống thuận hòa giữa bạt ngàn núi rừng và sông suối.

Câu chuyện của Ama Kông hồi tưởng về quá khứ xa xăm mỗi khi bắt được voi rừng. Lúc ấy ông rúc tù và sừng trâu vang vọng báo tin và dẫn dắt con voi đến bãi thuần dưỡng cách xa buôn làng. Từ nơi ấy, ông tập cho voi cách ăn, cách uống, quay trái, quay phải, lội nước, kéo gỗ, thô hàng theo ý muốn của con người. Thường thì ban đầu có voi nhà kèm cặp, kết bạn và thị phạm những động tác, cung cách cần thiết cho voi rừng thuần thực.

Thời gian thuần dưỡng có thể dài 2-3 tháng, khi ấy mới đưa voi về làm lễ nhập buôn, được đối xử như mọi thành viên trong cộng đồng.

Sẵn và thuần dưỡng xong con voi thứ 301 ít lâu thì ông được vận động vào tham gia bảo vệ rừng và động vật rừng Vườn quốc gia Yok Đôn.

Nóc nhà M'Nông của Ama Kông hơn 100 năm như một bảo tàng sẵn voi vẫn còn đây, nhưng văn hóa voi, một phần bản sắc Tây Nguyên sẽ đi về đâu một khi mà nghề săn bắt thuần dưỡng voi và những luật tục về voi không tồn tại nữa. Voi giữ rừng cho người, sao người không giữ rừng cho voi. Mất rừng thì voi lành cũng thành voi dữ. Đắc Lắc trong những năm 1970, 1980 có tới 500 con voi ở các buôn làng, đến nay chỉ còn lại 51 con, tuổi voi đang già, sức voi đang kiệt. Voi rừng thì cũng cạn đường sinh sôi nảy nở, một khi những kỹ thuật tiên tiến chưa làm chủ được bảo tồn voi và hệ sinh thái của nó. Luật pháp cũng chưa đủ sức mạnh để chế ngự việc bảo tồn, phát triển voi rừng, thì việc triệt tiêu những luật tục bảo vệ, phát triển voi trong tự nhiên liệu có nên không?

5. Văn hóa tượng nhà mồ

Đến thăm các khu nhà mồ Tây Nguyên, ta như lạc vào một mê cung của rừng tượng gỗ với rất nhiều hình tượng khác nhau và cách thể hiện khác nhau. Xuyên suốt qua các nhóm tượng là

hình ảnh về sự sinh thành. Thông thường ở hai bên cửa nhà mồ đều có một cặp tượng trai gái đang phô bày cơ quan sinh dục của mình hoặc giao hoan. Đứng bên cặp tượng trai gái đó là tượng đàn bà chửa, còn các góc quanh rào là tượng những hài nhi đang ngồi.

Thế giới tượng nhà mồ Tây Nguyên phong phú, vì hầu như toàn bộ cuộc sống của con người đều được nghệ nhân dân gian thể hiện qua các tác phẩm của mình và chỉ nhằm phục vụ cho người chết. Người Tây Nguyên tạc các tượng mồ để những người đó đi theo hầu người chết ở thế giới bên kia. Tuy nội dung hay ý nghĩa của các pho tượng phong phú như vậy, nhưng đồng bào các dân tộc Tây Nguyên lại gọi gộp tất cả các tượng mồ này vào một nhóm - những người hầu (tiếng Gia Rai là hlun, tiếng Ba Na là dích). Rất có thể, cũng như ở nhiều nơi khác trên thế giới, xưa kia ở Tây Nguyên, người hầu hay tù binh đã bị chôn theo các tù trưởng lớn. Chính dấu ấn của thời “chiến tranh bộ lạc” xa xưa trong các truyện cổ và sử thi Tây Nguyên đã để lại dấu ấn lên nội dung nhà mồ.

Ngày nay, người Tây Nguyên tạc nên tượng nhà mồ những con người hay những con vật với ước muốn những con người và con vật đó sẽ theo hầu hạ người chết ở thế giới bên kia. Dần dà theo thời gian, nội dung của các lớp tượng mồ thứ hai

đã lẩn dần rồi át hẳn cả lớp nội dung trước đó. Ở nhiều nhà mô, những tượng đáng lý phải thể hiện ý niệm về sự sinh thành, đã “chuyển mình” thành hình ảnh những người theo hầu người chết: những cặp trai gái giao hoan biến thành những chàng trai, cô gái, hay đàn ông, đàn bà, những hài nhi biến thành những người buồn, người khóc. Tượng mô lớp cũ trừu tượng và mang tính chất khái quát bao nhiêu thì tượng mô lớp mới hiện thực và sinh động bấy nhiêu. Nếu ở các tượng mô lớp trước tính biểu tượng là chính, thì ở tượng mô lớp sau lại là tính hiện thực. Chính những đặc tính khái quát và gợi cảm của ngôn ngữ tạo hình cũng như của hình tượng tạo đã tạo ra nét hoành tráng của tượng nhà mô Tây Nguyên là phong cách tả chân thực - trần thuật, một phong cách gần với phong cách của sử thi.

Tượng nhà mô Tây Nguyên ngoài giá trị tâm linh còn là kho báu chứa đựng các giá trị nghệ thuật mang đậm nét dân gian, nguồn cội. Đồng bào Tây Nguyên ngày nay đang làm cho những bức tượng nhà mô tỏa sáng để hấp dẫn du khách khám phá và chiêm nghiệm vùng đất kỳ vĩ này.

6. Giữ hồn thiêng ngôi chùa miền sông nước

Chùa Dơi ở Sóc Trăng thuộc đồng bằng sông Cửu Long tên cổ là Mahatup, còn gọi là chùa Mã Tộc. Chùa được dựng vào khoảng thế kỷ XVI và đã

được trùng tu nhiều lần. Đây là ngôi chùa thờ duy nhất một chư vị Phật Thích Ca của cộng đồng dân tộc Khmer Nam Bộ tại tỉnh Sóc Trăng.

Gọi là chùa Dơi vì ngôi chùa nổi tiếng với một đàn dơi hàng vạn con. Ban ngày dơi treo mình trên các cành cây ngủ yên lành. Có nhiều cây, dơi treo dọc đầu ngủ, chỉ chít như lá. Dơi trong chùa thuộc loại dơi quạ. Con dơi mới đẻ sải cánh đã dài tới 50cm, dơi trưởng thành sải cánh khoảng 1m và nặng xấp xỉ 1,5kg. Đã từ hàng trăm năm nay, đàn dơi chọn vườn chùa làm nơi cư trú và nghỉ ngơi ban ngày. Hoàng hôn xuống, chúng thức giấc bay lên, riu rít gọi nhau, lượn qua lượn lại mấy vòng, rồi mới từ giã ngôi chùa đi kiếm ăn. Có một điều rất lạ là dơi không hề ăn một trái chín nào ở vườn chùa. Chúng tung cánh bay đi xa, kiếm ăn trên những miệt vườn khắp vùng sông Tiền, sông Hậu, để rồi sáng sớm lại trở về ngủ trong vườn chùa.

Nhưng chùa Dơi không chỉ nổi tiếng bởi chỉ có dơi. Ở đồng bằng sông Cửu Long có chừng 600 ngôi chùa của đồng bào dân tộc Khmer, thì chùa Dơi nổi lên như một quần thể kiến trúc đẹp vào bậc nhất. Mái chùa gồm hai tầng lớp ngói màu. Phía đầu hồi, bốn đầu mái được chạm trổ tinh xảo hình rắn Naga cong vút. Trên đỉnh chùa có một ngọn tháp nhọn. Hàng cột đỡ bao quanh chùa, mỗi cột có một tượng tiên nữ Kemnar đôi tay chấp trước ngực như đang cất lời đón chào khách thăm

viếng. Trong chính điện có một pho tượng Phật Thích Ca bằng đá nguyên khối trên một tòa sen cao khoảng 2m. Khắp trên tường chùa là những bức tranh miêu tả cuộc đời Đức Phật, từ lúc ra đời tới khi được khai minh rồi nhập Niết bàn. Bên cạnh đó còn có một pho tượng sinh động miêu tả Đức Phật cười trên rắn thần Muchalinda.

Trong khu vườn rộng còn có nhiều bảo tháp chứa di hài các nhà sư quá cố, có lò hỏa táng, nhà ở của các sư và nhà hội Sa La như kiểu nhà rông hay hội trường...

Sư cả Kim Rênh, Đại đức trụ trì đời thứ 19 chùa Mahatup, được sinh ra trong gia đình có truyền thống cách mạng, cha ông (cụ Kim Rực) vốn là người sớm giác ngộ cách mạng từ thời chống Pháp ở xã Đôn Châu, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Vì bị địch truy đuổi gắt gao nên ông đã lánh sang Sóc Trăng hoạt động rồi bị địch bắt tra tấn rất dã man nhưng ông vẫn nhất định không khai. Không khai thác được gì từ ông, bọn chúng buộc phải thả, nhưng vì hậu quả của những trận đòn roi đó đã khiến ông không qua khỏi sau một tháng.

Tiếp nối truyền thống của cha, năm 1969, khi vừa tròn 18 tuổi, ông vào tu học tại chùa Dơi cho đến ngày nay. Quá trình tu học, ông là người tích cực hoạt động trong lòng địch. Chùa Dơi chính là nơi che giấu, nuôi dưỡng và cung cấp tiền bạc,

lương thực cho cán bộ, đồng thời là nơi đấu tranh không khoan nhượng với chế độ Mỹ - nguy về bất lính, đàn áp tôn giáo

Sau giải phóng, ông được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhì. Năm 1977, ông chính thức được phong sư cả trụ trì chùa cho đến ngày hôm nay. Những ngày sau giải phóng, trong vai trò là sư cả trụ trì chùa, ông đã tích cực cùng với chính quyền địa phương vận động bà con phật tử cùng chung tay xây dựng lại quê hương, như đào kênh, đắp đường hình thành nên những ngôi nhà mới, làng quê mới. Song song đó, ông còn tổ chức, củng cố lại nơi thờ cúng, đặc biệt là chăm sóc, bảo vệ đàn dơi quạ để duy trì "thương hiệu" của ngôi chùa cũng như để bà con phật tử có nơi, có chỗ hành đạo.

Sư cả Kim Rênh tâm sự: "Hồi đó, ngoài giờ hành đạo, tôi thường xuyên xuống tận phum sóc vận động bà con lao động sản xuất. Để tiếng nói của mình đến được với đồng bào cũng như để đồng bào hiểu rõ hơn chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, tôi đã tham gia vào thành viên của Mặt trận Tổ quốc thành phố Sóc Trăng từ những năm 1981 đến nay để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng cũng như truyền đạt những chính sách mới của Nhà nước để bà con thực hiện tốt". Dù ở bất cứ cương vị nào, ông cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Đặc biệt từ năm 1999, khi Bộ Văn hoá -

Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) công nhận chùa Dơi là Di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia, ông là người tích cực đứng ra vận động bà con giữ gìn, không săn bắt dơi. Đồng thời, vận động bà con tích cực ủng hộ ngày công, tiền của để cùng với Nhà nước xây dựng lại khuôn viên chùa, phòng đọc sách, phòng học để con em trong vùng đến học chữ Khmer trong mỗi dịp hè, cũng như xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn trong phum sóc để bà con có điều kiện đi lại, phát triển sản xuất. Từ khi được Nhà nước quan tâm đầu tư Chương trình 134, 135 trên địa bàn, sư cả Kim Rênh là người tích cực vận động bà con hưởng ứng ngày công, có lúc ông huy động đến gần 200 người để cùng nhau làm đường. Vì vậy, từ chỗ điều kiện đi lại khó khăn, canh tác chỉ 1 vụ/năm thì ngày nay bà con đã được Nhà nước đầu tư đường giao thông, 100% có điện thắp sáng, bơm tưới; 85% có nước sạch sinh hoạt... Thời gian qua, nhờ công tác vận động quần chúng, tại đây không hề xảy ra vụ việc mất an ninh trật tự nào nghiêm trọng. Ông đã được Bộ Công an tặng Kỷ niệm chương Vì an ninh Tổ quốc bởi thành tích 15 năm liên không để xảy ra vụ việc nào nghiêm trọng.

Có một thực tế là dù Sóc Trăng có đến 92 ngôi chùa Khmer nhưng chùa Dơi không chỉ nổi tiếng về những đàn dơi quạ mà còn là địa chỉ để du khách tìm hiểu về văn hoá Khmer Nam Bộ.

Chùa Dơi ngày nay không chỉ là điểm du lịch

thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước, mà còn là địa chỉ để bà con giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc. Đặc biệt, sự hiện diện của đàn doi quạ hàng chục ngàn con chính là biểu tượng của vùng "đất lành chim đậu", trong đó vai trò đóng góp của sư cả Kim Rênh là rất lớn.

7. Lưu giữ vật thiêng của núi

Đến xã Ia Rôtô, thị xã Ayun Pa (Gia Lai), hỏi đến cái tên Rơ Ô Nang thì gần như ai cũng biết. Ông đã từng được mệnh danh là người giữ cổ vật cho người Gia Rai. Ông còn được biết đến như một người nghèo không ai bằng mà giàu cũng chẳng thua kém ai trong xã bởi trong căn nhà sàn tuềnh toàng của ông bây giờ, chỉ có những vật dụng cũ kỹ tưởng như vô hồn nhưng giá trị của nó cũng bằng đến cả trăm con trâu kéo. Nhưng ông thà chịu đói, chịu khổ chứ nhất định không bán tài sản trong nhà trị giá hàng trăm triệu đồng. Bởi ông có một suy nghĩ thật đơn giản: “Đó là tài sản vô giá, hãy để lại cho đời sau ”.

Chúng tôi muốn tìm hiểu những cổ vật của đồng bào dân tộc thiểu số mà ông có nhưng Rơ Ô Nang không muốn nói, ông ngần ngừ: “Có gì đâu, chỉ là mấy thứ đó thôi”. Theo cánh tay ông chỉ, tôi nhìn thấy hơn 10 chiếc ghè, và mấy cái nồi đồng, chiếc khiên... Bởi trước đây, ông đã từng bị lấy cắp mấy chiếc ghè nên bây giờ thấy người lạ đến hỏi,

ông lại sợ ... Sau một hồi phân trần, giải thích, Rơ Ô Nang mới yên tâm cho xem những đồ vật quý trong nhà. Ông khoe: “Người Gia Rai mình xem ngôi nhà sàn như phần thịt, còn cổng chiêng, ghè, ché là phần hồn, là tín vật của thần linh, tài sản vô giá của ông bà tổ tiên để lại. Ngày xưa cha mình giàu lắm, có đến hơn 200 con trâu và mấy chục con ngựa. Cha mình là người đầu tiên lập nên cái làng này đó. Là trưởng làng nên phải có các đồ vật quý của đồng bào Gia Rai thì nói người dân mới nghe theo. Hồi đó, nhà mình nhiều đồ lắm, những cái ché này khi mình lớn lên đã thấy nó rồi. Cha mình bảo phải đổi hết 50 con trâu...”. Để chứng minh cho lời nói của mình, Rơ Ô Nang đưa chúng tôi đến góc nhà sàn và chỉ vào một cái ché có chiều cao khoảng nửa mét, xung quanh được trang trí những đường hoa văn trông rất sắc sảo, có cả hình hài những con thú, những cánh rừng và dáng dấp những người phụ nữ “Đây là ché cổ, nó lớn tuổi hơn cha mình rồi đó”, Rơ Ô Nang cho biết.

Thừa hưởng truyền thống gia đình, Rơ Ô Nang đam mê sưu tầm “đồ cổ” lúc nào cũng không biết, hễ nghe ở đâu có “đồ quý” là ông lại tìm đến. “Có lần mình nghe người Ba Na ở K’Bang (Gia Lai) nói về một cái ché cổ có thể thay đổi màu sắc. Vậy là mình về nhà cùng cha đi hỏi để mua. Cái ché đó có giá bằng 60 con trâu. Nhìn nó là cha

mình ưng cái bụng rồi. Cha mình đã đồng ý đổi. Trên đường mang ché về, gặp trời mưa to, nước sông chảy mạnh, quần áo và đồ ăn rơi hết nhưng cha mình vẫn ôm cái ché không chịu buông nó ra, may mà không bị nước cuốn trôi”. Trong nhà Rơ Ô Nang có hơn 10 chiếc ché nhưng chỉ có 5 chiếc được xếp vào loại “hàng độc”. Những loại này giờ muốn mua cũng chẳng dễ tìm chút nào.

Ngoài những cái ché, chúng tôi phát hiện có thêm một chiếc khiên được treo trên cột nhà. Như đoán được ý của chúng tôi, Rơ Ô Nang giải thích: “Đây là cái khiên dùng để đánh trận, nó được làm bằng một thứ gỗ tốt, tên bắn không thủng; giáo, mác cũng khó làm nó thủng. Cái này mình mua ở Đắc Lắc năm 1950. Nhà mình còn hai bộ chiêng nữa. Mình quý nhất là bộ chiêng Ka Đơ”. Chúng tôi đã từng được biết về chiêng, nhưng nghe giới thiệu chiêng quý thì cũng muốn được tận mắt chứng kiến và tìm hiểu! Rơ Ô Nang liền mang từ gầm giường ra một bộ chiêng gồm 8 cái, trong đó, cái lớn có đường kính 1m, cái nhỏ 40cm.

Ông cho biết, bộ chiêng này chỉ được sử dụng vào những dịp có lễ đâm trâu. Đây là bộ chiêng cổ nên phải được cất cẩn thận. Nó được mua về từ tỉnh Đắc Lắc với giá 70 con trâu lớn. Âm thanh nó rất trong và vang rất xa. Nghe tiếng chiêng này, con trai con gái ở các làng xa cũng kéo đến góp vui. Thậm chí đến cả những người say rượu cũng

bật dậy hòa cùng điệu múa. Ngoài ra, Rơ Ô Nang còn sở hữu nhiều đồ vật quý của người Gia Rai như: trống được làm bằng da trâu đã có trên 100 năm tuổi, tù và để gọi đàn gia súc trở về khi mặt trời xuống núi

Ông là người góp công rất lớn để lưu giữ, bảo tồn nét văn hóa đặc sắc của người Gia Rai bên dòng sông Ba thơ mộng đầy huyền thoại. Ở khu vực tỉnh Gia Lai hiện nay, số người lưu giữ đầy đủ bộ sưu tập truyền thống công, chiêng, khiên, ché hoành tráng như Rơ Ô Nang chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Do vậy mà ông đã được người dân nơi đây mệnh danh là “người lưu giữ vật thiêng của núi”.

8. Người khám phá quyền năng của đá

Từ lâu, thế giới được biết Việt Nam là nơi có trống đồng Đông Sơn, gắn với thời Hùng Vương, một loại trống thuộc kiểu mà học giả nổi tiếng người Áo Hêgơ, từ năm 1902 đã xếp vào loại 1 trong cách sắp xếp các loại trống cổ thành 4 loại của mình. Cũng từ mấy chục năm nay, thế giới được biết Việt Nam còn là quê hương của bộ đàn đá độc đáo Ndút Liêng Krak do một người Pháp, ông G. Condoninas phát hiện tháng 2-1949 tại Tây Nguyên và bộ nhạc cụ thời tiền sử vô giá này hiện được lưu giữ tại Viện Bảo tàng Con Người ở Pari.

Nhưng từ năm 1979 đến nay, chúng ta liên

tiếp phát hiện thêm nhiều bộ đàn đá khác và nếu kể cả bộ đàn đá Ndút Liêng Krak cho thấy: đến nay các bộ đàn đá đã tìm được đều nằm trong khu vực từ Tây Nam Khánh Hòa, Tây Bắc Ninh Thuận, Lâm Đồng đến Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk và nơi tập trung nhất là ở Khánh Sơn. Đặc biệt ở Khánh Sơn, ngoài việc tìm ra các bộ đàn đá, qua việc khai quật, khảo sát người ta còn phát hiện ra những dấu hiệu chế tác đàn đá tại chỗ.

Khánh Sơn là một huyện miền núi phía tây nam của tỉnh Khánh Hòa. Từ Ba Ngòi, Cam Ranh lên tới trung tâm của huyện Khánh Sơn chỉ có hơn 30km. Nơi đây có thung lũng Tô Hạp, một vùng đất phì nhiêu chạy dài theo con sông Tô Hạp. Khánh Sơn có nhiều ngọn núi cao như dốc Gạo, Hòn Gầm, Hòn Dung, Hòn Xanh. Ngoài con sông Tô Hạp bắt nguồn từ Hòn Xanh ở phía đông chảy ngược về hướng tây, Khánh Sơn còn có sông Cua Ró, có suối Cây Chay, suối Đá Nhảy, suối Lớn, suối Nhỏ và nhiều suối khác nhỏ hơn không có tên.

Tuy có nhiều núi cao, rừng rậm nhưng đất ở Khánh Sơn, đặc biệt là vùng thung lũng Tô Hạp khá màu mỡ. Ở trên độ cao hàng trăm mét so với mặt biển, khí hậu ở đây càng đi lên càng thấy mát mẻ, thích hợp với sự sinh trưởng của cây thông và rất gần với không khí mát mẻ của Đà Lạt.

Đây cũng là vùng đất của cổ tích, thần thoại, đến nay còn để lại nhiều di tích rất lý thú đối với

các nhà khảo cổ học, dân tộc học và các ngành văn hóa, nghệ thuật. Đáng chú ý là truyền thuyết về Tảng Đá Hú, có liên quan đến nguồn gốc dân tộc Ra Glai và đàn đá Khánh Sơn.

Cùng với những truyền thuyết xa xưa về Tảng Đá Hú, một số cán bộ, bộ đội đã có dịp qua vùng Khánh Sơn trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ thường kể cho nhau: Tại một nơi nào đó thuộc vùng này đôi khi nghe vang vọng trong đêm khuya một thứ âm thanh rất lạ, nghe phảng phất như tiếng chuông lẫn trong tiếng gió rừng, suốt chảy nhưng có tiếng vang rất xa, trên đường hành quân cả chục cây số vẫn còn nghe thấy. Cũng có người cho đó là những công cụ giữ rẫy, đuổi thú rừng đến phá hoa màu của đồng bào ở đây.

Cuối năm 1978, khi nhân dân Khánh Sơn hân hoan chuẩn bị đón danh hiệu xã Anh hùng vừa được Nhà nước tuyên dương thì có tin trong dịp này bà con dân tộc Ra Glai sẽ đưa bộ đàn đá cổ truyền được cất giấu từ lâu ra biểu diễn để chào mừng. Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin đã cử đoàn cán bộ, chuyên viên lên Khánh Sơn tìm hiểu việc này và sau đó là những đoàn công tác khác nhau làm nhiệm vụ phát hiện, thăm dò, khảo sát tại chỗ. Kết quả là vào dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9-1979, lễ công bố chính thức việc tìm ra

bộ đàn đá Khánh Sơn đã được tiến hành tại thành phố Nha Trang. Bộ đàn đá được công bố lần này do ông Bo Bo Ren, người dân tộc Ra Glai ở Khánh Sơn đào được và cất giấu trong hang đá hàng chục năm nay đem hiến cho Nhà nước. Theo lời kể lại của ông Bo Bo Ren, thì vào khoảng năm 1942, khi ông được 13, 14 tuổi, làng gặp năm rất đói kém. Một hôm, ông cùng cha là Bo Bo Sung lên núi đào củ mài. Đang đào theo hang củ mài thì thấy nhiều con rắn nhỏ màu đen trong lỗ khoai, kế đó có một con rắn to màu trắng có mông đỏ phóng đến. Cha con ông hoảng sợ không dám đào tiếp nữa mà bỏ về. Cha ông nói có lẽ Yàng (Trời) sắp cho của nên sáng sớm hôm sau vợ chồng Bo Bo Sung và các con đem theo con gà lên cúng tại nơi nhìn thấy rắn thần trước khi đào tiếp (đĩa xôi và con gà có lẽ là những thứ thực phẩm quý giá cuối cùng mà gia đình ông còn lại ở cái thời khắc khó khăn ấy). Sau khi đào tiếp, hai cha con Bo Bo Sung và Bo Bo Ren đã tìm thấy những thanh đá lạ. Bộ đàn gồm 12 thanh đá được đục gọt với độ lớn nhỏ, dài ngắn khác nhau, tạo nên những âm thanh khác nhau.

Sau này ông Bo Bo Ren tự xếp 12 thanh đá này thành hai bộ, mỗi bộ gồm 6 thanh, bộ A có thanh nặng nhất là 9kg, thanh nhẹ nhất 5kg. Bộ B thanh nặng nhất là 28,1kg, thanh nhẹ nhất là 10,5kg. Tổng trọng lượng của bộ A là 50,5kg và

tổng trọng lượng bộ B lên tới 110,8kg. Về niên đại, qua bước đầu nghiên cứu về dân tộc, địa chất, khảo cổ học, dự đoán bộ đàn đá này đã được chế tác ít nhất cũng cách đây khoảng từ 2.000 đến 5.000 năm. Ở mỗi thanh đều có vết mòn nhẵn ở một chỗ nhất định, trừ một thanh có hai điểm cách nhau vài xăngtimét. Điều lý thú là khi gõ vào mỗi thanh ở bất cứ điểm nào đó cũng cho một âm thanh riêng của thanh đó rất đồng nhất, trừ thanh có hai vết mòn nhẵn ở hai điểm âm thanh có độ cao khác nhau. Điểm gõ vang nhất ở mỗi thanh chính là những vết đã mòn nhẵn chứng tỏ những người chế tác ra nó đã có sự tính toán, cân nhắc khá chính xác và bộ đàn đã có quá trình sử dụng rất lâu, trước khi ông Bo Bo Ren phát hiện nên mới có được độ mòn nhẵn như vậy.

Các nhà nghiên cứu về âm nhạc, về nhạc khí đã xếp đàn đá Khánh Sơn vào loại nhạc cụ "roi", tức là loại nhạc cụ tự rung như cồng, chiêng, đàn t'rưng và bộ đàn này kết thành một nhạc khí tổng hợp nhiều "roi" theo một thang âm cố định, rất phù hợp với thang âm của bộ đàn đá Nút Liêng Krak đang cất giữ ở Pari, đã được phát hiện từ năm 1949 ở Đắk Lắk. Với bộ đàn đá này, có thể tấu lên các điệu dân ca quen thuộc của các dân tộc ở Tây Nguyên, có thể biểu diễn những bản nhạc mới sáng tác theo phong cách Tây Nguyên, có thể phối hòa âm theo truyền thống riêng của Tây

Nguyên mà vẫn phù hợp với yêu cầu hiện đại.

9. Người giữ nghề đúc cày trên cao nguyên đá

“Vua lưỡi cày” - đó là biệt danh mà bà con dân tộc vùng cao các huyện Mèo Vạc, Đồng Văn... trên cao nguyên đá Hà Giang đã đặt cho Chú Chúng Lầu, ngụ tại bản Sủng Cáng, xã Sủng Trà (huyện Mèo Vạc). Nhờ có lưỡi cày đặc biệt đúc theo kiểu thủ công gia truyền của Chú Chúng Lầu mà bà con đã thoải mái cày trên đá mà không phải còng lưng cuốc nương nữa, vì thế mà các nương ngô, nương lúa của đồng bào trên cao nguyên đá ngày càng mở rộng...

Hỏi chuyện làm lưỡi cày, Chú Chúng Lầu cười hóm hỉnh: “Có gì đâu, mình làm ra nó từ năm 1995, do cày dưới xuôi mang lên bị gãy nhiều quá, mình cải tiến thôi mà!”. Ông bảo: “Người Mông, người Pu Páo, người Lô Lô... bao đời nay sống trên cao nguyên đá Hà Giang cực lắm vì chuyện làm nương rẫy”. Ít đất, nhiều đá, thiếu nước là chuyện triền miên qua đời này, đời khác. Cụ nội của ông Lầu, Chú Chúng Lử, là người duy nhất trên cao nguyên đá này đã làm được lưỡi cày để cày trên đá. Thổ ty thời đó biết chuyện đã đặt lệ cho ông Lử: “Ai muốn có lưỡi cày phải nộp một đồng bạc trắng cho thổ ty, thổ ty mới cho ông Lử đúc lưỡi cày”. Sau cách mạng, thổ ty không còn nhưng cụ

Lử cũng qua đời vì một cơn bạo bệnh, chuyện đúc lưỡi cày cũng theo về dĩ vãng. Rồi thương nghiệp huyện đưa lưỡi cày 51, 58 lên bán để phục vụ đồng bào. Song hai loại lưỡi cày này chỉ phù hợp với đất đồng bằng, gặp phải đá là lưỡi cày “khục” một cái rồi gãy. Cứ mỗi vụ nương, mỗi gia đình lại tốn 7-10 lưỡi cày, mà giá mỗi lưỡi cày mới là hai gùi ngô. Và người Mông, người Lô Lô, người Pu Páo, Xạ Phang... lại phải đem cái cuốc lên nương cuốc đất cổ tránh hòn đá để gieo hạt thóc, hạt ngô cứu đời.

Nhìn những lưỡi cày 51, 58 bị gãy vút trên nương rẫy, Chú Chúng Lầu nghĩ lung lắm. Ký ức tuổi thơ theo cha vào dinh thổ ty đúc lưỡi cày cứ hiện lên trong óc Lầu. Hằng đêm Chú Chúng Lầu ngồi lặng bên bếp lửa suy nghĩ rồi lấy que củi phác thảo các mẫu lưỡi cày. Rồi Lầu ra nương tìm người đã cày chiếc lưỡi cày 51, 58 để tìm hiểu vì sao chúng gãy. Rồi Lầu lúi cúi cuốc bộ vào các khe núi tìm đất sét trắng về làm khuôn.

Một ngày giá rét trên cao nguyên đá, ông Lầu cho vợ con nhào đất, đắp lò luyện gang. Lửa đỏ rực thung lũng. Bà con trên bản đổ xô xem truyền nhân của cụ Lử nổi lửa đúc cày. Chiếc cày đầu tiên ra đời, đích thân Lầu đánh bỏ cày phẩm phẩm trên nương đá. Cày miết, nó cứ sáng loáng lên. Lưỡi cày gặp đá không khựng lại và gãy khục mà nó trườn đi như con trăn rừng. Mấy đêm sau đó, rượu ngô trên bản chảy tràn, bà con vui lắm vì

từ nay không phải cuộc nương nữa. Xưởng đúc của ông Lầu nổi lửa liên tục từ mờ sáng đến nửa đêm để đúc lưỡi cày phục vụ bà con.

Trong ngày hội trình diễn kỹ thuật rèn, đúc, khoan truyền thống diễn ra tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam mới đây, nhiều nghệ nhân làng nghề từ các tỉnh Hà Giang, Hà Tây (nay thuộc Hà Nội), Cao Bằng, Nghệ An đã được mời đến trở tài. Đại diện đến từ cao nguyên đá Hà Giang là một “nghệ nhân người Mông” dáng người nhỏ bé với cái lưng hơi khòng nhưng bước đi vững chãi, rắn rỏi. Nghệ nhân đó không ai khác là Chú Chúng Lầu. Trước mặt quan khách và bà con nông dân, ông già Lầu đã biểu diễn kỹ thuật đúc lưỡi cày thủ công một cách hết sức điêu luyện và chuyên nghiệp. Theo ông Lầu thì cày nương là loại cày thô khỏe, thân cày ngắn, kể cả phần đế dài hơn 70cm. Thân ngắn tạo điều kiện di chuyển dễ dàng ở địa hình chật hẹp và giúp người cày có thể nhanh chóng cày nên tránh vấp phải đá hoặc rễ cây to. Bắp cày là bộ phận chịu lực lớn nhất, được cấu tạo cong, thô và rất chắc. Loại gỗ chọn làm bắp cày thường là gỗ dẻo, cứng. Bắp cày cong tạo điều kiện đất đổ được dễ dàng, thích hợp với cày nương dốc, có nhiều sỏi đá. Cày không có náng. Bắp cày lên hoặc ấn chóp xuống. Lưỡi cày được luyện kỹ thường nặng 4-5kg. Lưỡi cày có hình tam giác cân, phía cạnh đáy dày, phía đỉnh mỏng. Lưỡi cày dài

khoảng 30-32cm, chỗ đáy rộng nhất là 20cm. Do phải cày trên dốc có nhiều đá lộ đầu, rễ cây lớn và nhiều cỏ tranh nên lưỡi cày đầu hơi tù, hai bên rìa lưỡi rất sắc có thể cắt đứt từng loại rễ cây lớn. Thân lưỡi cày có cấu tạo hình dạng cong như vỏ đồ khi va chạm ít bị gãy, có thể luồn, lách dễ hơn, lật đất được cả hai bên, có thể lấy số đo là một cẳng chân, bằng cách dận bàn chân lên lưỡi cày mà đầu gối vừa chạm đầu mút của lưỡi cày là được. Số đo độ dốc này tạo cho cày vận hành tốt, luồn lách được vùng đồi dốc, có nhiều đá. Cày có hai loại, loại cày nhỏ dùng làm đất ướt, loại cày to, lưỡi ngắn dùng ở nơi đất cứng, nhiều đá. Chú Chúng Lâu tâm sự: "Tự tay mình đã làm nhiều nghìn cái lưỡi cày rồi. Mình còn đi dạy người ta làm lưỡi cày ở Mèo Vạc, Đồng Văn, Quản Bạ... Mình không giấu nghề đâu! Chú dạy cho bà con từ làm lò, bế đến khuôn đúc, cách luyện gang. Cứ thấy bà con làm được nhiều cày để trồng ngô trồng sắn là mình mừng rồi".

Nhưng ông Lâu kể, không phải vì dạy cho nhiều người mà lò đúc của mình vắng khách. Mỗi mùa vụ, bà con bản khác vẫn kéo lên xem trực tiếp và mua lưỡi cày của Chú Chúng Lâu. Nhiều lần, họ còn xếp thành hàng dài. Lò lửa nổi suốt đêm ngày. Từ những lưỡi cày nung của Chú Chúng Lâu mà nung lúa, nung ngô trên cao nguyên đá mùa nào cũng xanh tốt và bội thu.

10. Người đưa tiếng rừng bay xa

Đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên từ xa xưa đã có một nền văn hóa đặc sắc. Ngoài văn hóa công chiêng đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại, thì theo thời gian, một số nhạc khí khác có nguồn gốc từ cây rừng như tre, nứa, trong đó đa dạng nhất là đàn - đang có xu hướng mất dần trong đời sống tâm linh của bà con.

Ở làng Jút, xã Ia Dêr, huyện Ia Grai (Gia Lai) có một người đang mài miết ruổi theo... hồn tre, nứa. Người đang ngày đêm say sưa vừa bảo tồn, vừa phát huy giá trị của các loại đàn, phục vụ đời sống hằng ngày của đồng bào đó là Rơ Chăm Tih - một nghệ nhân, một cựu quân nhân trở về sau những năm phục vụ quân đội.

Mê đàn, nên từ nhỏ nghe ở đâu có tiếng đàn là Tih có mặt, có ngày Tih ngồi học say sưa quên cả ăn uống. Tâm hồn trẻ thơ của Tih có giai điệu thánh thót của những tiếng đàn và lời ca tiếng hát bà con đồng bào Gia Rai, Ba Na trong các ngày đêm lễ hội. Từ bàn tay tài hoa của Tih, chỉ với con dao cán dài lưỡi nhỏ vênh ngược là vật gia dụng trong mỗi gia đình Gia Rai, những "linh vật" của rừng lần lượt hiện hình: t'rưng, bru (sáo dọc), kník, ting ning (tức đàn goong, theo cách gọi của

người Ba Na), đình pơng. Tih còn biết làm nhiều loại nhạc cụ ít phổ dụng khác như đình klok, brô amom, brô mong, hep brung, đình dek... tính xảo, tỉ mỉ như cách người con gái Gia Rai đan gùi, mà kỳ diệu, những âm thanh từ đó chuyển cả tiếng thở của rừng, tiếng réo rắt, nỉ non của con suối vượn mình ra khỏi rừng già, chở theo bao tiếng lòng con trai con gái. Thời gian qua, chính anh đã bảo tồn được một số loại đàn đang có xu hướng mai một dần như: t'rưng, bru (sáo dọc), kník, ting ning (đàn goong), đình pơng. Đặc biệt Tih còn biết phát huy tác dụng của các loại đàn mà theo anh là những nhạc cụ giao hòa tâm linh giữa con người với thiên nhiên, cỏ cây hoa lá... Những nhạc cụ mang sắc thái và tâm hồn của người Gia Rai, Ba Na được làm ra từ cây rừng mà tre, nứa là vật dụng chính; không thể làm nhanh được, vừa làm phải vừa chỉnh sửa từng đoạn, từng thanh, từng nốt sao cho âm thanh hay và hợp với mỗi loại đàn. Khi nghe tiếng đàn, lòng người xao động, thanh thản, không thù oán, hờn giận nhau mà cùng hướng tới cái tốt đẹp, cái tinh khiết của trời, của đất; quên hết mệt mỏi sau những ngày lao động vất vả. Nghe tiếng đàn, con thú trong rừng không quấy phá nương rẫy, con chim bay về tổ; con bò, con trâu không lạc bước trên đồi. Thiên nhiên "hiểu" được lòng người, nắng hòa, mưa thuận, mùa màng tốt tươi, nhiều hoa, nhiều trái...

Đến nay, Tih là người dân Gia Rai ở Gia Lai nói riêng, Tây Nguyên nói chung bước ra khỏi cái “Giọt nước” đến với công chúng nhiều nhất. Sự trưởng thành của Tih cũng bắt đầu trong cuộc đời binh nghiệp. Năm 1991, Tih nhập ngũ và trở thành “chiến sĩ văn nghệ” của lực lượng vũ trang tỉnh Gia Lai. Hai năm phục vụ trong quân đội, Tih đã tham gia nhiều lần hội diễn, giao lưu và đã để lại những ấn tượng tốt đẹp trong lòng khán giả. Song có lẽ ấn tượng nhất trong đời là năm 1992, tham gia Hội diễn nghệ thuật quần chúng lực lượng vũ trang Quân khu 5, Tih đã đoạt huy chương vàng với tiết mục độc tấu t'rưng “Mừng chiến thắng Chư Pah”. Năm 1993, hoàn thành nghĩa vụ quân sự về làng, Tih tiếp tục phát huy “tay nghề” và cứ thế nhiều lần Tih cùng các đoàn tham gia hội diễn, hết toàn quân đến toàn quốc. Đến nay, Tih đã có 10 huy chương vàng, hơn 20 huy chương bạc, cùng với nhiều bằng khen, tặng phẩm.

Tih làm đàn, chơi đàn giỏi và hay nên dân chúng trong vùng ai cũng biết. Nhưng chuyện Tih tình nguyện làm thầy dạy học trò cách làm các loại đàn và chơi đàn thì có lẽ là chuyện mới. Phòng học tận dụng ngay dưới mái hiên nhà anh - không bàn ghế, không phấn bảng. Thời gian học rảnh rỗi lúc nào thì dạy lúc ấy, không kể ngày hay

đêm. Em nào thích loại đàn gì thì dạy cho chúng loại đàn ấy.

Già làng Siu Nur không giấu được niềm vui khi nói về nghệ nhân Rơ Chăm Tih: “Dân làng mình rất tự hào khi sinh ra Tih. Những ngày xuân, khi đất trời nắng ấm mà ngồi nghe Tih chơi các loại đàn dân tộc thiểu số mới thấy hết cái hay, cái thú và cái đẹp của cuộc sống con người cùng cỏ cây hoa lá. Và cũng có lúc, cái bụng mình nghĩ, nếu cuộc sống của bà con đồng bào dân tộc mình, những ngày hội, ngày vui mà thiếu đi những cây đàn và tiếng đàn của Tih thì buồn biết chừng nào...”.

11. Người giữ hồn tính tẩu

Đàn tính tẩu là một loại nhạc cụ độc đáo của dân tộc Thái ở Tây Bắc. Cây đàn cấu tạo rất đơn giản gồm có: mỏ đàn, cần đàn, bầu đàn, ngựa đàn, mặt đàn, tai đàn và dây đàn. Cần đàn được làm bằng gỗ vàng tâm, bầu đàn được làm bằng vỏ quả bầu nậm già, mặt đàn làm bằng gỗ lát, mỏ đàn cũng làm bằng gỗ vàng tâm được đục gọt cẩn thận thành hình con gà (vật tổ của dân tộc Thái). Đây cũng là hình tượng đặc trưng của đàn tính tẩu dân tộc Thái vùng Tây Bắc. Bầu đàn là vỏ quả bầu nậm, một sản phẩm của địa phương rất dễ kiếm, nhưng chọn cho được quả bầu để làm bầu đàn thì lại rất cầu kỳ và đặc biệt phải có kinh nghiệm để tuyển lựa. Thông thường cứ 100 vỏ quả bầu khô

mới chọn được một hai quả để làm bầu đàn tính tẩu. Mặt khác, người làm ra đàn tính tẩu cũng không phải dễ tìm.

Ông Nông Văn Nhay là một trong những người hiếm hoi ở Tây Bắc còn biết được 36 điệu tính tẩu của người Thái cổ. Người Phong Thổ (Lai Châu) vẫn gọi vui ông là “Vua tính tẩu”. Từ hơn mười năm nay, tay cầm tính tẩu, chân đạp núi băng rừng, ông vào những bản xa xôi nhất để dạy lại từng nốt nhạc, điệu đàn cho người Thái. Ông biết tới tính tẩu từ khi biết tới vị cay, vị thơm của mắc khén (hạt làm gia vị của người Thái) trong bữa ăn của người Thái. Tính tẩu từ xưa truyền lại cho cha rồi đến ông. Đến năm 13 tuổi ông đã làm được cây tính tẩu đầu tiên và chơi tính tẩu với trai bản trong mỗi dịp lễ hội.

Từ năm 13 tuổi, ông Nhay đã được xem những điệu xoè uyển chuyển như dòng nước bên con suối Mường So, tiếng tính tẩu véo von êm đềm luyện ái khiến ông tìm tòi mọi cách để có chiếc tính tẩu. Và bắt đầu từ đây, những buổi lên nương, thả trâu ông đều mang theo tính tẩu để mò mẫm so dây học đàn.

Vào những ngày không múa hát, các cô gái, tay đàn phải tập luyện kỹ công, nhân những lúc luyện tập như vậy, ông Nhay lén nhìn qua khe gỗ nhà sàn để học hỏi. Vào những đêm hội xoè, bất kể xa hay gần, vượt suối, vượt núi ông cũng tìm

đến để nghe tiếng tính tẩu... Niềm đam mê nghệ thuật của dân tộc đã thấm đẫm trong những đêm xoè rộn rã và níu kéo ông từ thuở đó cho đến khi bà con dân bản vùng Tây Bắc phong ông là nghệ nhân tính tẩu như hôm nay.

Tiếng đàn của ông trầm bổng khiến người nghe hoà vào tiếng ngân nga ấy. Nhạc cụ kỳ lạ phát ra âm thanh kỳ lạ. Thứ âm thanh kỳ ảo quyện lấy mây, lấy gió, lấy trời đất trên núi rừng Tây Bắc trùng điệp. Người đệm đàn phải trau chuốt âm thanh, vừa hiểu sâu sắc lời bài đàn đệm.

Những năm 1961-1963, ông được học Trường Văn hóa nghệ thuật khu tự trị Thái Mèo, sau đó làm việc tại Đoàn Văn công tỉnh Lai Châu. Những năm 1966-1968, ông được cử đi học điện ảnh ở tỉnh Lai Châu và về làm chiếu bóng lưu động. Suốt chặng đường dài với sóng hình trên lưng ngựa, ông đã đi khắp miền Tây Bắc để phục vụ bà con bản xa, bản gần.

Yêu đàn tính tẩu như đứa con tinh thần, ông đã không thể xa rời tính tẩu khi được phân công làm việc mới. Khi ấy, ông vẫn đi chiếu phim lưu động nhưng có hội diễn hay liên hoan văn nghệ của tỉnh thì ông lại được mời đến đệm, độc tấu tính tẩu. Năm 1962, khi đang học tại Trường Văn hóa nghệ thuật, ông đã được cử đi Hội diễn văn nghệ toàn miền Bắc tại Nhà hát lớn Hà Nội.

Tiếng đàn tính tẩu của ông đã mê hoặc khán phòng và giám khảo trong Nhà hát lớn. Ông Nhay được trao giải vàng cho tiếng đàn tính tẩu. Liên hoan tiếng hát Then đàn tính tẩu lần thứ I ở Thái Nguyên và lần thứ II ở Cao Bằng, tiếng đàn tính tẩu của ông Nhay lại giành giải “độc đắc”.

Bây giờ tuổi cũng đã cao nhưng niềm đam mê tính tẩu trong ông vẫn cháy bỏng. Mỗi tháng ông vẫn lên rừng kiếm gỗ chế tác đàn tính tẩu, việc chọn gỗ làm tính tẩu tuy dễ mà khó. Dễ bởi gỗ càng nhẹ càng dễ làm, dễ đục gọt, tiếng kêu thanh trầm đầy đủ. Khó bởi người làm không biết nắn, gò cần cong ngựa vênh mất tiếng. Hơn 50 năm cầm cưa, cầm đục gọt dũa tiếng đàn, ông đã trở thành nghệ nhân nổi tiếng về loại nhạc cụ độc đáo này. Ngày mưa ngày rảnh ông ngồi so dây véo von, du dương vang khắp thị trấn nhỏ phố núi.

Sau nhiều năm nghiên cứu, ông Nhay đã dàn dựng được 32 điệu múa dân gian và chính ông đệm đàn tính tẩu cho những điệu múa uyển chuyển này. Lễ hội Nàng Han diễn ra vào mùa xuân, ông cũng tự viết kịch bản và dàn dựng. Người nghệ nhân già vẫn tâm huyết, vẫn mong mỗi tiếng tính tẩu sẽ còn vang xa, xa hơn nữa. Mỗi ngày, nếu không vào bản dạy đàn, ông lại viết lời cho tính tẩu, chăm chút từng nốt nhạc của mình. Ông tâm sự: “Một ngày nếu không cầm

được tính tẩu, cảm giác như buồn lắm, trong người cứ thấy bứt rứt khó yên. Có những hôm ốm nằm giường, tôi cũng cố dạy đàn vài điệu nhạc”. Ông còn nhiều lần trả: “Thanh niên bây giờ vẫn còn biết tính tẩu, nhưng để đánh được tính tẩu theo bài bản thì hiếm hoi lắm rồi. Nguy cơ mất tính tẩu là có thật, mà đau lòng hơn là nó lại mất từ ngay trong chính nhà nghệ nhân”. Nhìn thấy tính tẩu sắp mất đi, đi đến bản thanh niên đàn cho ông nghe những bản organ xa lạ với người Thái quá. Bao đêm suy nghĩ, bao lần vất tay lên trán, ông cũng vỡ ra: “Mình chơi tính tẩu cả đời rồi, cha ông mình cũng chơi. Nay nhìn thấy tính tẩu sắp mất đi sao mà buồn quá, cứ nghẹn trong cổ họng. Thôi thì còn chút sức tuổi già mà thời gian cũng rảnh, mình vào bản dạy lại tính tẩu cho bà con. Làm được chút nào hay chút đó vậy...”. Vì lý do đó mà ông trèo đèo lội suối vào những bản làng xa xôi dạy tính tẩu cho bà con. Và cái triết lý đi của ông cũng thật giản đơn: “Mình cứu tính tẩu cũng như người ta cứu hỏa. Thấy ở đâu có lửa to thì cứu trước. Mình thấy ở đâu sắp mất tính tẩu thì mình vào đó khôi phục lại”. Chính vì triết lý này mà ông đi vào bản chẳng cần lệnh ai, giấy tờ gì ngoài... cây tính tẩu thân thuộc của mình.

Cứ như thế, từ đời này sang đời sau, từ nếp nhà này tới bản làng khác, tiếng đàn tính tẩu có

một sức sống mãnh liệt đã mang hồn núi, hồn rừng, chấp gió thành lời yêu thương gửi tới mọi người và là chất keo kết dính mọi người lại gần nhau hơn. Cùng với cánh hoa ban trắng ngần như tuyết rắc, tiếng đàn tính của người Thái đã làm nên một nét văn hóa riêng cho núi rừng Tây Bắc.

Phần thứ hai

**HOẠT ĐỘNG THỂ DỤC THỂ THAO
GÓP PHẦN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

**I. HOẠT ĐỘNG THỂ DỤC THỂ THAO GÓP
PHẦN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

**1. Thể dục thể thao nâng cao đời sống
văn hóa nông thôn mới**

Mục tiêu của thể dục thể thao là nâng cao sức khỏe, thể lực của mỗi con người, mỗi gia đình và cả cộng đồng; nâng cao thành tích các môn thể thao, mở rộng hợp tác quốc tế về thể dục thể thao nhằm góp phần xây dựng con người phát triển toàn diện, phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời tích cực hội nhập quốc tế, mang lại vinh quang cho Tổ quốc tại các giải thể thao, đại hội thể thao ở khu vực và thế giới.

Hoạt động thể dục thể thao có vai trò tích cực trong việc đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, thư giãn của mỗi cá nhân, đồng thời góp phần xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa ở mỗi địa phương, đơn vị trong cả nước, góp phần xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, năm 2006, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin đã ra Quyết định số 62-QĐ/BVHTT về việc ban hành Quy chế công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”. Đến năm 2011, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư số 12-TT/BVHTTDL Quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “gia đình văn hóa”, “thôn văn hóa”, “làng văn hóa”, “ấp văn hóa”, “bản văn hóa”, “tổ dân phố văn hóa” và tương đương. Trong các tiêu chuẩn để đáp ứng các danh hiệu này đều có quy định về những hoạt động thể dục thể thao. Điều đó chứng tỏ hoạt động thể dục thể thao luôn là yếu tố quan trọng góp phần xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa và nông thôn mới ở mỗi địa phương, đơn vị, cụ thể là:

Đối với gia đình văn hóa: Các thành viên trong gia đình có nếp sống lành mạnh, thường xuyên tập luyện thể dục thể thao, vợ chồng bình đẳng, thương yêu giúp đỡ nhau, có trách nhiệm với con cái; con cháu hiếu thảo với ông bà.

Đối với làng văn hóa: Có đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, phong phú; có thiết chế văn hóa - thể dục thể thao - giáo dục, y tế phù hợp và hoạt động thường xuyên; có từ 70% trở lên số hộ được công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa; thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang,

lễ hội và sinh hoạt cộng đồng; có môi trường cảnh quan sạch đẹp, có tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng.

Đối với tổ dân phố văn hóa: Có đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, phong phú, có các thiết chế văn hóa, giáo dục, y tế và điểm sinh hoạt văn hóa, vui chơi giải trí, có hoạt động văn hóa thường xuyên; thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, không có tệ nạn xã hội, không tàng trữ và sử dụng văn hóa phẩm cấm lưu hành; có 80% số hộ trở lên được công nhận Gia đình văn hóa; có môi trường cảnh quan sạch đẹp; có phong trào đền ơn đáp nghĩa và hoạt động từ thiện có hiệu quả.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, xây dựng nông thôn mới phải bắt đầu từ việc xây dựng con người, vì con người là chủ thể sáng tạo ra văn hóa, đồng thời con người cũng là sản phẩm của văn hóa (trong đó có văn hóa thể chất, tức là thể dục thể thao). Người tốt và những hành động cao đẹp của họ được cổ vũ, tôn vinh, động viên kịp thời. Mọi người trong xã hội cùng hướng tới lý tưởng và các chuẩn mực giá trị xã hội. Người có cơ thể đẹp, cường tráng cùng với thành tích, huy chương mà họ giành được tại các giải thể thao, đại hội thể dục thể thao trong nước và quốc tế trở thành thân tượng để thế hệ trẻ noi theo.

Hoạt động thể dục thể thao gắn với xây dựng lối sống lành mạnh ở nông thôn mới. Trước hết, thể dục thể thao là biện pháp quan trọng để tăng cường sức khỏe, hoàn thiện thể chất, hoàn thiện kỹ năng vận động , mà thiếu nó cuộc sống của con người sẽ kém về chất lượng.

Thể dục thể thao còn có vai trò quan trọng đối với sự hình thành những đặc điểm tâm lý nhân cách. Chỉ có thể thao mới tạo cơ hội cho con người biểu hiện năng lực điều khiển động tác của mình và sức nhanh, sức mạnh, sức bền bỉ, khéo léo của cơ thể mình.

Ở chừng mực nào đó, hoạt động thể dục thể thao có tác động tích cực đến thế giới quan của con người. Qua tập luyện, con người hoàn thiện thể chất và tinh thần của mình, từ đó có thể “thoát khỏi quan niệm mờ ám cho rằng người ta sinh ra, sống chết, đau ốm đều do số trời, thậm chí một sợi tóc rụng cũng là do ông trời”

Hoạt động thể dục thể thao còn mang tính chất phát kiến, sáng tạo, thúc đẩy phát triển trí tuệ, các ý tưởng khoa học, các giá trị và chuẩn mực văn hóa của mỗi dân tộc và của toàn nhân loại.

2. Hoạt động thể dục thể thao hình thành môi trường xã hội tiến bộ xây dựng nông thôn mới

Hoạt động thể dục thể thao được coi là một

biện pháp hàng đầu để xã hội hóa nhân cách, tức là quá trình đưa con người vào đời sống cộng đồng, tiếp nhận kinh nghiệm của đời sống xã hội, các mẫu hình tư cách, hành vi, các chuẩn mực xã hội để tham gia vào môi trường xã hội và các nhóm xã hội, qua đó làm cho con người trưởng thành về mặt xã hội. Đây là yêu cầu rất cấp bách trong sự nghiệp giáo dục - đào tạo thế hệ trẻ hiện nay. Hoạt động thể dục thể thao phần lớn mang tính tập thể, có tác dụng mở rộng quan hệ giao tiếp, phát triển tình bạn, tình đồng đội; làm cho mỗi người có khả năng tự lập, tự tin. Hoạt động thể dục thể thao chính là những hình thức sinh hoạt tập thể và hoạt động xã hội phù hợp với mọi lứa tuổi, ở đó những người tham gia được đóng vai người chỉ huy và bị chỉ huy; người hướng dẫn, vận động quần chúng; người góp phần xây dựng nếp sống vệ sinh, trật tự ở trường học, làng xóm

Như vậy, hoạt động thể dục thể thao có thể nâng cao tính tích cực xã hội, tạo môi trường và điều kiện cho con người tham gia vào hoạt động xã hội, tiếp nhận những định hướng giá trị của xã hội. Các tổ chức xã hội về thể dục thể thao với những cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động linh hoạt, hợp lý, thu hút được đông đảo hội viên cơ sở là những hình thức rất phù hợp để “hoàn thiện lối sống dân chủ” vì nó góp phần lôi kéo con

người tham gia tích cực và đời sống xã hội; chuẩn bị cho các “tình huống xã hội” thực sự.

Hoạt động thể dục thể thao, nhất là thi đấu thể thao là môi trường thuận lợi để rèn luyện đạo đức, ý chí. Thể thao trước hết là sự đua tranh: với đối thủ, với thời gian, với khoảng cách và với chính bản thân mình. Từ chối chiến thắng, nhường vị trí dẫn đầu không chỉ trong thể thao là điều ngược với tư duy của con người. Nhưng để cho chiến thắng thực sự có ý nghĩa thì phải có những đức tính cao thượng, biết chơi đúng luật, thi đấu trung thực. Trong lịch sử thể thao đã có những tên tuổi vận động viên được kính trọng và lưu truyền mãi mãi vì đã có những hành động cao thượng, thậm chí nhường vị trí chiến thắng một cách trung thực. Hình ảnh của họ đã trở thành những giá trị văn hóa trong thể thao.

Tập luyện thể dục thể thao thường xuyên, hàng ngày đôi khi chúng ta phải chống lại sự mệt mỏi cực độ, phải từ bỏ những thói quen và ham thích riêng, phải khép mình vào chế độ sinh hoạt thể thao chặt chẽ tất cả những cái đó có tác dụng rất lớn để rèn luyện ý chí, nghị lực.

Môi trường tập luyện thể dục thể thao là một “xã hội thu nhỏ”, một môi trường giao tiếp, ở đó có chỗ cho mọi người đua tranh sức mạnh, sức nhanh, sức bền và sự khéo léo; nó gieo vào con

người mầm mống của những giá trị tinh thần như lòng dũng cảm, tự tin, tính cao thượng ; trong thể thao không có cái gì là giới hạn cuối cùng, không có “đỉnh cao” nào làm cho người ta thỏa mãn. Cũng như vậy, hoạt động thể dục thể thao không chỉ diễn ra ở thị trấn, thành phố mà cả ở cấp xã, phường, trường học, có tác dụng thúc đẩy sự hình thành ở con người những nhu cầu quan trọng: nhu cầu hướng tới cái đẹp, nhu cầu hoàn thiện về thể chất và tinh thần, nhu cầu vươn tới cái “nhanh hơn, cao hơn, mạnh hơn”. Sự hình thành những nhu cầu đó có ý nghĩa giáo dục quan trọng.

Vai trò của thể dục thể thao đối với đời sống còn ở chỗ, đó là một hình thức sử dụng thời gian nhàn rỗi có hiệu quả tốt nhất cả về tái sản xuất sức lực, giáo dục và giải trí. Hoạt động thể dục thể thao được phát triển rộng chính là môi trường xã hội lành mạnh để hướng con người vào một lối sống lành mạnh.

Thể thao là thứ ngôn ngữ mà cả thế giới hiểu được, bản thân nó lại có tính quốc tế rất cao, do đó được coi là phương tiện số một của việc phát triển các quan hệ giao lưu và hợp tác giữa các dân tộc.

Những tác dụng tích cực nêu trên tạo thành những giá trị nhân văn to lớn của thể dục thể

thao, làm cho nó trở thành bộ phận của môi trường xã hội lành mạnh, của sự nghiệp giáo dục - đào tạo con người, và là một yếu tố không thể thiếu để xây dựng lối sống văn hóa.

Hoạt động thể dục thể thao toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại sẽ là một phần không thể thiếu được trong đời sống xã hội theo mô hình xây dựng nông thôn mới.

- Tiêu chuẩn Gia đình thể thao:

Gia đình thể thao là gia đình có ít nhất 50% số thành viên trong gia đình tập thể dục thể thao thường xuyên. Danh hiệu Gia đình thể thao gồm: Gia đình thể thao tiên tiến và Gia đình thể thao xuất sắc.

Gia đình thể thao tiên tiến là gia đình có ít nhất một thành viên là vận động viên thể thao, tham gia ít nhất một lần giải thể thao từng môn hoặc đại hội thể thao (nhiều môn) từ cấp xã trở lên.

Gia đình thể thao xuất sắc là gia đình thể thao tiên tiến, trong đó có ít nhất một thành viên đạt huy chương trong các giải thể thao từng môn hoặc đại hội thể thao (nhiều môn) từ cấp xã trở lên.

- Tiêu chuẩn Người tập thể dục thể thao thường xuyên:

Người tập thể dục thể thao thường xuyên là người mỗi tuần ít nhất tập ba lần, mỗi lần ít nhất 30 phút, rèn luyện sức khỏe bằng các phương tiện, phương pháp của thể dục thể thao (đi bộ, chạy,

tập thể dục, bơi lội, chơi các môn bóng, các môn võ, các môn cờ), bằng các hình thức tự tập hoặc có tổ chức, hướng dẫn (câu lạc bộ, đội thể thao, khu vui chơi giải trí).

Học sinh, sinh viên, (từ mầm non đến đại học) thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất bắt buộc và hoạt động ngoại khóa thường xuyên thì được công nhận là người tập thể dục thể thao thường xuyên.

Cán bộ, chiến sĩ trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang thực hiện chương trình huấn luyện quân sự tập trung hàng năm và tham gia các đội tuyển thể thao ở đơn vị được công nhận là người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

Vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài các môn thể thao thuộc hệ thống thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp được công nhận là người tập thể dục thể thao thường xuyên.

- Tiêu chuẩn Gia đình văn hóa:

Gia đình đạt danh hiệu Gia đình văn hóa phải đảm bảo các tiêu chí sau đây:

Gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương.

Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ, tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng.

Tổ chức lao động, sản xuất kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

II. TRÒ CHƠI DÂN GIAN THỂ THAO DÂN TỘC - NÉT ĐẸP CỦA NÔNG THÔN MỚI

1. Những trò chơi cổ truyền

Trong kho tàng văn hóa dân gian làng Việt và gia đình Việt có vô vàn trò chơi độc đáo, hữu ích dành cho mọi lứa tuổi, đặc biệt là với trẻ em. Những trò chơi đó bắt nguồn từ những điều bình dị, những vật dụng dung dị mà làm nên được những giá trị cuộc sống khác nào thú của quý trời cho trong thế giới giải trí và bổ trợ trí tuệ, thể chất của con người.

Có thể nói, một phần của nghệ thuật điện ảnh, công nghệ thông tin điện tử, của nghệ thuật sân khấu - sân diễn, của hoạt động thể dục - thể thao là do có sự phát huy, phát triển của trò chơi, trò diễn dân gian. Trò chơi ngày nay đang trở thành một nền công nghiệp giải trí mang lại tiện ích và lợi nhuận khổng lồ. Vậy nhưng những trò chơi dân gian mang tính “trời cho” lại ngày càng thưa vắng trong gia đình, cộng đồng, trong sự lớn lên có phần nào hụt hẫng của giới trẻ.

Chỉ có chiếc lá thôi cũng có thể biến thành trò chơi đoán màu, đoán hình, đoán loài, nhận biết thiên nhiên của trẻ. Cũng chiếc lá ấy có thể cho trẻ chơi “trâu lá đa”, thả thuyền, thổi kèn lá, làm

các con vật sâu kèn, cào cào, châu chấu hoặc ghép tranh, xếp hoa, nhuộm màu trang trí theo trí tưởng tượng ngây ngô của trẻ nhỏ.

Chỉ với những viên sỏi, có thể tạo ra sân chơi hào hứng như tập đếm, chơi cấp cào cua, chơi chuyền, chơi ô ăn quan, chơi xếp hình hoặc kẻ vẽ ngộ nghĩnh trên từng viên đá sỏi. Nhận diện kích thước, hình dáng và phân loại sỏi cũng là trò chơi lý thú về kiến thức và nuôi dưỡng.

Với những tờ giấy đơn giản, trẻ có thể chơi gấp hình, gấp thuyền, thả thuyền, gấp máy bay, ném lao máy bay giấy, vẽ hình tô màu giản đơn trên giấy, hoặc vẽ và chơi trò mặt nạ giấy. Cao hơn nữa có thể phết giấy thành điều, chơi thả điều giỡn gió cho tuổi thiếu nhi.

Đối với tre, trúc, thứ vật liệu trời cho ấy cũng dễ dàng tạo ra mọi trò chơi như đan vót nan, tết hình con vật, khoét sáo thổi sáo, vót và chơi que chuyền, que tính, làm dụng cụ chơi hát ống, làm con rối, chong chóng gió, chuông gió, làm đèn ông sao, đầu sư tử, chơi cà kheo các kiểu, đẩy gậy, đu quay với các em lớn hơn.

Không cần nhiều vật dụng lắm cũng có thể tạo sân chơi cho trẻ bằng những trò trốn tìm, ú òa, bịt mắt bắt dê, chồng nụ chồng hoa, thả đĩa ba ba, rồng rắn lên mây, kéo co, vật tay, chơi cá, chơi dế, chơi chim, thậm chí chơi cả cỏ gà. Vấn đề là vừa sức, hợp lứa tuổi, đảm bảo môi trường, tạo được

hứng thú riêng cho trẻ. Điều quan trọng là người lớn phải biết thổi hồn vào những trò chơi ấy tạo ra sự kết nối giữa người và vật với không gian chơi và môi trường sinh hoạt cụ thể.

Câu đố cũng là một dạng để kết nối thành trò chơi vừa rèn trí thông minh, vừa kích thích sự liên tưởng của trẻ. Đó là thứ trò chơi không tốn đồ vật, tiền nhưng lại gắn kết trẻ thơ với văn hóa, ngôn ngữ và tinh tế hơn là sự hòa hợp giữa trẻ với người nuôi dạy chúng, tích lũy cho chúng những tri thức giản đơn mà cần thiết trong đời.

Không lạm dụng các đồ chơi từ phương tiện điện tử tin học đối với tuổi thơ. Cần ngăn ngừa khôn khéo để trẻ không nghiện chơi trò trên màn hình vi tính, nghiện phim hoạt hình, quảng cáo, nghiện các trò chơi trên điện thoại di động. Sự lạm dụng thái quá vào các trò chơi điện tử sẽ là tiền mất với gia đình mà tật mang đối với trẻ kể cả thị lực, trí não và nhận thức lệch chuẩn xã hội.

Nên chăng đã đến lúc cần giống lên hồi chuông cảnh tỉnh các bậc cha mẹ, các cơ sở giáo dục cần biết sử dụng có liều lượng các trò chơi hiện đại một cách phù hợp và tiết kiệm, đừng hoài phí các hình thức trò chơi trời cho quý giá ngàn vàng ấy nữa. Trò chơi là cách khai thác, phát huy đồ chơi tốt nhất. Nếu làm được điều này, trò chơi dân gian sẽ góp phần rèn luyện trí nhớ, phát huy năng khiếu, giáo dục tính cách cho trẻ nhỏ.

2. Một số trò chơi dân gian độc đáo

- *Múa sư tử - trò chơi Tết Trung thu:*

Múa sư tử còn được gọi là múa kỳ lân, diễn ra phổ biến trong dịp Tết Trung thu những năm trước đây, là trò chơi bổ ích, lý thú của trẻ em các dân tộc. Sư tử là loài vật dũng mãnh phi thường, là biểu tượng được tôn kính, là bá chủ của loài vật. Trò chơi múa sư tử để rèn luyện sự nhanh, mạnh, bền, khéo, gây tiếng cười sảng khoái, trở thành một sinh hoạt văn hóa cộng đồng không thể thiếu trong Tết Trung thu.

Đầu sư tử được bồi bằng giấy trên một khung bằng nan tre có hình thù kỳ quái, được phết sơn nhiều màu, đỏ, đen, vàng, xanh, tím, trắng trông vừa lạ mắt, vừa dữ tợn. Trên đầu sư tử thể hiện rất sinh động đôi mắt, cái mũi, mõm và lưỡi, cái sừng. Đầu sư tử được nối với một dải vải có nhiều màu sắc để làm thân và đuôi. Ngoài đầu sư tử còn có một bộ mặt nạ đuôi ươi, khỉ vượn hoặc chú tễu, có nơi còn thêm một sư tử con. Các dụng cụ trong múa sư tử còn có bộ gõ (nhạc cụ), bộ võ (khí cụ). Bộ gõ gồm có trống cái, công chiêng, chũm chọe. Bộ võ gồm gậy, đoản đao, đinh ba, kiếm.

Một đội múa sư tử thường sử dụng từ 12 đến 14 em lứa tuổi thanh, thiếu niên. Còn lứa tuổi nhi đồng thì đội đầu sư tử “mì nỉ” và đeo mặt nạ đi theo đám múa sư tử của các đàn anh, đàn chị để

vui cười thỏa thích. Trong đội múa sư tử có người múa đầu, múa đuôi, múa võ, múa mặt nạ, đánh trống, chiêng, chũm chọe, có một võ sư huấn luyện cho cả đội chơi.

Các trò múa sư tử rất phong phú và luôn luôn biến hóa để phù hợp với cuộc chơi, bao gồm múa đón bạn, múa đi đường, múa chào khách, múa xông nhà, múa trông trăng, múa trò vui, múa sư tử đẻ con, sư tử bị khuất phục, sư tử chống người. Múa đón bạn (đón đội sư tử bạn, làng bên, phường bên) là điệu múa chào mừng đội múa bạn đến tham gia cuộc vui. Trò này các đội múa sư tử phải vờn nhau, dùng hết thế võ để phô diễn, để chinh phục đối phương và cuối cùng thì thuận phục nhau, vui mừng múa phô diễn vẻ đẹp. Sau màn múa đón bạn là múa vòng chào khán giả. Màn múa này bao gồm các động tác uyển chuyển, nhịp nhàng theo kiểu mèo vờn hổ phục không đao to búa lớn. Tiếp đến là màn múa chào thần thánh, chào đón trăng rằm, đây có thể coi là màn đồng diễn sư tử của một hoặc nhiều sư tử chào đón Tết Trung thu. Tiếp đến là trò múa vui hội, múa đua tài của đội sư tử và giữa các đội sư tử với nhau. Đây là trò múa sôi động nhất với sự phối hợp của sư tử với các mặt nạ, bộ võ, trong đó trò múa của mặt nạ, khỉ vượn, đười ươi, sư tử con, chú tễu tạo ra sự sôi nổi và gây cười nhiều nhất. Cuối chương trình có thể là màn múa sư tử đẻ con, sư tử bị

giết, bị khuất phục bởi các võ sĩ mặt nạ. Kết thúc chương trình, có nơi phô diễn màn sư tử chông người, đầu sư tử được đặt trên ba tầng người chông lên nhau theo hình tháp. Trò múa sư tử diễn ra trong sự cảm phục, mến mộ và sảng khoái của cả người diễn lẫn người xem. Đặc biệt ở trò múa sư tử, người xem, người diễn có thể đổi vị trí cho nhau cùng hòa đồng, nhập cuộc.

- Tung còn nổi nhịp con tim:

Tung bắt còn là trò chơi dân gian của các dân tộc Mường, Mông, Tày, Nùng, Thái phổ biến ở cả vùng Tây Bắc và Đông Bắc. Tung còn thường được tổ chức vào dịp lễ hội thu hút đông đảo cộng đồng tham gia mà nòng cốt là thanh niên nam nữ.

Trò chơi tung bắt còn có từ bao giờ, không ai còn nhớ. Có người kể rằng, xa xưa từ thời còn hái lượm, việc hái quả cây ném từ trên cao xuống phải bẻ theo cả cành lá, như vậy ném xuống người bắt được mới dễ dàng, quả cây không bị rơi rụng dập nát. Làm như vậy để quả rừng hái được không bị mất bị lạc. Để mô phỏng và thành thực kỹ năng hái lượm, người ta làm những quả còn để tung bắt cho nhau, dần dần trở thành trò chơi tung còn.

Có nơi còn lưu truyền câu chuyện giải thích trò chơi xuất phát từ tập quán canh tác lúa nước ở vùng núi. Vào mùa cấy, con trai nhỏ mạ, gánh mạ ra ruộng cho con gái cấy lúa. Các chàng trai thường ném những bó mạ cho con gái đón bắt. Tục

ném còn phẳng phất dấu ấn canh nông thời xa xưa, mạ bén chân, người bén duyên từ những lần tung bắt ấy.

Quả còn được làm bằng vải thổ cẩm ngũ sắc gói trong đó những hạt giống như bông, thóc, vừng. Mỗi quả còn thường có nhiều tua rua và có dây còn cũng may tua như thể con rồng, chín tia nắng, tám tia mưa mang tín hiệu tốt lành cho cỏ cây, hoa lá, con người. Thường thì trái còn là vật làm tin thể hiện sự tài khéo của người làm ra nó. Họ ngầm ý muốn tìm người tâm đầu ý hợp duyên may, dây bén để trao gửi làm tin trong ngày hội tung còn.

Để tổ chức hội còn, trong cộng đồng phân công các tốp nam thanh, nữ tú chuẩn bị. Con trai dẫn tre cao lên làm cột, ngọn cột buộc vòng tròn đường kính non nửa mét. Con gái trang trí giấy đỏ, vải điều vào vòng tròn, thân cột. Cột còn chôn giữa bãi chơi như cây nêu nổi trời với đất và nổi với những nhịp đập trái tim, ánh mắt con người.

Chơi còn có nhiều cách, còn vòng là người chơi thi nhau tung bắt ném quả còn lọt qua vòng tròn trên cây nêu. Ai ném thủng vòng tròn đầu tiên là người trúng thưởng, đem đến may mắn cho lễ hội, cho cộng đồng. Chơi còn xai là nam nữ chia hai hàng bên tung, bên bắt. Ai bắt trượt để quả còn tuột khỏi tay sẽ lấy làm hổ thẹn với người tung. Quả còn như sợi dây tình trao đi gửi lại cùng với

ánh mắt nói bao điều thâm kín. Sau cuộc chơi, nhiều đôi lứa nên duyên thắm vợ chồng. Chơi còn xỏm để người chơi đứng thành vòng tròn rộng, xen kẽ nam nữ, tung còn theo thứ tự lần lượt, ai bắt được gặp duyên may. Chính vì thế người chơi tung bắt còn đều cố gắng không để quả còn rơi xuống đất thành quả mất. Cứ thế người tung sẽ bắt quả còn phơi phới trời xanh như rồng bay phượng múa trong âm hưởng cầu an, cầu mùa, cầu phúc.

Ngày nay dẫu có nhiều trò chơi, trò vui nhưng tung còn vẫn là niềm đam mê của bao chàng trai, cô gái miền núi. Bởi vì trái còn chính là thông điệp của tình yêu nổi những nhịp đập của con tim khát khao thương nhớ.

- Nâng cánh diều Chằm bay mãi:

Người Chằm ở Ninh Thuận có phong tục thực hiện nghi lễ thả diều hàng năm vào thứ 7 tháng 11 lịch Chằm, khoảng vào tháng một, tháng hai dương lịch. Nơi thả diều là bãi đất rộng ở đầu làng luôn lộng gió. Tại đó, đồng bào dựng rạp để làm lễ tạ ơn ông tổ dòng họ cầu mong ông phù hộ cho cháu con khỏe mạnh, mùa màng bội thu, người người no ấm hạnh phúc.

Diều Chằm truyền thống có nhiều loại gắn với đặc điểm riêng phù hợp với công năng vui chơi giải trí và tâm linh tín ngưỡng. Diều tròn tượng trưng cho mặt trời linh thiêng khoáng đạt. Diều bán nguyệt tượng trưng cho mặt trăng bao dung

hiền hậu. Điều tứ giác tượng trưng cho mặt đất bốn phương tám hướng. Điều trắng khuyết tượng trưng cho vành trăng mảnh mai và các vì tinh tú trên bầu trời khát vọng.

Đáng chú ý nhất là nghi lễ thả điều đục và điều cái tượng trưng cho sự sinh sôi và ý nghĩa phồn thực. Điều đục biểu tượng cho người đàn ông. Cái đuôi điều mô phỏng đôi chân và quần xa rộng của trang phục đặc trưng nam giới. Cái đầu có sáo tượng trưng cho khăn quần đầu, hai bên điều gắn hoa tai hình ảnh khăn lễ chúc sắc. Có đôi thanh tre ợp dưới thân điều ngụ ý bộ phận sinh dục nam giới. Điều cái là hình tượng phụ nữ Chăm, các phần đầu và thân điều trang trí tựa điều đục. Điều khác biệt là dưới thân không có đôi thanh tre ợp mà để trơn biểu tượng cho điều cái.

Điều Chăm và phong tục thả điều không chỉ để mua vui lúc nông nhàn mà còn để gửi gắm sự cầu mong khát vọng của con người vào sự sống. Họ cầu cho đất trời tạnh ráo, gió mát trăng thanh để cánh điều mang đến những điều tốt lành, phúc lợi. Đồng bào cho rằng điều là sợi dây liên lạc giữa thế giới tâm linh với cuộc sống thực tại. Có thể ví cánh điều như cá chép hóa rồng, tảo quân lên trời bẩm báo trong tín ngưỡng dân gian của người Kinh, Mường, Tày, Thái. Thả cánh điều, bà con muốn cầu xin thế giới của trời đất, tâm linh đem

đến cho dòng họ, cộng đồng và gia đình những điều mình mong ước.

Tín ngưỡng thả điều của người Chăm thể hiện đậm nét yếu tố phồn thực, sự hòa hợp của các yếu tố phồn thực, sự hòa hợp của các yếu tố kỳ vĩ như đất trời, đực cái, vuông tròn, đất nước, mặt trăng, mặt trời. Khi làm điều để hành lễ, người ta thường làm điều cỡ đại, thân dài rộng ngang với tầm con người, còn đuôi dài hai, ba sải tay. Trên thân điều có ghi chữ Chăm bảnbáo ngày và người gia chủ hành lễ, lược sử tổ tiên, dòng tộc. Điều cái thường nhỏ hơn điều đực và không dán giấy ghi lược sử tổ tiên. Lễ vật dâng lên gồm chuối, trứng, trầu cau, rượu thịt, xôi chè, trầm hương tượng trưng cho sự thịnh vượng của con cháu, thể hiện lòng thành với tổ tiên, thần linh, vũ trụ. Khi cánh điều được nâng lên thả dây và bay bổng, tiếng sáo điều vi vu cũng là lúc sự hứng khởi của mọi người bùng phát. Bà con vừa kéo đàn vừa hát vang bài ca truyền thống và thả mọi con điều từ sáng tối tối mới cuốn dây thu điều trở về, lòng lại khao khát lễ thả điều năm sau để cánh điều Chăm lại có dịp bay cao, bay xa, bay mãi.

- Trò đánh yến của người Mông:

Ở các làng bản người Mông trước đây, người ta chỉ chơi đánh yến vào các ngày Tết Nguyên đán. Ngày nay ở những nơi công cộng, có thể chơi bất

kỳ lúc nào, và trò chơi này luôn luôn thu hút lứa tuổi thanh niên, thiếu nhi nam nữ.

Có hai loại yến (có nơi gọi yến là quả cầu lông gà tự tạo). Loại thông dụng nhất là yến tay. Người ta chọn bẹ bắp ngô đã khô, xé đều ra tùy thuộc bầu yến vuông hay tròn. Cắt sẵn một chiếc khuôn bằng mo nang, hoặc gập luôn bằng bẹ ngô mỏng, rộng chừng hai đầu ngón tay để làm lõi. Lần lượt lấp bẹ ngô vào chiếc khuôn cho đến khi nào cảm thấy vừa tay là được. Cuống của bầu yến được túm tròn lại và được buộc cuốn bằng sợi dây lanh, để dài khoảng đốt ngón tay, cắt bằng phần thừa ấy đi. Lấy lông cánh gà cùng chiều cắm vào cuống yến từ ba đến bốn chiếc. Lông cánh gà cùng chiều sẽ điều chỉnh con yến xoay tròn đều khi bay giữa không trung.

Còn loại yến ống, người ta tiện ra một ống trúc nhỏ, để dài khoảng năm, sáu phân. Chọn loại lông cánh gà giò (nhỏ hơn yến tay) cắm chèn vào đầu ống trúc. Đánh yến ống thì phải chuẩn bị thêm một hoặc hai đôi vợt dẻo bằng mảnh gỗ có cán để cầm.

Sân chơi yến là gian giữa trong nhà, hoặc nơi tương đối bằng phẳng ngoài trời, bãi cỏ ven đồi.

Đánh yến thường phải có hai người, hoặc hai cặp cùng chơi. Không có vật cản, hoặc đường phân cách ở giữa. Nếu bên nào để yến rơi tự do, là thua cuộc. Là thiếu nhi, bên thua có thể bị phạt bằng

cách búng tai, búng trán. Nếu là thanh niên nam nữ chưa vợ chưa chồng thì đây là cơ hội tìm hiểu nhau, và bên thua có thể trao kỷ vật làm tin, hoặc phải hát. Nội dung bài hát có thể là lời tỏ tình, lời trách cứ, hoặc lời giới thiệu hoàn cảnh của mình.

Ngày xuân trò chơi đánh yến càng hấp dẫn người tham gia và cả người xem. Đánh yến cùng với đánh quay, đẩy gậy, bắn nỏ là những trò chơi dân gian còn mãi với vùng đất của đồng bào Mông, làm nên nét đẹp của văn hóa núi rừng.

- Xem múa rối Tày:

Múa rối vừa mang dấu ấn trò chơi vừa là loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống của nhiều dân tộc, có hai loại hình múa rối là rối cạn và rối nước. Ngày nay, ở một số vùng quê dân tộc Tày vẫn bảo tồn, phát huy được nghệ thuật rối cạn.

Theo các cụ già kể lại, rối cạn dân tộc Tày ra đời từ thuở xa xưa, do dòng họ Ma Quang truyền lại cho con cháu. Loại hình của rối Tày là rối que, diễn trò theo thể thức phường múa. Phường múa rối Tày thường chỉ với 12 người, trong đó 6 người điều khiển con rối, 4 người chơi nhạc cụ dân tộc đệm nhịp, một người giáo đầu dẫn chuyện và một người phụ giúp vào việc chuẩn bị con rối, dụng cụ diễn trò theo tuồng tích.

Mẫu hình con rối gồm có hình người và hình các con vật như rồng, trâu, ngựa, chó, khỉ, vượn, hổ, báo có khi là hình dáng các nhân vật trong

đời sống như vua quan, ông lão, bà cụ, thợ săn, người cày, cô gái. Một bộ rối Tày có 32 con được làm bằng loại gỗ mềm, nhẹ, dễ dẻo gọt, chế tác, tô vẽ nhưng lại không mỗi một, nứt mẻ. Chỉ riêng đôi con rối đầu đàn được tạc bằng loại gỗ mít lõi. Rối được làm tỉ mỉ công phu, phản ánh được những nét ngộ nghĩnh, ấn tượng trong đời sống. Cách điều khiển rối cạn của người Tày cũng khác hẳn rối vùng khác. Công cụ chuyển động rối là các thanh tre gắn vào thân rối, hai tay gắn thanh tre con làm nổi rõ loại hình rối que.

Múa rối cạn được tổ chức vào dịp lễ hội, lễ tết trong năm khi đông đủ cộng đồng tụ tập vui chơi ở sân đình. Các tuồng tích của màn rối là nhằm diễn các trò vui dân gian, các nghi thức cầu an, cầu mùa, mong cho quốc thái dân an, cây trồng bội thu, vật nuôi sinh sôi nảy nở đông đàn dài lũ. Những cảnh diễn rối, múa võ, múa giáo, đô vật mang lại nhiều tiếng cười vui sướng khoái. Rối cạn dân tộc Tày vừa là sinh hoạt văn hóa, vừa là trò chơi, trò diễn dân gian kết nối tính cộng đồng, giao hòa giữa thiên nhiên và con người.

- Tết Trung thu với trò chơi dân gian:

Đối với các em ở lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng thì Tết gắn liền với vui chơi trong sự chăm sóc ưu ái của gia đình và cộng đồng. Tết Trung thu là Tết dành riêng cho trẻ em, chính vì vậy vui Tết Trung thu tức là tổ chức các trò vui, trò chơi cho trẻ em.

Tết Trung thu là Tết ông trăng truyền thống, vì vậy thường gắn với các trò chơi dân gian truyền thống. Có thể nêu ra một số trò chơi truyền thống sau đây:

- *Rồng rắn lên mây*: Đây là trò chơi dân gian trong đêm Trung thu của từng nhóm trẻ em. Một em đóng vai thầy thuốc, một em đóng vai đầu rồng (hoặc rắn), các em khác từ 5 đến 7 em (có khi là 9 đến 10 em) bám đuôi sau thành một hàng dài rồng rắn uốn lượn theo bước chạy đuổi bắt. Nếu thầy thuốc tóm được đuôi (người chạy cuối cùng) thì cuộc chơi kết thúc. Trò chơi rồng rắn gắn liền với một bài đồng dao *Rồng rắn lên mây* trong sự reo hò cổ vũ của người xem và người chơi.

- *Bịt mắt bắt dê*: Đây là trò chơi có sự cổ vũ của đông người đứng vòng quanh khi hai người cùng bịt mắt tìm đuôi bắt nhau. Một ván chơi chỉ được kết thúc khi người này bắt được người kia và hai người khác ở ngoài lại tự nguyện bịt mắt để tìm bắt nhau trong vai khác.

- *Mèo đuổi chuột*: Mọi người nắm tay nhau thành vòng tròn giữ khoảng cách một cánh tay. Hai người chơi một làm mèo, một làm chuột đuổi nhau luân qua khoảng cách giữa hai người đứng. Cuộc rượt đuổi theo vòng tròn chỉ kết thúc khi “mèo” bắt được “chuột”.

- *Thả đĩa ba ba*: Lấy một khoảng sân giả làm dòng sông, lấy hai bên bờ hè làm bờ. Một người

thua cuộc sau khi oẳn tù tì phải làm đĩa đứng dưới sông. Người đứng hai bên bờ thi nhau qua sông “đi chợ” tránh khỏi bị đĩa tóm được vào áo. Nếu ai bị “đĩa” chạm vào áo người ấy phải xuống làm “đĩa” và người làm đĩa lại được lên bờ làm người qua sông đi chợ. Trò chơi này gắn với bài hát đồng dao *Thả đĩa ba ba*

- *Dung dăng dung dẻ*: Trò chơi của một tốp từ 5 đến 7 em dắt tay nhau đi thành hàng ngang vừa đi vừa hát đồng dao *Dung dăng dung dẻ*. Kết thúc bài hát, một vài em ngồi thụp xuống hoặc co chân du trên vai hai bạn trong tiếng cười sảng khoái.

- *Nu na nu nống*: Một tốp 3 đến 5 em ngồi duỗi chân để một em đếm chân theo nhịp hát bài đồng dao *Nu na nu nống*, từ cuối cùng của bài đồng dao rơi vào chân người nào thì người đó được xem là thắng cuộc, được cử đứng cái để đọc đồng dao đếm chân các bạn.

- *Chồng nự chồng hoa*: Hai em dùng tay và chân tạo ra hình con sông rộng để các bạn lần lượt nhảy qua (nhảy dài dân gian) hoặc tạo ra cây hoa nự có chiều cao để các bạn lần lượt nhảy qua (nhảy cao dân gian). Ai không nhảy qua (tức là bị chạm chân hoặc chạm tay các bạn) thì lại phải ngồi chồng nự chồng hoa, dang chân làm sông cho các bạn nhảy qua.

- *Đuổi bắt đom đóm*: Đêm Trung thu, mỗi em cầm một lọ thủy tinh trong suốt thi nhau đuổi bắt

đom đóm bỏ lọ, vừa đuổi bắt vừa hát đồng dao
“đom đóm có đèn có chọc, có mẹ mầy đây có thầy
mầy đó ”. Ai có nhiều đom đóm trong lọ làm đèn
chơi Trung thu thì người đó thắng cuộc.

Phần thứ ba

**BẢO TỒN, PHÁT HUY NGHỀ VÀ
LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

**I. NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG
LÀ TINH HOA VĂN HÓA DÂN TỘC**

Lịch sử nghề truyền thống và các làng nghề truyền thống đã có từ ngàn xưa, có thể nói rằng, được bắt đầu từ việc chế tác công cụ đá mới (thời kỳ đồ đá) cách đây hàng vạn năm. Hàng ngàn năm về trước, nghề thủ công truyền thống trên đất nước ta đã đạt đến những thành tựu rực rỡ của văn minh nhân loại, nghệ thuật đúc trống đồng là một ví dụ. Hàng trăm năm về trước, nghề thủ công truyền thống trên đất nước ta đã đạt đến mức hưng thịnh, phong phú, đa dạng và tinh xảo.

Các nghề gốm sứ, rèn đúc, chạm khắc kim loại, gỗ, đá, dệt, thêu, nhuộm, đan lát đã để lại cho đời những sản phẩm mẫu mực về tay nghề, về khả năng lưu thông trên thị trường. Các nghệ nhân và thợ thủ công đã có những đóng góp không nhỏ trong kho tàng vô giá các nghề thủ công truyền thống của quốc gia. Cho đến ngày nay, các sản

phẩm dệt, nhuộm, thêu, ghép hoa văn thổ cẩm trên vải; các nhạc cụ dân tộc được chế tác bằng chất liệu đá, đồng, tre, nứa, gỗ, vỏ bầu khô; các công cụ săn, bắn, bẫy chim, thú, cá; các sản phẩm mây, tre đan gia dụng của các nghệ nhân, các làng nghề vẫn khiến cho chúng ta khâm phục. Đáng tiếc rằng, trong những thập kỷ gần đây, do có nhiều yếu tố tác động, một số nghề thủ công truyền thống Việt Nam bị mai một, sa sút rất nhiều, đặc biệt là nghề thủ công truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Cả nước ta hiện có khoảng 1.500 làng nghề với khoảng 1,4 triệu thợ thủ công thì số làng nghề và thợ thủ công ở vùng dân tộc thiểu số lại quá nhỏ bé, ít ỏi. Sản phẩm từ nghề thủ công truyền thống của vùng dân tộc thiểu số lưu thông trên thị trường lại ngày càng thiếu vắng. Lâu nay, chúng ta thường chỉ nhìn nghề và làng nghề thủ công truyền thống dưới góc độ kinh tế, giải quyết việc làm, có thêm thu nhập cho người lao động. Thậm chí, người ta còn coi đó là nghề phụ, dành cho lao động phụ để có thu nhập phụ cộng vào thu nhập chính do chăn nuôi, trồng trọt tạo ra.

Nếu nhìn nghề truyền thống chỉ đơn thuần là nghề lao động kiếm sống, thì khả năng kiếm sống ấy sa sút tất yếu nghề ấy cũng sẽ bị sa sút theo. Nếu nhìn nghề truyền thống, ngoài giá trị kiếm sống do nó mang lại vẫn còn một giá trị tiềm ẩn

lớn lao đó là giá trị văn hóa, thì cho dù hiệu quả kinh tế không cao nhưng nghề đó hay nói đúng hơn là giá trị văn hóa của nghề truyền thống đó phải được bảo tồn, phát huy và phát triển phù hợp trong những điều kiện nhất định. Xin dẫn ra một vài ví dụ ở vùng dân tộc thiểu số. Trước đây, do tập quán chăn thả gia súc, mỗi con trâu, con bò đều đeo chiếc mõ bằng ống bương, đi đến đâu mõ khua lóc cóc, làng nào cũng có người biết nghề làm mõ. Nay phải khoanh nuôi bảo vệ rừng, chuyển từ tập quán chăn thả sang chăn dắt, trâu bò không còn đeo mõ nữa. Thế là lâu dần mất nghề làm mõ trâu, không ai còn nhìn thấy cái mõ trâu, không còn được nghe tiếng lóc cóc trâu về lúc ban chiều nữa, thật là buồn. Một ví dụ khác, ở Tây Nguyên vốn có nghề săn bắt, thuần dưỡng voi thủ công truyền thống, ngày nay, chúng ta xếp voi là loại động vật quý hiếm cấm săn bắt. Khi cần di dời một đàn voi dữ khỏi rừng Tánh Linh, người ta không để ý đến ở ta có nghề săn bắt voi truyền thống (nghệ nhân Ama Kông đã từng bắt trên 300 con voi ở Đắk Lắk). Họ thuê thợ nước ngoài tốn bạc tỷ về bắt voi theo lối công nghiệp bắn đạn thuốc mê, sát hại liền hai con voi để rồi mới di dời được năm con khác, những con bắt được ấy cũng tan đàn, mất hút trong vùng rừng biên giới. Bài học lịch sử để lại về sự thất truyền nghề đúc đồng truyền thống vẫn còn đó. Các thợ đúc đồng, làng

nghề đúc đồng ngày nay có thể đúc hàng vạn chiếc công chiêng mới, nhưng chưa ai đúc nổi một chiếc công Mường có âm thanh ngân vang mượt mà thánh thót như công Mường cổ. Càng không thể đúc nổi một dàn công chiêng với đủ các cung bậc giai điệu của âm thanh mà các nghệ nhân đúc đồng đã chế tác từ đầu thế kỷ XX trở về trước. Nếu cứ đà này, có lẽ không còn có nghệ nhân tạc tượng mồ, chế tác súng kíp, súng hỏa mai, bẫy săn voi, kiềng bắt hổ báo... Sẽ không còn người làm ra đàn đá, đàn nước, đàn nứa... Sẽ không còn thợ dựng nhà rông, nhà sàn, nhà dài, nhà gươl truyền thống.

Ngày nay, máy bơm nước và hệ thống kênh mương đã triệt tiêu cái xe nước, cọn nước, guồng nước. Máy xay xát đã triệt tiêu cối giã gạo nước ven suối và theo đó, nghề làm ra nó cũng bị mất theo. Trong khi đó, chúng ta lại quên rằng xe nước, cọn nước, guồng nước là cách tận dụng khôn ngoan năng lượng rẻ tiền siêu sạch, vốn sẵn có ở miền núi và dễ khai thác, sử dụng, không gây ô nhiễm và thấm đượm giá trị nhân văn. Chạy theo cái mới mà bỏ qua những cái cũ còn phù hợp, còn thích nghi là một việc làm có thể nói là phiến diện, nhất là những cái cũ ấy lại là nghề truyền thống.

Lâu nay, chúng ta nói nhiều đến sự mai một của nghề truyền thống, chúng ta phê phán sự kém

cỏi lai tạp, thiếu thẩm mỹ, kém hiệu quả của sản phẩm từ nghề và làng nghề truyền thống. Nhưng chúng ta có rất ít những nghiên cứu nghiêm túc, những giải pháp, đề xuất xác đáng cho việc bảo tồn và phát triển văn hóa nghề, văn hóa làng nghề truyền thống. Lẽ tẻ có ý kiến nêu ra thì cũng bị rơi vào quên lãng. Trong khi đó, không ít tổ chức quốc tế chính phủ và phi chính phủ của nhiều quốc gia lại rất quan tâm tới vấn đề này, đã có một số tiểu dự án nhỏ từ nước ngoài đầu tư rải rác cho nội dung này.

Mong rằng, những vấn đề nêu trên tiếp tục được nhận thức, được quảng bá, được quan tâm đúng mức để văn hóa nghề và văn hóa làng nghề truyền thống có vị trí xứng đáng trong kinh tế, trong văn hóa của đất nước.

1. Nghề truyền thống và làng nghề truyền thống

Trong quá trình mở đất lập làng, với tính cần cù, bàn tay khéo léo cùng với trí thông minh, sáng tạo, đồng bào các dân tộc đã hình thành các ngành nghề sản xuất ra vật dụng tiêu dùng và hàng hóa để trao đổi, mua bán trên thị trường và giao lưu giữa các vùng, miền. Những nghề được truyền từ người này sang người khác, đời này sang đời khác mà vẫn giữ được cốt cách, nét đẹp và sử dụng hợp lý có tính phổ biến rộng rãi - đó là nghề truyền thống.

Những làng, bản, thôn, buôn có nhiều người, nhiều nhà làm nghề truyền thống, sản xuất thường xuyên, tiêu thụ sản phẩm rộng rãi ở nhiều vùng và được ưa chuộng gọi là những làng nghề truyền thống.

Sản phẩm nghề và làng nghề truyền thống bao gồm vật dụng, đồ dùng cho gia đình, công cụ sản xuất, các sản phẩm phục vụ nhu cầu ăn, mặc, văn hóa nghệ thuật, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao, xây dựng các công trình văn hóa - xã hội... Nói tóm lại, sản phẩm nghề và làng nghề rất cần thiết với mọi nhu cầu của cuộc sống các dân tộc từ ngàn xưa đến nay.

Mỗi một sản phẩm, một nghề, một làng nghề vừa có giá trị làm ra vật dụng vừa thể hiện nét đẹp văn hóa truyền thống. Những sản phẩm đó được những bàn tay, khối óc của nghệ nhân, người thợ gửi gắm vào đó những phong tục tập quán, tín ngưỡng, nghi lễ, sinh hoạt đời sống cộng đồng. Chính vì vậy, sản phẩm của nghề và làng nghề truyền thống đồng thời là sản phẩm mang đậm nét văn hóa.

Khôi phục, bảo tồn và phát huy, phát triển nghề và làng nghề truyền thống không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội mà còn góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần và mức hưởng thụ văn hóa cho cộng đồng dân cư, cho đồng bào các dân tộc.

Nghề và làng nghề truyền thống đòi hỏi ở sự tài hoa, khéo léo của đôi bàn tay mà chúng ta thường ví như “bàn tay vàng”. Cao hơn nữa là sự kiên trì, sáng tạo, óc thẩm mỹ để có những sản phẩm tinh xảo và tiện dụng. Chính yêu cầu đó đã rèn luyện đạo đức, tính cách, bản lĩnh người thợ tạo ra sản phẩm mang nét đẹp làng nghề truyền thống.

Trong quá trình hình thành và phát triển các làng nghề truyền thống đã để lại những phong tục tập quán tốt đẹp. Đó là hình thức tôn vinh những người có công với nghề, các bậc tổ nghề, các thầy truyền dạy nghề, truyền bá các kỹ năng, bí quyết làm nghề. Các nghề truyền thống và làng nghề truyền thống cũng để lại những hình thức văn hóa tín ngưỡng lễ hội, những sự tích, lời hát, điệu múa làm phong phú thêm kho tàng văn hóa dân gian các dân tộc.

2. Phát huy bản sắc văn hóa nghề, làng nghề truyền thống

Nghề và làng nghề truyền thống là những di sản văn hóa của cha ông ta từ bao đời nay truyền lại. Nghề và làng nghề truyền thống nếu được khôi phục và phát huy sẽ khơi dậy được những nét đẹp truyền thống, khai thác được tiềm năng sẵn có, tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Chính vì

vậy, chúng ta không thể để mai một nghề truyền thống, làng truyền thống. Không thể để nghề nhân cao tuổi, thợ thủ công giỏi có kinh nghiệm lâu năm mất đi mà chưa kịp truyền dạy nghề cho con cháu lớp trẻ.

Khôi phục và phát triển nghề, làng nghề truyền thống phải giải quyết cùng lúc vấn đề tăng trưởng kinh tế gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa. Sản phẩm nghề và làng nghề phải phù hợp với đời sống xã hội, sản xuất phải gắn với thị trường tiêu thụ, phải có chính sách hỗ trợ gắn liền với tuyên truyền quảng bá sản phẩm, thương hiệu, gắn làng nghề với những địa danh, địa chỉ văn hóa, du lịch, góp phần bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống các dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

3. Vì sao sản phẩm nghề và làng nghề phải có thương hiệu?

Phát triển nghề và làng nghề truyền thống nhằm giải quyết việc làm tại chỗ cho người lao động hiện nay ở nông thôn và các vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Sản phẩm nghề, làng nghề truyền thống không chỉ nhằm tự sản tự tiêu, tự cung tự cấp mà chủ yếu phải trở thành hàng hóa lưu thông trên thị trường, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

Sản phẩm từ nghề và làng nghề truyền thống không những chỉ tiêu thụ ở thị trường địa phương, khu vực mà còn phát triển rộng ra các vùng miền trên cả nước, càng cần thiết phải vươn ra thị trường nước ngoài.

Có làm được như vậy mới phát triển được ngành nghề truyền thống, mới có cơ hội làm ra nhiều sản phẩm tăng thu nhập cho người lao động. Để làm được điều đó đòi hỏi các sản phẩm được làm ra phải được giới thiệu quảng bá trên thị trường. Muốn giới thiệu rộng rãi đòi hỏi sản phẩm làm ra phải có nhãn hiệu, sản phẩm phải có thương hiệu làng nghề. Đó là những điều kiện cần thiết để phát triển nghề và làng nghề thủ công truyền thống hiện nay.

4. Nên hiểu thế nào về nhãn hiệu hàng hóa?

Nhãn hiệu hàng hóa là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ hàng hóa cùng loại của các cơ sở sản xuất kinh doanh khác nhau. Nhãn hiệu hàng hóa có thể là từ ngữ, tên gọi, hình ảnh mô phỏng hoặc kết hợp các yếu tố được thể hiện bằng từ ngữ, hình ảnh, màu sắc. Nhờ có nhãn hiệu hàng hóa mà ta có thể gọi tên được thứ hàng hóa, sản phẩm đó, phân biệt sản phẩm hàng hóa, giúp người sản xuất giới thiệu sản phẩm của mình làm ra, giúp người tiêu dùng nhận biết, phân biệt sản phẩm mà mình cần lựa chọn.

Hiện nay, trên thị trường có hiện tượng vi phạm nhãn hiệu bằng cách làm giả, nhái nhãn hiệu. Đó là việc làm gian lận thương mại, dùng nhãn hiệu hàng hóa tốt gắn vào sản phẩm chất lượng kém để đánh lừa người tiêu dùng. Người tiêu dùng phải bỏ số tiền bằng giá trị hàng tốt để mua về hàng xấu, kém chất lượng, hàng giả.

5. Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nghề và làng nghề truyền thống

Thương hiệu là từ ngữ bao gồm trong đó các nội dung để người tiêu dùng, khách hàng nhận biết nhãn hiệu, tên gọi, xuất xứ hàng hóa, chỉ dẫn địa lý và giá trị thương mại.

Những mặt hàng, sản phẩm nổi tiếng, nhiều người biết đến, nhiều người sử dụng, giá trị hàng hóa cao, chất lượng ổn định lâu dài, giữ được chữ tín với khách hàng được coi là có thương hiệu.

Các nghệ nhân, hộ nghề, làng nghề đều mong ước và luôn phấn đấu để cho sản phẩm của mình làm ra có thương hiệu trong và ngoài nước. Khi đã có thương hiệu, họ đều nỗ lực phấn đấu để giữ vững và phát triển thương hiệu đó.

II. NHỮNG ĐIỂM SÁNG LÀNG NGHỀ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Nghề dệt của người Ê Đê

Người Ê Đê có nghề dệt vải thổ cẩm từ xa xưa,

phần lớn phụ nữ đều biết nghề xe sợi, dệt vải. Nguyên liệu sợi vải Ê Đê là thứ cây rừng mọc hoang dại có tên gọi là cây lãng. Cây thuộc họ thân mềm mại thẳng cao 3 đến 4 mét giống cây đay ở dưới xuôi.

Vỏ cây lãng được tước khỏi thân đem ngâm nước suốt độ hai tuần. Khi mới vớt lên, dùng tay cào cho hết các thớ vỏ, chỉ lấy nguyên sợi dẹt to bằng đầu tăm. Mỗi sợi lại chẻ nhỏ làm 6 hoặc làm 8 sợi nhỏ, cứ 3 sợi xe thành một sợi nối dài thành những con sợi nguyên liệu dệt vải. Những con sợi này được buộc kỹ trong nước các loại củ, quả, lá rừng qua 5-7 lần nước để tạo thành những con sợi có màu nền ứng ý tùy theo chất liệu buộc sợi. Để có sắc màu thổ cẩm, sợi lại được nhuộm nước rễ cây, quả cây, củ cây cho sợi có những màu sắc khác nhau.

Khung dệt của người Ê Đê giản đơn, mắc khung sợi ngay vào cửa buồng, dùng thoi dệt từng sợi chẻ một, mỗi màu chỉ quán vào một thoi riêng. Mỗi bộ váy áo phải dệt vài tháng. Con gái Ê Đê sắp lấy chồng thường tự tay dệt cho mình và cho chồng bộ trang phục ngày cưới, ngày hội.

Ngày nay, sợi lãng hiếm hơn và khó làm, người thợ dệt Ê Đê dùng sợi bông thay thế. Sợi bông vải vẫn được nhuộm màu rễ củ, lá cây rừng truyền thống. Vẫn lối dệt thoi trau chuốt, hoa văn đều, thể hiện tấm lòng phụ nữ Ê Đê với thổ cẩm

của núi rừng. Nghề dệt thổ cẩm Ê Đê không mai một trong sự nâng niu gìn giữ của phụ nữ Ê Đê Tây Nguyên.

2. Thương hiệu làng nghề dệt thổ cẩm Glar - Gia Lai

Đã từ bao đời, nghề dệt thổ cẩm luôn gắn bó với đời sống tinh thần và mang lại thu nhập cho các gia đình người Ba Na xã Glar, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai. Hiện nay sản phẩm thổ cẩm của làng nghề không những được bày bán tại các chợ trong tỉnh mà còn có mặt ở một số khu vực lân cận được người tiêu dùng ưa thích. Thế mà có một thời gian khá dài nhiều gia đình đã “gác khung” bỏ nghề sang làm nông nghiệp hoặc làm thuê cho các nông, lâm trường

Trước nguy cơ nghề truyền thống bị mai một, chị M'lop - một người phụ nữ trong thôn đã nung nấu ý tưởng khôi phục lại nghề dệt truyền thống. Chị M'lop tâm sự: “Giữ gìn, phát triển nghề truyền thống chính là khẳng định được bản sắc văn hóa riêng của dân tộc. Hầu hết phụ nữ Ba Na từ nhỏ đã được làm quen với nghề dệt thổ cẩm. Nếu chỉ vì khó khăn mà đánh mất nghề truyền thống thì không còn là người phụ nữ Ba Na”. Trước kia dân làng sử dụng chất liệu dệt bằng bông chứ không dùng chỉ công nghiệp hoặc sợi len như bây giờ. Hồi đó, phải qua tận vùng đồi Chư Sê

(một huyện của Gia Lai nằm trên quốc lộ 25, cách Glar cả trăm kilômét) mua bông về, kéo làm sợi sau đó nhuộm màu (nấu từ vỏ cây) rồi luộc bằng hồ lỏng được nấu từ gạo. Công phu lắm. Đến nay, những vật dụng làm nghề sợi thời ấy M'lop vẫn còn cất giữ nguyên vẹn. Mang ra giới thiệu cùng khách, M'lop bảo: “Dệt bằng bông, thổ cẩm sẽ đẹp và bền hơn nhờ sự mịn màng. Nhưng bây giờ thời gian không có nhiều để làm theo cách cũ. Hồi đó, dệt bằng chất liệu từ bông nên khâu nhuộm màu chỉ tạo được hai màu là đỏ và đen thôi (màu trắng giữ nguyên). Bây giờ chất liệu dệt có màu sắc phong phú hơn nên sản phẩm tạo ra cũng sắc màu hơn!”.

Qua tìm hiểu, chị biết các gia đình bỏ nghề là do thiếu vốn, sản phẩm dệt ít mẫu mã không đáp ứng kịp thời nhu cầu, sở thích của người tiêu dùng nên không có thị trường tiêu thụ. Từ đó, chị M'lop đã quyết định bỏ tiền đầu tư khung dệt, mua chỉ dệt công nghiệp (vừa đẹp, giá thành lại rẻ hơn) thay cho chỉ dệt thủ công giao cho các hộ trong thôn, đồng thời hướng dẫn thêm kỹ thuật tạo hoa văn cho các hộ dệt thành vải, sau đó chị nhận vải về cắt may thành nhiều loại sản phẩm như áo nam, áo nữ, khăn trải bàn, ví, túi đeo vai, túi đựng điện thoại và nhập cho các đầu mối tiêu thụ.

Để khôi phục, phát triển làng nghề, hình thành thương hiệu, chị M'lop đã được Trung tâm

khuyến công hỗ trợ kinh phí mở lớp đào tạo nghề dệt thổ cẩm tại xã và mời các nghệ nhân làng nghề tới dạy và truyền nghề trong 3 tháng cho trên 100 học viên. Lớp thợ trẻ được dạy bảo, truyền những kinh nghiệm, bí quyết dệt và tạo hoa văn độc đáo truyền thống dân tộc Tây Nguyên, quy trình làm sợi, nhuộm, dệt, thêu để sản phẩm đạt chất lượng tốt. Các mẫu mã phong phú, đa dạng như áo nam, áo nữ, váy nữ, chăn, khăn, túi, ví... cũng được truyền dạy công phu, thực hành tại chỗ. Thợ trẻ còn được hướng dẫn cách tổ chức sản xuất và kinh doanh thổ cẩm thủ công truyền thống, cách tiếp cận thị trường, uy tín với khách hàng để hình thành thương hiệu.

Cũng từ đó, làng nghề dệt thổ cẩm truyền thống được khôi phục và phát triển ở Glar. Do kiên trì tổ chức hợp lý, kinh doanh hiệu quả mà Hợp tác xã dệt thổ cẩm Glar đã hình thành được thương hiệu của mình ở Gia Lai. Hàng hóa do hợp tác xã làm ra không đủ bán, khách du lịch đến Gia Lai nhiều người mong muốn có trong tay sản phẩm dệt thổ cẩm Glar. Sản phẩm làm ra được các cửa hàng trong và ngoài tỉnh nhập về bán rộng rãi. Bận rộn với công việc làng nghề thổ cẩm Glar, nhưng chị Chủ nhiệm M'lop vẫn dành thời gian đi dạy nghề và truyền nghề tại các lớp học dệt thổ cẩm trong vùng. Mong ước của chị là có thêm những làng nghề cùng phát triển để mở rộng

và củng cố vững chắc thương hiệu nghề dệt thổ cẩm của dân tộc thiểu số ở huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai.

Giữ gìn và phát triển nghề dệt thổ cẩm truyền thống đang được các cấp, ngành và các địa phương rất quan tâm. Bởi nghề này không chỉ góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của người dân địa phương mà còn giải quyết việc làm, tạo nguồn thu nhập để thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo.

3. Thổ cẩm Thái bản Mển - Điện Biên cần được phát huy thương hiệu

Bản Mển (xã Thanh Nứa, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên) có 103 gia đình và nhà nào ít nhất cũng có một khung dệt vải thổ cẩm dân tộc Thái. Như vậy là một làng nghề đã được hình thành và đang phát huy thương hiệu thổ cẩm dệt thủ công truyền thống của mình.

Vì Thị Lúm được mẹ truyền nghề từ nhỏ, đến khi là một thiếu nữ thì chị đã thành thục nghề này. Mỗi tháng, từ bàn tay nghề chị đã dệt được một trăm túi vải thổ cẩm, mặt phà trang trí mặt ghế và mấy bộ đệm bông lau bọc vải dệt thô. Chị Lúm cho biết, mỗi năm chị cũng thu nhập được khoảng 15 triệu đồng từ nghề dệt thổ cẩm.

Chị Lò Thị Hoa có tay nghề cao, sản phẩm dệt thổ cẩm của chị đẹp, bắt mắt, chị cho biết: Nhờ có

vốn vay của Nhà nước hỗ trợ đầu tư khung dệt mà chị đã làm được nhiều sản phẩm hàng hóa hơn. Thổ cẩm bản Mển chủ yếu bán buôn cho trung tâm Điện Biên Phủ, nhập về các tỉnh bạn. Mỗi năm chị Hoa cũng có thu nhập từ tay nghề dệt thổ cẩm không dưới 20 triệu đồng.

Trưởng bản Quàng Văn Thương cho biết, làng nghề dệt thổ cẩm dân tộc Thái bản Mển được hình thành không những phát huy được nghề truyền thống mà còn tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập để xóa đói, giảm nghèo cho người dân trong bản. Cũng nhờ phát triển nghề dệt thổ cẩm truyền thống mà hạn chế được nạn phá rừng, du canh du cư và các tệ nạn xã hội.

Thổ cẩm bản Mển đã có tín hiệu mừng nhưng vẫn còn những điều mong mỏi khác. Chị Lò Thị Tươi, một trong những khách hàng đầu mối tiêu thụ sản phẩm dệt bản Mển cho biết: Sản phẩm dệt của bản Mển chủ yếu là túi vải, khăn piêu, đệm bông lau... mẫu mã còn đơn điệu, khối lượng sản phẩm chưa đủ độ lớn. Mong rằng, làng nghề dệt thổ cẩm bản Mển cần có được công nghệ thủ công chất lượng cao, mẫu mã phong phú, đa dạng, quảng bá thương hiệu rộng rãi. Có như vậy, thương hiệu thổ cẩm bản Mển mới thực sự phát huy được giá trị văn hóa truyền thống và đạt hiệu quả kinh doanh tốt.

4. Nghề làm chăn, đệm, gối ở phố núi Sơn La

Ở các vùng dân tộc Thái, suốt cả bốn mùa xuân - hạ - thu - đông, trong giấc ngủ mọi người có tập quán sử dụng chăn, gối, đệm bông lau bọc bằng vải bông dệt thổ cẩm có hoa văn đẹp. Dân gian Thái có câu: “ăn cú - ngủ tiên” để chỉ bữa ăn chính trong ngày là bữa tối vì ban ngày chủ yếu đi nương đi rừng, còn ngủ trên chăn dưới đệm vừa êm vừa đẹp thì sướng như tiên.

Cho đến nay, vẫn chưa rõ “thủ tổ” của nghề làm chăn, gối, đệm Thái ở đâu và có từ bao giờ nhưng các cô gái Thái từ thuở lên mười đã theo tập quán trồng bông, trồng chàm, kéo sợi, nhuộm màu, dệt vải, thêu hoa văn. Vào đầu xuân, chị em nô nức đi hái bông lau về làm nguyên liệu sản xuất đệm, gối. Chăn, gối, đệm làm ra không chỉ để cho người trong nhà dùng mà còn là thứ không thể thiếu để đón khách đến chơi ngủ lại. Khách có đông đến mấy cũng không được thiếu gối đệm êm, tấm chăn đẹp. Chăn, gối, đệm còn là sản phẩm hàng hóa đặc biệt dùng làm của hồi môn khi cô gái về nhà chồng. Số chăn, gối, đệm đó thể hiện sự giàu nghèo của nhà gái, sự tài khéo của cô dâu. Chính vì vậy mà nghề làm chăn, gối, đệm hình thành, phát huy và ngày càng có điều kiện chiếm lĩnh thị trường tiêu dùng.

Hiện nay, ở phố núi thị xã Sơn La có trên 20 cơ sở sản xuất chăn, gối, đệm bản địa - sản phẩm của

dân tộc Thái địa phương. Vốn từ một nghề phụ gia đình sản xuất theo lối tự cung tự cấp trước đây, ngày nay chăn, gối, đệm Thái đã trở thành sản phẩm thủ công truyền thống mang tính sản xuất hàng hóa tham gia vào cạnh tranh thị trường.

Nghề làm chăn, gối, đệm ở thị xã Sơn La đã mang lại thu nhập đáng kể cho nhiều gia đình và cơ sở sản xuất. Phố núi Sơn La bây giờ vừa giữ được nghề dệt nhuộm truyền thống dân tộc Thái, vừa xóa được nghèo, lại hình thành cho quê hương mình một thương hiệu được nhiều người, nhiều vùng biết đến.

5. Người Mông ở Làng Tấu - Hà Giang làm thương hiệu cho vải lanh thổ cẩm

Đồng bào Mông từ xưa đến nay vốn có nghề truyền thống dệt vải lanh thổ cẩm. Nhà nào cũng trồng lanh, có người biết xe lanh, nhà nào có khung dệt vải, có người biết dệt. Sản phẩm chủ yếu của nghề này là vải chăn, váy áo, khăn, mũ dùng trong gia đình. Tuy là nghề truyền thống nhưng chỉ được coi là nghề phụ để làm lúc rảnh rỗi, nông nhàn.

Trước sự xâm nhập ô ạt của các loại vải công nghiệp trên thị trường, có một người Mông ở Làng Tấu (huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang) tên là Sùng Mí Quả nghĩ rằng nếu không phát triển, phát huy tốt trong cuộc sống và trên thị trường thì nghề dệt

vải lanh truyền thống trong gia đình sẽ sớm bị mai một.

Tháng 8-1989, Sùng Mí Quả đề xuất với chính quyền xã và được chấp thuận thành lập tổ sản xuất vải lanh thổ cẩm dân tộc Mông. Ngay từ ban đầu, Sùng Mí Quả tập hợp được 20 chị em thợ dệt người Mông theo hình thức đóng góp cổ phần đơn giản, độc đáo. Lanh các gia đình tự trồng, tự đóng góp nguyên liệu. Khung dệt từng chị em huy động tập hợp lại nơi xưởng sản xuất chung.

Sùng Mí Quả vừa tổ chức động viên chị em phụ nữ Mông làm nghề vừa trấn trở tìm hướng đi cho tổ sản xuất, lại tự mình đi lo tìm đầu ra cho sản phẩm. Sùng Mí Quả đem hàng đi các chợ phiên trong vùng, giới thiệu bán sản phẩm trên huyện, trên tỉnh. Cứ thế cơ sở lớn dần và đến tháng 8-2001, Hợp tác xã vải lanh thổ cẩm Làng Tấu ra đời và từ đó trở thành một làng nghề.

Số lao động làm nghề, số khung dệt đã tăng gấp ba lần so với ngày mới thành lập tổ sản xuất. Coi trọng chất lượng, mẫu mã sản phẩm, làng dệt vải lanh Làng Tấu đã mạnh dạn quảng bá sản phẩm, thương hiệu của mình tại các hội chợ trong nước và cho các đoàn khách quốc tế. Cũng từ đó mà Làng Tấu thiết lập được nhiều mặt hàng tiêu thụ sản phẩm ở trong và ngoài nước. Sản xuất phát triển có lợi nhuận cao, đời sống của thợ dệt ổn định. Các chị Hạ Thị Sèo, Giàng Thị Mải,

Giàng Thị Châu, Giàng Thị Sinh... nhờ nghề dệt vải lanh thổ cẩm hợp với sở thích, tay nghề mà thoát nghèo.

Nói về xây dựng thương hiệu cho vải lanh thổ cẩm Làng Tấu, Chủ nhiệm Hợp tác xã làng nghề Sùng Mí Quả cho biết: Mỗi sản phẩm đều phải có nhãn mác được Nhà nước công nhận. Sản phẩm mình làm ra cũng phải xúc tiến xây dựng thương hiệu. Có thương hiệu thì vải lanh thổ cẩm Làng Tấu sẽ không bị lẫn với các sản phẩm khác. Cạnh tranh thị trường buộc mình phải đăng ký nhãn hiệu và hình thành thương hiệu. Có như thế mới mong mở rộng quy mô sản xuất, tiếp nhận thêm thợ dệt phụ nữ Mông và hình thành tua du lịch nhóm đến làng nghề dệt lanh thổ cẩm Làng Tấu - Quản Bạ, tỉnh Hà Giang.

6. Nghề thêu của phụ nữ Dao Tả Phìn, Sa Pa, Lào Cai

Có một mô hình hoạt động nghề và làng nghề độc đáo, đó là Câu lạc bộ phát triển nghề thổ cẩm Tả Phìn ở huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Có tới 250 phụ nữ trong bản chủ yếu là người dân tộc Dao tham gia Câu lạc bộ thổ cẩm Tả Phìn.

Con gái Tả Phìn là phải biết thêu - đó là câu nói của miệng ở đây vì theo phong tục truyền thống, việc thêu thùa, trang trí hoa văn, họa tiết trên vải là công việc của phụ nữ Dao sau việc

nường rẫy. Trước đây, việc thêu trên vải chỉ phục vụ trong gia đình mang tính tự cấp tự túc, nhưng từ khi Câu lạc bộ ra đời phát triển nghề thêu thổ cẩm thì Tả Phìn mới thực sự trở thành làng nghề thêu thổ cẩm Dao truyền thống ở Sa Pa.

Lý Tả Mẩy - cô gái Dao 18 tuổi đang học phổ thông nhưng đã là thợ thêu thổ cẩm thành thực. Mẩy cho biết từ nhỏ mẹ em đã dạy con gái Dao phải biết thêu thùa, ai không biết thêu sẽ không lấy được chồng. Trước khi về nhà chồng, con gái Dao phải thêu may đủ mẫu áo cho mình, cho chồng và bố mẹ chồng. Phải mất hàng năm mới thêu được những bộ trang phục vừa ý.

250 thợ thêu thổ cẩm ở làng nghề truyền thống Tả Phìn đều có những ý nghĩ và việc làm như Lý Tả Mẩy. Họ thêu theo phong tục nhưng nhờ có mô hình Câu lạc bộ phát triển nghề thổ cẩm Tả Phìn mà trở thành những thợ thêu có tay nghề khéo léo, có niềm tự hào về trang phục truyền thống, có nghề thêu truyền thống. Cũng nhờ nghề thêu gắn với du lịch cộng đồng mà nhiều gia đình thoát nghèo, không ít gia đình giàu lên nhờ nghề thêu thổ cẩm Dao.

Chị Chảo Sử Mẩy, Phó chủ nhiệm Câu lạc bộ tâm sự: Hàng thêu thổ cẩm của phụ nữ Dao Tả Phìn bây giờ không chỉ để dùng ở gia đình mà có mặt ở khắp trong nước và nhiều nước trên thế giới. Hàng thêu thổ cẩm vốn là sản phẩm văn hoá

thủ công truyền thống nay đã trở thành tài sản rất đáng kể làm thay đổi diện mạo cuộc sống người Dao nơi đây, làm cho làng nghề thêu Tả Phìn khởi sắc, thêm sức quyến rũ du khách, bạn hàng trong nước, nước ngoài.

7. Nghề dệt thổ cẩm Chăm và thương hiệu Châu Giang

Ở ấp Phũm Soài, xã Châu Phong, huyện Tân Châu (An Giang) ai cũng quý trọng Môhamad bởi anh vừa là thợ dệt thổ cẩm Chăm nổi tiếng vừa là người gây dựng nên thương hiệu thổ cẩm Chăm Châu Giang.

Ngay từ khi 16 tuổi, Môhamad đã biết nối nghiệp mẹ cha làm nghề xe sợi, suốt chỉ, dệt vải, nhuộm vải. Năm 20 tuổi, anh đã nổi danh trong ấp về sự lành nghề dệt thổ cẩm Chăm. Sau 30 năm theo nghề dệt thổ cẩm cha truyền con nối, thổ cẩm Chăm Châu Giang từng trải qua không ít thăng trầm, nhưng Môhamad vẫn không nản, quyết giữ nghề, giữ thương hiệu. Đất nước đổi mới, Nhà nước khuyến khích hỗ trợ cho vay vốn nên làng nghề thổ cẩm Chăm có cơ hội phục hồi và phát triển.

Từ chỗ chỉ đơn điệu với những mặt hàng dệt thổ cẩm như xà rồng, khăn choàng tắm chủ yếu phục vụ cộng đồng người Chăm trong vùng, đến nay Môhamad đã phát triển thêm những mặt hàng đa dạng hơn như áo nam nữ, ví, túi xách, ba lô

Khách nước ngoài du lịch vùng sông nước Nam Bộ rất ưa chuộng sản phẩm dệt thổ cẩm Châu Giang. Năm 2004, sản phẩm thổ cẩm dệt thủ công Châu Giang của Môhamad đạt giải nhì cuộc thi sáng tạo kiểu dáng sản phẩm toàn quốc. Nhờ phát huy thương hiệu, nhiều công ty du lịch và khách sạn đã đặt hàng thổ cẩm Châu Giang với số lượng ngày càng lớn.

Từ một cơ sở sản xuất nhỏ với 40 thợ dệt thổ cẩm Chăm, Môhamad đã mở thêm nhiều lớp dạy nghề dệt thêu, may cho hàng trăm phụ nữ Chăm ở địa phương. Anh xứng đáng là tấm gương sáng về giữ gìn phát huy nghề dệt thổ cẩm truyền thống của làng Chăm Phũm Soài, Châu Phong, Tân Châu, tỉnh An Giang. Nhờ giữ được nghề và phát huy thương hiệu dệt thổ cẩm Châu Giang mà Môhamad và nhiều bà con đã thoát nghèo và đang giàu lên.

8. Làng dệt vải thổ cẩm Chăm Mỹ Nghiệp

Làng Mỹ Nghiệp, tên tiếng Chăm là Chekleng, là một làng nghề dệt thổ cẩm nổi tiếng và duy nhất còn tồn tại của dân tộc Chăm. Trước đây, gần như cả làng sống bằng nghề dệt. Sản phẩm của làng được tiêu thụ không chỉ ở trong cộng đồng dân tộc Chăm mà ở các dân tộc khác như Ra Glai, Chu Ru và một số dân tộc khác ở Tây Nguyên. Khác với thổ cẩm của các dân tộc

Tây Nguyên thường có gam màu tối, thổ cẩm của người Chăm có nhiều màu sắc sặc sỡ, gam màu sáng, bền, đẹp. Nét đặc trưng cơ bản nhất của thổ cẩm Chăm là đường nét và hoa văn mang tính biểu trưng cao, không thấy trên hoa văn thổ cẩm của các dân tộc khác. Ngoài những hoa văn hình vuông, hình chữ nhật và những đường diềm gãy góc đều đặn, hoa văn Chăm còn có những đường cong, tạo nên những hình khối mang biểu trưng của tôn giáo, tín ngưỡng Chăm, có nguồn gốc tín ngưỡng bản địa hoà trộn với Ấn Độ giáo.

Chất liệu sợi thổ cẩm Chăm xưa thường được sử dụng từ những sợi bông vải và các loại cây có sợi ở địa phương, được nhuộm theo phương pháp cổ truyền. Vì vậy, thổ cẩm xưa thường dày, thô, có nhiều chất bông. Ngày nay, sợi dệt thổ cẩm của người Chăm được mua từ nhiều nơi, từ sợi tơ cho đến sợi pha nylon.

Sản phẩm thổ cẩm của người Chăm được sử dụng trong trang phục truyền thống của mọi giai tầng trong xã hội. Ngày xưa, những tấm thổ cẩm có chất lượng cao được dâng cho vua chúa, tầng lữ và tầng lớp quý tộc. Trong trang phục truyền thống, thổ cẩm Chăm được sử dụng làm vải, vừa được sử dụng như những đường viền trang trí. Trong áo dài truyền thống dùng trong lễ hội của phụ nữ Chăm bao giờ cũng có những dải thổ cẩm sặc sỡ hoa văn làm dây thắt lưng và quàng chéo

qua vai xuống trước ngực, vừa có tác dụng thắt eo cho áo dài truyền thống Chăm, vừa tôn những đường cong của các thiếu nữ Chăm vốn có dáng rất đẹp.

Sản phẩm làng dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp trước đây chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong trang phục truyền thống của cộng đồng dân tộc Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận và người Ra Glai ở Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Ngoài ra, thổ cẩm Chăm còn được sử dụng làm khăn trải bàn, làm phong trang trí ở các nghi lễ và một số không nhiều những mục đích khác.

Ngày nay, cùng với sự phát triển của cơ chế thị trường, đặc biệt là sự từ bỏ tự trang phục truyền thống của đa số thanh niên Chăm, trang phục truyền thống của người Chăm hầu như chỉ còn được sử dụng trong các dịp lễ hội, vì vậy sản phẩm thổ cẩm Chăm ngày càng khó tiêu thụ cho mục đích là trang phục truyền thống.

Trong lịch sử, người Chăm vốn có một nền văn hoá mở và có xu hướng hướng ngoại. Biển Champa đã từng là con đường buôn bán quốc tế. Vì vậy, người Chăm rất nhạy cảm với thị trường. Khi sản phẩm thổ cẩm ngày càng khó tiêu thụ trong nội bộ cộng đồng dân tộc Chăm. Nhiều người Chăm đã tìm cách lưu giữ làng nghề bằng các biện pháp tiêu thụ sản phẩm. Người đi đầu trong lĩnh vực này là vợ chồng nhà văn, nhà thơ người Chăm

Inrasara. Từ chỗ chỉ để may trang phục thổ cẩm Chăm đã được dùng để sản xuất các sản phẩm đáp ứng kịp thời cho nhu cầu của thị trường như: các loại túi xách nam nữ, ba lô, các loại bóp, ví, áo gilê, cà vạt, khăn trải bàn, ga trải giường, vải mỏng và mịn để làm khăn, may áo, váy phụ nữ

Từ chỗ chỉ có một cơ sở sản xuất nhỏ ở làng Mỹ Nghiệp, gia đình Inrasara đã thành lập một cơ sở sản xuất khá lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh với hàng trăm công nhân, vốn là những cô thôn nữ Chăm làng Mỹ Nghiệp. Cơ sở sản xuất này đã được nâng cao về công nghệ, nhiều sản phẩm đã chuyển sang dệt bằng máy. Sản phẩm thổ cẩm mang tính “công nghiệp” này ngày càng xa sản phẩm được dệt theo phương pháp thủ công truyền thống, năng suất cao, giá thành hạ, mẫu mã sản phẩm phong phú. Và để tiêu thụ sản phẩm ngày càng nhiều của mình, Inrasara đã cho thành lập nhiều đại lý ở nhiều tỉnh, thành ở Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh và đã từng giới thiệu sản phẩm ra nước ngoài. Sản phẩm của cơ sở sản xuất Inrasara mặc dù đã khác xa với sản phẩm thổ cẩm truyền thống về chất liệu, mẫu mã nhưng vẫn giữ được hình thức như màu sắc, hoa văn truyền thống.

Ngược lại, những người thợ dệt thủ công ở làng Mỹ Nghiệp hiện đang gặp nhiều khó khăn do sản phẩm làm ra không tiêu thụ được mặc dù có chất lượng cao (do sản xuất thủ công) và không

có thị trường tiêu thụ. Nhiều gia đình phải bỏ nghề chuyển sang sản xuất nông nghiệp. Gia đình ông Lâm Gia Tịnh và bà Phú Thị Mỡ, một gia đình nổi tiếng về nghề dệt thổ cẩm thủ công của người Chăm, nay chỉ còn sản xuất cầm chừng. Vốn là một trí thức Chăm, ông Lâm Gia Tịnh cương quyết không thay đổi công cụ, phương pháp dệt thủ công cũng như sản phẩm truyền thống của mình.

Với hai phương pháp sản xuất thủ công truyền thống và hiện đại hoá, hôm nay trên thị trường thổ cẩm có hai loại thổ cẩm khác nhau với hai loại chất liệu, giá thành khác nhau. Loại dệt bằng tay có chất lượng tốt hơn và giá thành cao hơn nhiều lần nhưng vẫn được khách hàng, nhất là khách nước ngoài ưa chuộng.

9. Làng nghề gốm cổ truyền Bàu Trúc

Người Chăm hiện nay chỉ còn một làng nghề gốm ở Bàu Trúc. Đây là làng nghề được các nhà nghiên cứu văn hoá rất chú ý vì tính chất “cổ” của nó. Đây là một làng nghề duy nhất ở Việt Nam còn giữ lại phương pháp làm gốm không có bàn xoay. Người thợ gốm phải đi vòng quanh sản phẩm để thao tác tạo hình. Với kiểu nung lộ thiên, không có lò nung, sản phẩm gốm của Bàu Trúc càng mang những nét đặc trưng riêng có của mình (nung chỗ già, chỗ non) và đòi hỏi người thợ gốm phải có tay nghề rất cao mới tạo nên được

những sản phẩm gốm có độ tròn, hoa văn đẹp và độ nung đều (tất nhiên không thể hoàn thiện như làm bàn xoay và có lò nung). Ngoài ra, sản phẩm gốm Chăm được làm từ đất sét, một loại đất riêng có ở gần làng. Vì vậy, gốm Bầu Trúc mang trên mình những nét hoa văn riêng, là một trong những giá trị văn hoá truyền thống cũng rất riêng của người Chăm. Một đặc trưng riêng nữa của nghề gốm Chăm là các nghệ nhân làm gốm đều là phụ nữ, nam giới chỉ phụ việc như đi lấy đất, nhào trộn đất

Trước đây, sản phẩm gốm Chăm chủ yếu là vật dụng gia đình như chum, ché, bình, vại đựng nước, “pụ” đi lấy nước đội trên đầu của các thiếu nữ Chăm, các loại nồi, niêu, bếp đun than, lò làm bánh “căn”, bánh “xèo” Sản phẩm gốm Chăm không chỉ tiêu thụ trong cộng đồng người Chăm mà tiêu thụ cả ở các dân tộc sống cộng cư, cận cư khác.

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của các vật dụng nhôm, nhựa, sản phẩm gốm Chăm ngày càng khó tiêu thụ. Tuy nhiên, đa số người Chăm vẫn dùng những sản phẩm gốm bởi giá rẻ, đựng nước sạch và nấu cơm ngon. Vì vậy, làng nghề gốm Chăm tuy đang gặp rất nhiều khó khăn nhưng vẫn tồn tại.

Để theo kịp kinh tế thị trường cần phải cải tiến phương thức sản xuất, cải tiến mẫu mã để hạ

giá thành sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường theo quy luật cung - cầu. Nhưng cần phải giữ lại những yếu tố cơ bản nhất mang tính đặc trưng của sắc thái văn hoá của dân tộc.

Sản phẩm gốm Chăm ngày càng xuất hiện những mẫu mã mới như đèn treo, đèn vườn, bình hoa... Thậm chí các tác phẩm nghệ thuật được làm theo phương pháp làm gốm thủ công ngày càng được mọi người chú ý.

10. Làng dệt đồ Xơ Đăng dưới chân núi Ngọc Linh

Núi Ngọc Linh, xã Trà Linh, huyện miền núi cao Nam Trà My (tỉnh Quảng Nam) bốn mùa mây giăng. Nơi đây không chỉ nổi tiếng với cây sâm đốt trúc mà còn được nhiều người biết đến với những làng nghề dệt đồ (thổ cẩm) nổi tiếng một thời của đồng bào Xơ Đăng.

Bà Hồ Thị Mênh, ở thôn 1, xã Trà Linh, Nam Trà My đã có hơn 30 năm gắn bó với nghề dệt đồ truyền thống của dân tộc mình. Bà kể: Ngày trước, phụ nữ Xơ Đăng ở chân núi Ngọc Linh ai cũng biết dệt đồ. Ngay từ tuổi lên 10, bà đã được mẹ tập cho làm quen với kê vai (khung dệt), tập làm các kariêu, karông, kaxa (các con thoi to, nhỏ) rồi kéo sợi, phối màu, các họa tiết hoa văn để dệt nên những tấm đồ, tấm choàng, chiếc khố, áo váy. Lớn lên đến khi có chồng, bà tự tay dệt cho mình, cho người thân gia đình chồng những tấm

dồ, tấm váy đẹp nhất. Hơn 30 năm tưởng như đã mai một, nay địa phương đã gây dựng lại nghề dệt đồ, bà và dân làng ai cũng ưng cái bụng lắm!

Xã Trà Linh hiện có 3 tổ dệt đồ được địa phương hỗ trợ kinh phí khôi phục làng nghề. Mỗi tổ có từ 12-15 khung dệt. Những lúc nông nhàn, những ngày mưa gió không lên rẫy được, phụ nữ trong bản lại tụ tập nhau dệt đồ. Người già dạy cho lớp trẻ, người có kinh nghiệm chỉ cho người mới vào nghề, cả ông già và trẻ con cũng hào hứng tham gia. Theo chị Hồ Thị Thiên, tổ trưởng tổ dệt đồ ở Ngọc Linh, thu nhập của nghề đồ tùy thuộc vào từng loại và giá trị của mỗi sản phẩm. Tính cụ thể, tiền công mỗi ngày dệt khổ cho người lớn là 17.000-20.000 đồng, dệt tấm choàng từ 20.000-22.000 đồng, dệt áo váy từ 22.000-25.000 đồng. Giá bán tại chỗ của mỗi sản phẩm từ 500.000-700.000 đồng.

Ủy ban nhân dân huyện vừa quyết định hỗ trợ 40 triệu đồng để các tổ dệt đồ mua sắm khung dệt và tổ chức hướng dẫn nghề dệt đồ cho phụ nữ. Dệt đồ là nghề truyền thống lâu đời, vừa bảo tồn giá trị văn hoá đặc trưng của người Xơ Đăng vừa tạo ra công ăn việc làm, tăng thu nhập cho các gia đình. Khôi phục và mở rộng làng nghề dệt đồ là chủ trương của huyện và là nguyện vọng chung của nhân dân.

Để giải quyết khó khăn về nguyên liệu, huyện triển khai dự án thử nghiệm giống bông cho năng suất cao để chuyển giao kỹ thuật cho đồng bào gieo trồng trên diện rộng. Về đầu ra cho sản phẩm nghề dệt đồ cũng khá thuận lợi. Năm học 2007-2008, huyện cấp kinh phí hỗ trợ 20 trường tiểu học và trung học cơ sở may đồng phục (bằng thổ cẩm) cho hơn 6.000 học sinh ở các địa phương trong huyện.

Những làng nghề dệt đồ dưới chân núi Ngọc Linh sẽ phát triển mạnh hơn, bền vững hơn khi mô hình tổ kinh tế hợp tác được xây dựng thí điểm tại Trà Linh. Việc giới thiệu sản phẩm nghề dệt và trang phục truyền thống của người Xơ Đăng ở Hội An, Tam Kỳ, Đà Nẵng, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh... cũng đang được địa phương phối hợp với các ngành chức năng và các đối tác triển khai thực hiện. Sự cần cù, chịu khó, đôi bàn tay tài hoa của những nghệ nhân Xơ Đăng và sự quan tâm của địa phương đang tạo cơ hội để nghề dệt thổ cẩm dưới chân núi Ngọc Linh hồi sinh.

11. Làng nghề dệt chiếu cói của người Khmer ấp Cà Săng (Sóc Trăng)

Không chỉ ở Sóc Trăng mà nhiều vùng ở Nam Bộ, bà con đã quen sử dụng chiếu cói - sản phẩm dệt chiếu thủ công của người Khmer Nam Bộ ấp Cà Săng, xã Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Người vùng chiếu Vĩnh Châu ai ai

cũng tấm tắc khen chiếu có màu tươi tắn, hoa văn hài hoà, sắc sảo, sợi cói nhuyễn nhỏ đều, chiếc chiếu vừa dày dặn vừa bền đẹp.

Anh Sơn Sine được bà con tín nhiệm cử làm Chủ nhiệm Câu lạc bộ dệt chiếu ấp Cà Săng cho biết: Nghề dệt chiếu cói của bà con dân tộc Khmer ở Vĩnh Châu có từ lâu đời đang được duy trì và phát triển, nhờ sự hỗ trợ của Ban Dân tộc tỉnh, câu lạc bộ nghề dệt chiếu đã hình thành với 32 hội viên. Các hộ phải trồng cói để có nguyên liệu dệt chiếu, giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập xoá đói giảm nghèo.

Mỗi chiếc chiếu cói bán ra thị trường được từ 40 đến 50 nghìn đồng. Mỗi thợ dệt chiếu có thể dệt được một đôi chiếu một ngày. Nếu là một đôi chiếu cưới thì giá trị là 180 đến 200 nghìn đồng, trừ chi phí ra mức thu nhập từ nghề dệt chiếu cũng gấp rưỡi, gấp đôi so với trồng trọt, chăn nuôi. Cái quý là ở chỗ bảo tồn, phát huy, phát triển được nghề truyền thống, lại không tốn đất sản xuất vì diện tích trồng cói là đất tận dụng ở những nơi không thể canh tác lúa, hoa màu được. Xử lý nguyên liệu và dệt chiếu làm vào lúc nhàn rỗi tận dụng trong ngày. Chính vì thế, nghề dệt chiếu không đòi hỏi phải đầu tư lớn. Bình quân thu nhập từ nghề dệt chiếu của mỗi khung dệt trong một tháng cũng từ 1 đến 2 triệu đồng.

Mong ước của những người thợ dệt chiếu ấp Cà Săng, Vĩnh Châu, Sóc Trăng là cần quy hoạch vùng nguyên liệu đay, cói bền vững, tìm thị trường xuất khẩu chiếu Vĩnh Châu ra nước ngoài. Có như vậy thương hiệu chiếu cói Vĩnh Châu mới có điều kiện vươn xa, mở rộng, làm giàu cho làng nghề dệt chiếu cói Cà Săng.

12. Nét độc đáo của làng nghề dệt chiếu Yên Định - Đồng Tháp

Có một chợ chiếu của làng nghề Yên Định, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp họp vào lúc nửa đêm về sáng. Chợ không có quầy sạp kinh doanh cố định mà người bán, kẻ mua vẫn tấp nập. Người mua chiếu tìm một chỗ ngồi cố định để chờ đợi. Người bán chiếu thì vác hàng trên vai lui tới rao hàng rao giá tìm người mua. Sau vài giờ bán mua tấp nập, chiếu từ làng nghề, chợ chiếu Yên Định xuống đủ các ghe xuống theo sông, rạch toả đi các nơi tiêu thụ.

Xã Yên Định từ lâu đời đã hình thành một làng dệt chiếu với 70% số hộ mưu sinh bằng nghề thủ công truyền thống này. Nghề dệt chiếu không đòi hỏi tay nghề tinh xảo nhưng cũng phải có bí quyết riêng với sự khéo léo và thẩm mỹ mới tạo được những sản phẩm chiếu bền đẹp in hoa văn, đường viền hấp dẫn.

Nghề dệt chiếu Yên Định đã có hàng trăm năm cha truyền con nối, đa số người dân sinh sống

bằng nghề dệt chiếu, mỗi ngày làm ra từ 4-5 đôi chiếu các loại. Làng nghề dệt chiếu Yên Định đã hình thành từ một hợp tác xã, 3 tổ sản xuất tiêu thụ chiếu, thu hút hàng ngàn lao động, trong đó có số đông đồng bào Khmer.

Sản phẩm chiếu Yên Định có nhiều chủng loại, kích cỡ, mẫu mã đa dạng: chiếu vuông hình màu cờ, chiếu bông (chiếu hoa), chiếu động phòng hoa chúc (chiếu cưới), chiếu trà niên (chiếu uống trà), chiếu hoa văn, chiếu vẩy ốc... Làng nghề dệt chiếu Yên Định không chỉ bán sản phẩm chiếu cói mà còn là nơi cung ứng nguyên liệu dệt chiếu cói cho các bạn nghề, làng nghề trong vùng.

Trên sông rạch, làng nghề dệt chiếu Yên Định ngày nay tấp nập ghe xuồng không chỉ đưa khách buôn bán chiếu, nguyên liệu làm chiếu mà còn thu hút khách tham quan du lịch vùng sông nước đến tìm hiểu những nét độc đáo của văn hoá làng nghề.

13. Nghề đan mây tre của người M'Nông Tây Nguyên

Người M'Nông sống ở núi rừng Tây Nguyên. Đồng bào luôn gắn bó với rừng núi, khai thác nguồn lợi từ núi rừng để tạo ra những sản phẩm phục vụ sinh hoạt đời sống và trao đổi hàng hoá. Chính vì lẽ đó mà nghề đan mây tre được ra đời và phát triển cho tới ngày nay.

Trẻ em M'Nông sớm biết học đan mây tre từ thuở nhỏ do ông bà, cha mẹ truyền lại. Người

M'Nông đến tuổi trưởng thành đều giỏi đan lát sản phẩm bằng nan, bằng mây, song, tre, nứa. Người thạo nghề còn biết sáng tạo ra những mẫu mã và họa tiết cho phù hợp. Từ chiếc gùi, rổ rá, nia, mẹt cho đến vách nhà của người M'Nông đều được trau chuốt tỉ mỉ, sắc thái hoa văn phong phú. Cũng là đồ vật gia dụng, nhìn tổng thể tương đối hao hao giống nhau, nhưng quan sát kỹ sẽ thấy từng sản phẩm đều có dấu ấn của từng người thợ thủ công có những đường nét riêng biệt.

Có nhiều chiếc gùi được đan lát kỳ công, trên miệng gùi thắt hoa văn nổi hình lá hoa, sóng nước. Thân gùi đan dày lớp kép, bên ngoài là những ssong tre đứng thưa, lớp trong đan dày hình chim hình thú. Cái quai thường được tạo hình rắn ngộ nghĩnh và uy lực. Nhiều quai được đan bện hình tròn dáng rắn, vẩy rắn, mắt rắn hiện rõ. Những chiếc giỏ đựng bầu nước thường bện hình voi có vòi dài đuôi ngắn. Đĩa tre, mây trang trí cầu kỳ, người đan không ngại công phu mà cốt cho sản phẩm ở độ bền và độ thẩm mỹ cao.

Người M'Nông chọn tre lồ ô, mây, song rất kỹ, loại bỏ cây bị sâu, kiến đục, không quá già quá non. Nan tre đều vót kỹ, có độ dẻo cao, nan phải được luộc bằng nước. Trước khi đan sản phẩm, người M'Nông thường khắc họa trước trong đầu kiểu dáng, kích thước, màu sắc, cách trang trí hoa

văn sao cho hài hoà, tiềm ẩn mà không rườm rà, trùng lặp.

14. Làng nghề chõng tre ở Trà Vinh

Ấp Trà Bo B, xã Hàm Giang, huyện Trà Cú (Trà Vinh) có hơn 30 hộ dân tộc Khmer chuyên làm các sản phẩm bằng tre, chủ yếu là đóng chõng tre (tiếng Khmer gọi là “krêh”). Đây là nghề truyền thống có từ lâu đời của bà con trong phum, sóc.

Do đặc thù địa lý nên ở đây tre được trồng rất nhiều, chủ yếu là các bụi tre bao phủ quanh vườn, phum, sóc. Nhà cửa làm bằng cột tre, đồ dùng trong gia đình cũng gần như toàn bằng tre, bởi tre là loại cây mọc sẵn tại chỗ, vừa rẻ lại phù hợp với đời sống dân dã của bà con Khmer. Tre được dùng làm chõng là tre gai mọc tự nhiên từ 5 năm trở lên. Theo kinh nghiệm 25 năm trong nghề, anh Châu Quốc Đại cho biết: Trước đây, chúng tôi làm nhiều dụng cụ tre để bán cho bà con như ghế băng dài, tủ đựng chén nhưng nay lại bán rất chậm, chỉ đóng chõng tre là có đầu ra.

Để đóng được một chõng tre, theo thợ thủ công Thạch Danh Thái thì phải chọn tre có mắt nhỏ vì ít bị sâu mọt. Thường khi mua một bụi tre về làm chõng, phải chặt thử một cây trong bụi, để ngoài trời 5-7 ngày nếu không mọt mới dùng. Tre to thường rỗng ruột, tre nhỏ đặc ruột lại chắc. Tre mua về đem phơi nắng cho khô, đốt rơm nóng uốn

cho cây tre thẳng, cưa đúng kích thước để làm chân, thanh giường. Công đoạn cạo vỏ tre cho láng, vuốt nẹp, đóng nẹp dành cho phụ nữ, người già, trẻ con. Phần đục, lắp ráp thì thợ chính đảm nhiệm. Chõng tre có hai loại: loại lớn ngang 1,4 x 2m giá 70.000 đồng/cái, loại nhỏ ngang 1,2 x 1,5m giá 35.000 đồng/cái.

Trung bình mỗi thợ thủ công một ngày đóng được 3 khung chõng tre. Nghề làm chõng tre đa số dành cho những người không có nhiều ruộng đất, tuy thu nhập không cao nhưng được cái đủ ăn và hơn cả là duy trì, bảo tồn nghề truyền thống cha ông để lại.

15. Nghề làm đường thốt nốt của người Khmer Nam Bộ

Cây thốt nốt thân cột, không cành nhánh, quả kết thành buồng, lá, hoa mọc từng chùm. Lá xoè rộng như lá cọ và tất cả bẹ lá đều tập trung ở ngọn, tạo thành khối tán tròn, từ xa trông như dấu chấm than đặt ngược. Nó đứng trơ trọi giữa trời như thách đố với sáu tháng đồng khô cỏ cháy để rồi sau đó phải ngấm gốc trong biển nước suốt mấy tháng mùa nước nổi.

Thốt nốt có nhiều nguồn lợi, nhưng nguồn lợi đáng kể nhất là lấy nước để thắng đường. Người ta không dùng nước từ trái vì hàm lượng đường không đáng kể mà dùng nước từ hoa, gọi là “mật

hoa”, cũng gọi là “dịch thốt nốt”. Muốn lấy dịch ấy phải trèo lên tận ngọn, cao trung bình khoảng 15m. Người lấy dịch, khi leo lên, mang theo một con dao và một chùm vài ba chục ống tre, mỗi ống có dung tích khoảng 2 lít để hứng. Mỗi ngày người ta đều phải leo lên từng cây, dùng dao cắt ở đầu cuống hoa khoảng 2cm, dịch vết cắt ấy chảy ra từng giọt, thành phần có chứa khoảng 15% đường saccarot. Vì vậy khi cột chặt những ống tre ở đó (đã hong khói hoặc trụng nước sôi để khử trùng), đến hôm sau sẽ thu hoạch được mỗi ống chừng hơn 1 lít.

Mỗi sáng người ta phải leo lên từng cây để mang những ống đựng dịch ấy xuống và thay ống khác. Thứ dịch đó, nếu không bán như một thứ nước giải khát đặc sản, thì để thắng đường, gọi là đường thốt nốt, với ba loại sau:

- Đường phèn: Thắng dịch trên lửa, khi đã tới, đổ vào khạp, đập nắp, để yên khoảng 30-40 ngày. Mật đường sẽ kết thành khối, đặc cứng phía dưới, gọi là đường phèn. Đây là đặc sản cao cấp, để dùng trong gia đình hoặc làm quà biếu.

- Đường táng (tảng, miếng): Dùng lớp mật chứa đóng cứng trong cách chế biến đường phèn, hoặc dùng đường thắng sền sệt, đổ vào khuôn tròn, có đường kính khoảng 10cm, chờ nguội, lấy ra khỏi khuôn sẽ có đường táng. Sản phẩm này được khách hàng ưa chuộng vì hình thức trang

nhã, màu sáng đẹp và mềm, thơm. Người ta phong lại thành cây, mỗi cây 5-10 miếng, gói bằng chính lá thốt nốt như đòn bánh tét, gọn, sạch, rất tiện lợi khi vận chuyển.

- Đường chảy: Ở dạng chảy nhão, xưa gọi là đường om vì đựng trong những “cà om” - một loại nồi đất (nung) tròn, không quai, đồ đựng đặc biệt của địa phương thời trước, sản xuất nhiều ở Xà Tón (huyện Tri Tôn - An Giang).

Đường thốt nốt có mặt trên thị trường theo mùa, từ tháng Mười năm trước đến tháng Tư âm lịch năm sau. Cao điểm là từ tháng Chạp đến tháng Ba. Càng nắng gắt dịch thốt nốt càng có hàm lượng đường cao. Trung bình cứ khoảng 6-7 lít thì thắng được 1kg đường.

Để đường thốt nốt được ngon, người ta phải tranh thủ thắng dịch ngay khi lấy từ trên cây xuống. Nếu để lâu quá 4 tiếng đồng hồ dịch sẽ bị chua, phải dùng rễ sến để dần chua. Tuy nhiên, nếu lạm dụng sẽ bị nhẵn đắng. Thắng đường phải điều chỉnh ngọn lửa vừa phải, cho cháy áp sẽ bị khét, cũng không nên đun lâu quá 40 phút, đường sẽ bị sẫm màu, mất giá.

Làm đường thốt nốt không khó, nhưng đòi hỏi kinh nghiệm và kỹ thuật, nghĩa là chỉ cần nắm được những điều cơ bản, cộng với sự quen mắt, quen mũi là đủ. Đường thốt nốt nguyên chất không ngọt gắt như đường mía, nhưng có mùi

thơm, vị béo đậm đà, sang trọng, quý phái nên đã ăn thì nhớ mãi, nhất là dùng để nấu chè. Người nông dân địa phương còn sáng tạo ra thú thưởng thức độc đáo nữa là cầm cục đường cắn ăn với cơm nguội, và dùng đường thốt nốt thay cho bánh ngọt trong tiệc trà.

Dịch thốt nốt cho liên tục khoảng 4 tháng, rồi ngừng. Cây sẽ ra hoa mới. Chỉ cần chờ một tháng thì bắt đầu thu hoạch tiếp. Cứ như vậy mà khai thác, có khi liên tục đến 40-50 năm.

16. Đặc sản làng nghề cốm dẹp Phú Tân - Sóc Trăng

Ở Sóc Trăng, hàng năm đến mùa lúa chín thì đồng bào Khmer lại gặt lúa nếp sữa đem về làm cốm dẹp, loại món đặc sản dân dã, gắn liền với lễ hội văn hoá truyền thống “Oóc om boóc”, lễ Cúng trăng vào rằm tháng 10 âm lịch. Có dịp về Phú Tân (Mỹ Tú) vào mùa cốm dẹp, nơi có đồng bào Khmer sinh sống, chúng ta sẽ nghe tiếng chày vang lên “cắc cụp, cùm cùm” cùng tiếng nổ “tí tách” của những hạt lúa nếp rang trên bếp lửa hồng toả hương thơm phức. Những chàng trai và cô gái, tay vung cao chày giã từ nhẹ đến mạnh dần. Người mẹ quê ngồi bên bếp lửa rơm, tay đảo đều những hạt lúa nếp trên chảo cho đến khi có tiếng nổ đều; cô gái nhẹ nhàng tung cái nia sảy mẻ cốm dẹp cho sạch vỏ trấu và cám bụi sau khi giã. Cũng có những cặp thanh niên và thôn nữ

yêu nhau, rồi kết thành vợ chồng sau khi mùa cốm dẹp bội thu.

Chị Lâm Thị Lý chuyên sống bằng nghề làm cốm dẹp, làng nghề cốm dẹp nơi đây có tiếng lâu đời, chị biết làm cốm dẹp là nhờ phụ giúp cha mẹ từ lúc nhỏ. Cứ vào mùa lúa nếp chín hàng năm, chị tất bật cùng gia đình làm cốm dẹp, có năm cha mẹ bận công việc khác thì chị đi giã cốm thuê cho hàng xóm. Những năm gần đây, do chuyển dịch cơ cấu mùa vụ nên còn ít người dân trong ấp cấy lúa nếp. Tới mùa làm cốm dẹp bán vào dịp lễ Cúng trăng, lúa nếp trồng tại chỗ chưa thu hoạch kịp, có người mua lúa nếp từ nơi khác giao tận nhà cho chị làm rồi thu mua lại cốm dẹp, mỗi ngày vợ chồng chị thu nhập gần một trăm ngàn đồng. Chị Lý tâm sự: Đến mùa lúa nếp chín sữa, mua xong tôi thu hoạch đem về phơi nhẹ cho vào bao để dành, lúa nếp rửa sạch cho vào chảo trên bếp lò trộn đều tay khoảng sáu phút, rang lâu quá hạt nếp cứng nên khó đâm dẹp, nếu sớm quá thì hạt nếp còn sống đem giã cốm bị nhão. Giã cốm dẹp lúc đầu nhẹ tay, sau đó giã mạnh dần lên thì cốm mềm và giòn, ăn có mùi thơm ngon. Bóc thử một nhúm cốm dẹp vừa làm xong bỏ vào miệng nhai, chúng ta sẽ cảm nhận được mùi thơm nhẹ và độ dẻo của lúa nếp mới chín sữa, cái vị hơi ngọt và dịu thanh của hương cốm dẹp như tình người ở chốn quê này “dịu dàng và hiếu khách”. Trộn cốm

đẹp để ăn cũng đơn giản, chỉ cần lấy dừa khô nạo nhỏ ra, thêm vài muỗng đường cát, một ít nước dừa tươi rưới lên trộn đều cơm đẹp khô để một giờ sau, khi ăn cho một ít đậu phộng rang giã nhỏ rắc lên đĩa cơm đã trộn sẽ tăng thêm mùi vị thơm ngon hơn.

Sóc Trăng cũng còn có làng nghề làm cơm đẹp ở xã Đại Tâm (Mỹ Xuyên), với lúa nếp nơi đây không thua giống nếp Cái Bè (Tiền Giang). Đồng bào Khmer nơi đây nỗ lực gieo trồng để thu hoạch kịp thời làm cơm đẹp bán vào dịp lễ Óc om boóc hàng năm. Làm cơm đẹp là ngành nghề truyền thống góp phần đáng kể trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, giải quyết việc làm cho lao động nông nhàn, tạo ra sản phẩm hàng hoá phong phú và đa dạng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

17. Nghề làm nước mắm rươi ở Trà Vinh

Rươi là một loài sên đất, sống nơi mặt đất ở những vùng nước ngập mặn, dọc theo sông, rạch hoặc bãi bồi ven biển. Rươi nhỏ con, thân bằng que diêm, dài chừng hơn một tấc, thân mềm nhũn, khi còn sống màu huyết tươi, trong suốt. Dọc theo bờ biển, từ Gò Công trở đến cửa sông Hậu đều có rươi, nhưng nhiều nhất là ở Trà Vinh. Hàng năm, rươi thoát khỏi nơi cư trú vào mùa gió chướng, khi con nước ròng dâng cao ngập bờ, rươi quện vào

nhau, trôi từng đê trên mặt nước. Bà con bắt đầu dùng vải mỏng làm vớt để hứng rươi. Nhiều năm được mùa rươi, ăn không hết phải làm mắm để dành ăn dài ngày trong năm. Ngoài các loại mắm cá (cá lóc, cá sặc), nước mắm tôm, nước mắm ruốc, ở Trà Vinh có nước mắm rươi là ngon nhất.

Công thức chế biến nước mắm rươi của bà con địa phương rất đơn giản. Trung bình cứ 40 lít rươi mới vớt lên (gọi là đôi rươi) pha 8 lít nước muối hột cộng với 20 lít nước lạnh, ủ trong lu rồi đem phơi nắng khoảng 10-15 hôm là ăn được. Khi đó ta vét lớp xác rươi phân hủy trên mặt lu, thì thấy hiện ra một màu vàng óng như mật ong. Đó là nước mắm cốt, ngon nhất, tỏa mùi thơm êm dịu, đem chiết ra, có thể dùng làm nước chấm hấp dẫn trong bữa ăn hàng ngày, chẳng khác nào món “thời trân giữa chốn đồng không mông quạnh”. Nước mắm rươi chan cơm trắng sẽ là miếng ăn ngon không thể tưởng, ăn mãi quên no. Đó là chuyện ngày xưa...

Nước mắm rươi được các cụ già vùng Ba Động (Trà Vinh) kể lại rằng, khi Nguyễn Ánh bôn tẩu đến xứ này được một phú ông chăm sóc, cho ăn toàn nước mắm rươi. Sau khi lên ngôi vua, Gia Long nhớ chuyện cũ bèn cho ghe bầu vào Trà Vinh mua nước mắm rươi về “Ngự thiện”. Bởi thế, nước mắm rươi còn có cái tên vương giả là “nước mắm ngự”. Tuy nhiên, nước mắm rươi có nhiều “đại kỵ”: nếu để vài giọt nước mưa vào, chúng sẽ bị phân

huỷ hoàn toàn, vài hôm sau sẽ có mùi, không sử dụng được.

18. Rượu Bản Phố ở Bắc Hà - thương hiệu vùng cao

Có thể nói, ngày nay nền công nghiệp sản xuất rượu trên thế giới đã đạt đến độ siêu việt, từ hương liệu pha chế, công nghệ ủ rượu, đóng chai... Tuy nhiên, có những loại rượu được sản xuất theo phương pháp truyền thống mà vẫn khẳng định được tên tuổi, không chỉ bởi chất lượng mà nó gắn với nét văn hoá của nhiều vùng miền. Cùng với rượu làng Vân (Bắc Ninh), rượu Mẫu Sơn (Lạng Sơn) hay rượu Bàu Đá (Bình Định), rượu ngô Bắc Hà (Lào Cai) được biết đến như là đặc trưng của men rượu vùng cao. Tại Bắc Hà có nhiều bản nấu rượu ngô nhưng ngon và nổi tiếng nhất vẫn là rượu được nấu ở Bản Phố, một bản người Mông chỉ cách thị trấn Bắc Hà khoảng 4 cây số. Rượu Bản Phố - Bắc Hà được chiết xuất từ những hạt ngô trên núi cao, bằng nguồn nước tinh khiết. Đặc biệt rượu Bản Phố sử dụng loại men cây hồng mi, chứa đựng hương vị của núi rừng Bắc Hà, nồng nàn mà thấm đượm tình người. Rượu được chưng cất theo một quy trình thống nhất, nghiêm ngặt, cầu kỳ và thêm một chút bí quyết gia truyền. Ngô được bung trên bếp lửa đến khi chín, trộn với men, sau ba ngày hạt ngô ngâm men thì đưa vào ủ kín,

sau bảy đến chín ngày thì đem ra cất rượu. Cho rượu vào chỗ được đặt trên một chảo nước to đang sôi sùng sục dưới than hồng, hơi nước bốc lên thấm qua chỗ mà phần trên của nó đã được làm lạnh, rồi chảy ra ngoài nơi có chiếc vỏ bầu khô hoặc ống bương hứng sẵn. Cứ ba đấu thì có được bình rượu tinh khiết. Rượu Bản Phố thông dụng được lấy khoảng 42 đến 45 độ, châm lửa đốt cháy như xăng, uống vào lúc đầu thấy hăng hăng, nhưng lát sau thì ngọt giọng, mềm môi và thấy lâng lâng.

Xây dựng thương hiệu rượu Bản Phố - Bắc Hà là mong muốn tha thiết của bà con để có cơ hội phát triển nghề nấu rượu, một đặc sản vốn rất tự hào của người dân địa phương. Trong những năm qua, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Hà đã làm việc với Cục Sở hữu trí tuệ để đăng ký nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp cho sản phẩm rượu Bản Phố - Bắc Hà. Cùng với việc phát triển và mở rộng thị trường cho sản phẩm, địa phương đã ủy quyền cho Công ty Thuận Thu, là đơn vị có nhiều năm kinh nghiệm kinh doanh thương mại trên địa bàn huyện được sử dụng nhãn hiệu để kinh doanh, đồng thời có trách nhiệm xây dựng và phát triển rượu Bản Phố - Bắc Hà trở thành một thương hiệu mạnh, đem lại nguồn thu nhập ổn định cho bà con.

19. Thương hiệu rượu Mẫu Sơn xứ Lạng

Nói đến rượu đã trở thành thương hiệu riêng của xứ Lạng thì phải kể đến rượu Mẫu Sơn. Rượu Mẫu Sơn là loại rượu phổ thông nhưng là loại phổ thông hảo hạng. Rượu Mẫu Sơn đã được giải thưởng “Sao vàng Đất Việt”. Rượu Mẫu Sơn được chưng cất ở vùng núi cao Mẫu Sơn của tỉnh Lạng Sơn. Mẫu Sơn hiện nay đã và đang trở thành khu du lịch nổi tiếng của xứ Lạng. Cũng như Sa Pa của Lào Cai, Mẫu Sơn ở độ cao trên một nghìn mét, nơi hầu như quanh năm mây mù che phủ. Khí hậu lạnh và nhiều gió. Rượu phải được cất bằng thứ nước nguồn trong sạch tinh khiết từ dãy núi Mẫu Sơn mới được gọi là rượu Mẫu Sơn. Nấu rượu là cả một quy trình khá công phu. Từ việc nấu cơm, rắc men, ủ cơm rượu cho đến khi đổ nước chưng cất và củi lửa đun như thế nào, đòi hỏi phải được làm rất kỹ. Khó nhất trong công đoạn chưng cất thành rượu vẫn là quy trình rắc men trộn cơm rượu và kỹ thuật ủ rượu. Nếu để nhiệt độ quá nóng thì rượu sẽ bị chua. Nếu ủ rượu không đủ độ, hoặc rắc men không đủ liều lượng thì khi nấu rượu dễ bị khô hoặc bị mất rượu. Ở vùng Mẫu Sơn, Công Sơn bây giờ đã có nhiều hộ gia đình người Dao sống và làm giàu bằng nghề nấu rượu và chăn nuôi.

Những người sành rượu ở xứ Lạng đều dùng loại rượu Mẫu Sơn. Rượu dễ uống, êm và khó say. Nếu lỡ bị say rồi thì sẽ không bị nhức đầu cả ngày

như loại rượu khác. Rượu ngon phải có bạn hiền. Uống rượu Mẫu Sơn mà uống một mình thì buồn lắm. Để thưởng thức rượu Mẫu Sơn trên đỉnh núi Mẫu Sơn, đó là một cuộc du ngoạn rất lý tưởng cho bạn và bạn bè hoặc gia đình trong dịp đầu xuân. Ở trên đó bạn uống rượu Mẫu Sơn dường như không thể say được vì trên đó mùa xuân rất lạnh. Chủ nhân của thương hiệu rượu Mẫu Sơn nổi tiếng chính là đồng bào Dao ở các xã Công Sơn, Mẫu Sơn. Một số ít người Nùng ở những bản thấp hơn thấy rượu Mẫu Sơn ngon và đắt hàng, họ cũng làm mương dẫn nước từ đỉnh cao theo khe dọc xuống bản để lấy nước sinh hoạt và nấu rượu.

Rượu Mẫu Sơn từ khi trở thành hàng hoá được tiêu thụ với số lượng rất lớn đã làm thay đổi cuộc sống của người dân nơi đây. Từ chỗ nghèo đói, giờ đây rất nhiều hộ đã xây được nhà, mua xe máy, tivi, cho con về phố huyện ăn học. Du xuân xứ Lạng đầu năm, chơi hội và uống rượu Mẫu Sơn, thưởng thức đặc sản vùng cao, đó cũng là một cuộc du ngoạn hấp dẫn cho du khách.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Phần thứ nhất</i>	
Phát huy yếu tố văn hóa trong xây dựng nông thôn mới	7
I. Văn hóa lễ hội, tín ngưỡng truyền thống với xây dựng nông thôn mới	7
II. Phát huy truyền thống văn hóa gia đình, bài trừ tệ nạn, hủ tục trong xây dựng nông thôn mới	26
III. Xây dựng nông thôn mới gắn với giữ gìn và phát huy bản sắc trang phục dân tộc	37
IV. Bảo tồn không gian sống trong xây dựng nông thôn mới	48
V. Văn hóa đọc góp phần xây dựng nông thôn mới	66
VI. Tránh áp đặt đưa văn hóa, văn minh đô thị về nông thôn	70
VII. Gương sáng bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống gắn với xây dựng nông thôn mới	75

Phần thứ hai

Hoạt động thể dục thể thao góp phần

xây dựng nông thôn mới 116

I. Hoạt động thể dục thể thao góp phần
xây dựng nông thôn mới 116

II. Trò chơi dân gian thể thao dân tộc -
nét đẹp của nông thôn mới 125

Phần thứ ba

Bảo tồn, phát huy nghề và làng nghề

**truyền thống gắn với xây dựng
nông thôn mới** 141

I. Nghề, làng nghề truyền thống là tinh
hoa văn hóa dân tộc 141

II. Những điểm sáng làng nghề trong xây
dựng nông thôn mới 150

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
LÊ TIẾN DŨNG

Biên tập nội dung: NGUYỄN VŨ THANH HẢO

HỒ CHÍ HUỠNH

Trình bày bìa: PHẠM THÚY LIỄU

Chế bản vi tính: LÊ MINH ĐỨC

Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Đọc sách mẫu: HỒ CHÍ HUỠNH

TÌM ĐỌC

GS.TS. Đinh Xuân Dũng (Chủ biên)

- VĂN HÓA TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
CỦA VIỆT NAM

TS. Trần Thị Minh

- PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VỚI TƯ CÁCH
NỀN TẢNG TINH THẦN CỦA XÃ HỘI

Nguyễn Song Tùng

- TÌM HIỂU DI SẢN VĂN HÓA GIA ĐÌNH VIỆT NAM



ISBN:978-604-57-0844-6



9 786045 708446